LUẬT
GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

NHÀ XUẤT BẢN GIAO THÔNG VẬN TẢI

Không phần nào trong xuất bản phẩm này được phép sao chép hay phát hành dưới bất kỳ hình thức hoặc phương tiện nào nếu không được phép của Nhà xuất bản Giao thông vận tải

NHÀ XUẤT BẢN GIAO THÔNG VẬN TẢI
Số 8 phố Tăng Bạt Hổ - Phường Cửa Nam - Thành phố Hà Nội
Điện thoại: 024 39423346 - 39424620 * Fax: 024 38224784
Website: www.nxbgtvt.vn

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN, NỘI DUNG
Giám đốc - Tổng Biên tập:
NGUYỄN MINH NHẬT

Biên tập nội dung:
VŨ VĂN BÁI

Biên tập sách điện tử:
VŨ VĂN BÁI

Kỹ thuật sách điện tử:
NGÔ NHỊ LƯƠNG

Thiết kế bìa:
NGÔ NHỊ LƯƠNG

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 2776-2025/CXBIPH/2-50/GTVT
Số quyết định xuất bản: 09/QĐSĐT-XBGT ngày 20/8/2025
Nộp lưu chiểu quý IV năm 2025
ISBN: 978-604-76-3166-7

QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 23/2004/QH11	*Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2004*

LUẬT
GIAO THÔNG ĐƯỜNG THUỶ NỘI ĐỊA

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về giao thông đường thuỷ nội địa,

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động giao thông đường thủy nội địa; các điều kiện bảo đảm an toàn giao thông đường thuỷ nội địa đối với kết cấu hạ tầng, phương tiện và người tham gia giao thông, vận tải đường thuỷ nội địa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động giao thông đường thuỷ nội địa.

Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hoạt động giao thông đường thuỷ nội địa là hoạt động của người, phương tiện tham gia giao thông, vận tải đường thuỷ nội địa; quy hoạch phát triển, xây dựng, khai thác, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường thuỷ nội địa và quản lý nhà nước về giao thông đường thuỷ nội địa.

2. Luồng chạy tàu thuyền (sau đây gọi là luồng) là vùng nước được giới hạn bằng hệ thống báo hiệu đường thuỷ nội địa để phương tiện đi lại thông suốt, an toàn.

3. Âu tàu là công trình chuyên dùng dâng nước, hạ nước để đưa phương tiện qua nơi có mực nước chênh lệch trên đường thuỷ nội địa.

4. Đường thủy nội địa là luồng, âu tàu, các công trình đưa phương tiện qua đập, thác trên sông, kênh, rạch hoặc luồng trên hồ, đầm, phá, vụng, vịnh, ven bờ biển, ra đảo, nối các đảo thuộc nội thuỷ của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức quản lý, khai thác giao thông vận tải.

5. Hành lang bảo vệ luồng là phần giới hạn của vùng nước hoặc dải đất dọc hai bên luồng để lắp đặt báo hiệu, bảo vệ luồng và bảo đảm an toàn giao thông.

6. Thanh thải là việc loại bỏ các vật chướng ngại trên đường thuỷ nội địa.

7. Phương tiện thuỷ nội địa (sau đây gọi là phương tiện) là tàu, thuyền và các cấu trúc nổi khác, có động cơ

hoặc không có động cơ, chuyên hoạt động trên đường thuỷ nội địa.

8. Phương tiện thô sơ là phương tiện không có động cơ chỉ di chuyển bằng sức người hoặc sức gió, sức nước.

9. Bè là phương tiện được kết ghép lại bằng tre, nứa, gỗ hoặc các vật nổi khác để chuyển đi hoặc dùng làm phương tiện vận chuyển tạm thời trên đường thuỷ nội địa.

10. Hoán cải phương tiện là việc thay đổi tính năng, kết cấu, công dụng của phương tiện.

11. Phương tiện đi đối hướng nhau là hai phương tiện đi ngược hướng nhau mà từ phương tiện của mình nhìn thấy mũi phương tiện kia thẳng trước mũi phương tiện của mình.

12. Đoàn lai là đoàn gồm nhiều phương tiện được ghép với nhau, di chuyển nhờ phương tiện có động cơ chuyên lai kéo, lai đẩy hoặc lai áp mạn.

13. Đoàn lai hỗn hợp là đoàn lai được ghép thành đội hình có ít nhất hai trong ba phương thức lai kéo, lai đẩy, lai áp mạn.

14. Trọng tải toàn phần của phương tiện là khối lượng tính bằng tấn của hàng hoá, nhiên liệu, dầu bôi trơn, nước trong khoang két, lương thực, thực phẩm, hành khách và hành lý, thuyền viên và tư trang của họ.

15. Sức chở người của phương tiện là số lượng người tối đa được phép chở trên phương tiện, trừ thuyền viên, người lái phương tiện và trẻ em dưới một tuổi.

16. Vạch dấu mớn nước an toàn là vạch đánh dấu trên phương tiện để giới hạn phần thân phương tiện được phép chìm trong nước khi hoạt động.

17. Mạn được gió của thuyền là mạn có hướng gió thổi vào cánh buồm chính.

18. Thuyền viên là người làm việc theo chức danh quy định trên phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn hoặc phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 mã lực hoặc phương tiện có sức chở trên 12 người.

19. Thuyền trưởng là chức danh của người chỉ huy cao nhất trên phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn hoặc phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 mã lực hoặc phương tiện có sức chở trên 12 người.

20. Người lái phương tiện là người trực tiếp điều khiển phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần đến 15 tấn hoặc phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 mã lực hoặc phương tiện có sức chở đến 12 người hoặc bè.

21. Hoa tiêu đường thuỷ nội địa (sau đây gọi là hoa tiêu) là người tư vấn, giúp thuyền trưởng điều khiển phương tiện hành trình an toàn.

22. Người vận tải là tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện để vận tải người, hàng hóa trên đường thuỷ nội địa.

23. Người kinh doanh vận tải là người vận tải giao kết hợp đồng vận tải hàng hoá, hành khách với người thuê vận tải để thực hiện việc vận tải hàng hoá, hành khách mà có thu cước phí vận tải.

24. Người thuê vận tải là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng vận tải hàng hoá, hành khách với người kinh doanh vận tải.

25. Người nhận hàng là tổ chức, cá nhân có tên nhận hàng ghi trên giấy vận chuyển.

26. Hành lý là vật dùng, hàng hoá của hành khách mang theo trong cùng chuyến đi, bao gồm hành lý xách tay và hành lý ký gửi.

27. Bao gửi là hàng hoá gửi theo bất kỳ phương tiện chở khách nào mà người gửi không đi cùng trên phương tiện đó.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động giao thông đường thuỷ nội địa

1. Hoạt động giao thông đường thuỷ nội địa phải bảo đảm thông suốt, trật tự, an toàn cho người, phương tiện, tài sản và bảo vệ môi trường; phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia.

2. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường thuỷ nội địa là trách nhiệm của toàn xã hội, của chính quyền các cấp, của tổ chức, cá nhân quản lý hoặc trực tiếp tham gia giao thông; thực hiện đồng bộ các giải pháp về kỹ thuật, an toàn của phương tiện, kết cấu hạ tầng giao thông đường thuỷ nội địa; đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; phổ biến, giáo dục ý thức chấp hành pháp luật cho người tham gia giao thông đường thuỷ nội địa; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường thuỷ nội địa theo quy định của pháp luật.

3. Phát triển giao thông đường thuỷ nội địa phải theo quy hoạch, kế hoạch và đồng bộ.

4. Quản lý hoạt động giao thông đường thuỷ nội địa được thực hiện thống nhất trên cơ sở phân công, phân cấp

trách nhiệm, quyền hạn rõ ràng, đồng thời có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành và chính quyền các cấp.

Điều 5. Chính sách phát triển giao thông đường thuỷ nội địa

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thuỷ nội địa trên các tuyến giao thông đường thuỷ nội địa trọng điểm, khu vực kinh tế trọng điểm, vùng sâu, vùng xa có lợi thế về giao thông đường thuỷ nội địa so với các loại hình giao thông khác.

2. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thuỷ nội địa, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, đào tạo nguồn nhân lực chuyên ngành và đầu tư kinh doanh, khai thác vận tải đường thuỷ nội địa để phát triển giao thông đường thuỷ nội địa bền vững.

Điều 6. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường thuỷ nội địa

1. Tổ chức liên quan đến giao thông đường thuỷ nội địa có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường thuỷ nội địa cho nhân dân và cán bộ, công chức, người lao động trong phạm vi quản lý của mình.

2. Cơ quan thông tin, tuyên truyền có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về giao thông đường thuỷ nội địa thường xuyên, rộng rãi đến toàn dân.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo có trách nhiệm chỉ đạo việc giáo dục pháp luật về giao thông đường thuỷ nội địa trong các cơ sở giáo dục phù hợp với đặc điểm của từng vùng lãnh thổ.

Điều 7. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi có tai nạn trên đường thuỷ nội địa

1. Thuyền trưởng, người lái phương tiện và người có mặt tại nơi xảy ra tai nạn giao thông đường thuỷ nội địa hoặc phát hiện người, phương tiện bị nạn trên đường thuỷ nội địa phải tìm mọi biện pháp để kịp thời cứu người, phương tiện, tài sản bị nạn; bảo vệ dấu vết, vật chứng liên quan đến tai nạn; báo cho cơ quan công an hoặc Uỷ ban nhân dân nơi gần nhất và phải có mặt theo yêu cầu của cơ quan điều tra có thẩm quyền.

2. Cơ quan công an hoặc Uỷ ban nhân dân nơi nhận được tin báo phải cử ngay người đến nơi xảy ra tai nạn hoặc nơi phát hiện người, phương tiện bị nạn, được quyền huy động người, phương tiện để cứu vớt, cứu chữa người bị nạn, bảo vệ tài sản, phương tiện bị nạn, dấu vết, vật chứng liên quan đến tai nạn; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông thông suốt; trường hợp tai nạn, sự cố gây tác hại đến môi trường thì phải báo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

3. Cơ quan công an hoặc cơ quan khác của Nhà nước có thẩm quyền khi nhận được tin xảy ra tai nạn trên đường thuỷ nội địa phải kịp thời tiến hành điều tra và xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Uỷ ban nhân dân nơi xảy ra tai nạn hoặc nơi phát hiện người bị nạn có trách nhiệm giúp đỡ người bị nạn; trường hợp tai nạn gây chết người, sau khi cơ quan điều tra có thẩm quyền đồng ý cho chôn cất mà nạn nhân không rõ tung tích, không có thân nhân hoặc thân nhân không có khả năng chôn cất thì tiến hành chôn cất nạn nhân theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Các hành vi bị cấm

1. Phá hoại công trình giao thông đường thuỷ nội địa; tạo vật chướng ngại gây cản trở giao thông đường thuỷ nội địa.

2. Mở cảng, bến thuỷ nội địa trái phép; đón, trả người hoặc xếp, dỡ hàng hoá không đúng nơi quy định.

3. Xây dựng trái phép nhà, lều quán hoặc các công trình khác trên đường thuỷ nội địa và phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường thuỷ nội địa.

4. Đổ đất, đá, cát, sỏi hoặc chất thải khác, khai thác trái phép khoáng sản trong phạm vi luồng và hành lang bảo vệ luồng; đặt cố định ngư cụ, phương tiện khai thác, nuôi trồng thuỷ sản trên luồng.

5. Đưa phương tiện không đủ điều kiện hoạt động theo quy định tại Điều 24 của Luật này tham gia giao thông đường thuỷ nội địa; sử dụng phương tiện không đúng công dụng hoặc không đúng vùng hoạt động theo giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của cơ quan đăng kiểm.

6. Bố trí thuyền viên không đủ định biên theo quy định khi đưa phương tiện vào hoạt động; thuyền viên, người lái phương tiện làm việc trên phương tiện không có bằng, chứng chỉ chuyên môn hoặc bằng, chứng chỉ chuyên môn không phù hợp.

7. Chở hàng hoá độc hại, dễ cháy, dễ nổ, động vật lớn chung với hành khách; chở quá sức chở người của phương tiện hoặc quá vạch dấu mớn nước an toàn.

8. Làm việc trên phương tiện khi trong máu có nồng độ cồn vượt quá 80 miligam/100 mililít máu hoặc 40 miligam/1lít khí thở hoặc có các chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng.

9. Bỏ trốn sau khi gây tai nạn để trốn tránh trách nhiệm; xâm phạm tính mạng, tài sản khi phương tiện bị nạn; lợi dụng việc xảy ra tai nạn làm mất trật tự, cản trở việc xử lý tai nạn.

10. Vi phạm báo hiệu hạn chế tạo sóng hoặc các báo hiệu cấm khác.

11. Tổ chức đua hoặc tham gia đua trái phép phương tiện trên đường thuỷ nội địa; lạng lách gây nguy hiểm cho phương tiện khác.

12. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sách nhiễu, gây phiền hà khi thực hiện nhiệm vụ; thực hiện hoặc cho phép thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về giao thông đường thuỷ nội địa.

13. Các hành vi khác vi phạm pháp luật về giao thông đường thuỷ nội địa.

Chương II
QUY HOẠCH, XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG THUỶ NỘI ĐỊA

Điều 9. Kết cấu hạ tầng giao thông đường thuỷ nội địa

1. Kết cấu hạ tầng giao thông đường thuỷ nội địa bao gồm đường thuỷ nội địa; cảng, bến thuỷ nội địa; kè, đập giao thông và các công trình phụ trợ khác.

2. Đường thuỷ nội địa được phân loại thành đường thuỷ nội địa quốc gia, đường thuỷ nội địa địa phương và đường thuỷ nội địa chuyên dùng. Đường thuỷ nội địa được chia thành các cấp kỹ thuật.

3. Trách nhiệm tổ chức quản lý, bảo trì đường thuỷ nội địa được phân cấp như sau:

a) Bộ Giao thông vận tải tổ chức quản lý, bảo trì đường thuỷ nội địa quốc gia;

b) Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh) tổ chức quản lý, bảo trì đường thuỷ nội địa địa phương;

c) Tổ chức, cá nhân có đường thủy nội địa chuyên dùng tổ chức quản lý, bảo trì đường thuỷ nội địa chuyên dùng được giao.

4. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 3 Điều này phải bố trí lực lượng quản lý, bảo trì đường thuỷ nội địa (sau đây gọi là đơn vị quản lý đường thuỷ nội địa).

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định việc phân loại, phân cấp kỹ thuật, tiêu chuẩn cấp kỹ thuật, công bố tuyến đường thuỷ nội địa và quy định việc tổ chức quản lý đường thuỷ nội địa.

Điều 10. Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thuỷ nội địa

1. Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thuỷ nội địa phải căn cứ vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch lưu vực sông, các quy hoạch khác có liên quan và nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Các ngành khi lập quy hoạch, dự án xây dựng công trình có liên quan đến giao thông đường thuỷ nội địa phải có ý kiến tham gia bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thuỷ nội địa, trừ các công trình phòng, chống lụt, bão, bảo vệ đê.

2. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thuỷ nội địa trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với các bộ và Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan tổ chức xây dựng và phê duyệt quy hoạch vùng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thuỷ nội địa trên cơ sở quy hoạch tổng thể đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng và phê duyệt quy hoạch chi tiết phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thuỷ nội địa của địa phương trên cơ sở quy hoạch vùng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thuỷ nội địa.

5. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thuỷ nội địa có trách nhiệm công bố quy hoạch và quyết định việc điều chỉnh quy hoạch.

Điều 11. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng giao thông đường thuỷ nội địa

Việc xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng giao thông đường thuỷ nội địa phải tuân theo quy hoạch, bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật, điều kiện an toàn giao thông cho mọi đối tượng tham gia giao thông và tuân theo quy

định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đê điều và phòng, chống lụt, bão.

Điều 12. Báo hiệu đường thuỷ nội địa

1. Báo hiệu đường thuỷ nội địa bao gồm phao, biển báo, đèn hiệu và thiết bị phụ trợ khác nhằm hướng dẫn giao thông cho phương tiện hoạt động trên đường thuỷ nội địa.

2. Hệ thống báo hiệu đường thuỷ nội địa bao gồm:

a) Báo hiệu dẫn luồng để chỉ giới hạn luồng hoặc hướng tàu chạy;

b) Báo hiệu chỉ vị trí nguy hiểm để chỉ nơi có vật chướng ngại hoặc vị trí nguy hiểm khác trên luồng;

c) Báo hiệu thông báo chỉ dẫn để thông báo cấm, thông báo hạn chế hoặc chỉ dẫn các tình huống có liên quan đến luồng.

3. Tuyến đường thủy nội địa đã được công bố, quản lý phải được lắp đặt và duy trì hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa.

4. Chủ công trình, tổ chức, cá nhân gây ra vật chướng ngại trên đường thủy nội địa có trách nhiệm lắp đặt kịp thời và duy trì báo hiệu đường thủy nội địa theo quy định trong suốt thời gian xây dựng công trình hoặc thời gian tồn tại vật chướng ngại đó.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết về báo hiệu đường thuỷ nội địa.

Điều 13. Cảng, bến thuỷ nội địa

1. Cảng thuỷ nội địa là hệ thống các công trình được xây dựng để phương tiện, tàu biển neo đậu, xếp, dỡ hàng hoá,

đón, trả hành khách và thực hiện các dịch vụ khác. Cảng thuỷ nội địa bao gồm cảng công cộng và cảng chuyên dùng.

Bến thuỷ nội địa là vị trí độc lập được gia cố để phương tiện neo đậu, xếp, dỡ hàng hoá, đón, trả hành khách. Bến thuỷ nội địa bao gồm bến công cộng và bến chuyên dùng.

Cảng, bến thuỷ nội địa chuyên dùng là cảng, bến thuỷ nội địa của một hoặc một số tổ chức kinh tế chỉ dùng để xếp, dỡ hàng hoá, vật tư phục vụ cho sản xuất hoặc phục vụ đóng mới, sửa chữa phương tiện cho chính tổ chức đó.

2. Việc xây dựng cảng, bến thuỷ nội địa phải phù hợp với quy hoạch và bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật.

3. Tổ chức, cá nhân khi lập dự án xây dựng cảng, bến thuỷ nội địa phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thuỷ nội địa.

4. Cảng thuỷ nội địa được phân thành các cấp kỹ thuật. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cấp kỹ thuật, tiêu chuẩn cấp kỹ thuật của cảng thuỷ nội địa, tiêu chuẩn của bến thuỷ nội địa, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Thuỷ sản trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định tiêu chuẩn cảng, bến thuỷ nội địa làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, cảng cá, bến cá.

Điều 14. Nội dung và phạm vi bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thuỷ nội địa

1. Bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thuỷ nội địa là hoạt động bảo đảm an toàn và tuổi thọ

của công trình thuộc kết cấu hạ tầng, biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý hành vi xâm phạm công trình.

2. Phạm vi bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thuỷ nội địa bao gồm công trình và hành lang bảo vệ công trình, phần trên không, phần dưới mặt đất có liên quan đến an toàn công trình và an toàn giao thông đường thuỷ nội địa.

Điều 15. Bảo vệ luồng

1. Phạm vi bảo vệ luồng bao gồm luồng, hành lang bảo vệ luồng và phần trên không, phần đất liên quan đến an toàn của luồng và an toàn giao thông vận tải đường thuỷ nội địa.

2. Mọi vật chướng ngại trong phạm vi bảo vệ luồng phải được thanh thải hoặc xử lý theo quy định tại Điều 16 và Điều 20 của Luật này.

3. Chủ đầu tư công trình hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình, khai thác khoáng sản trong phạm vi bảo vệ luồng phải tuân theo các quy định sau đây:

a) Khi lập dự án xây dựng công trình, khai thác khoáng sản phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thuỷ nội địa;

b) Khi xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình cầu đường bộ, cầu đường sắt hoặc công trình khác qua luồng phải bảo đảm chiều cao, chiều rộng khoang thông thuyền, độ sâu an toàn của đáy luồng theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật tuyến đường thuỷ nội địa được xác định trong quy hoạch đã công bố;

c) Trước khi thi công công trình hoặc khai thác khoáng sản phải có phương án bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thuỷ nội địa chấp thuận bằng văn bản;

d) Khi hoàn thành công trình hoặc kết thúc việc khai thác khoáng sản phải thanh thải vật chướng ngại do xây dựng công trình, khai thác khoáng sản gây ra và được đơn vị quản lý đường thuỷ nội địa phụ trách khu vực xác nhận giao thông trên luồng được bảo đảm như trước khi thi công công trình, khai thác khoáng sản; bàn giao hồ sơ công trình liên quan đến phạm vi bảo vệ luồng cho đơn vị quản lý đường thuỷ nội địa;

đ) Bồi thường thiệt hại phát sinh liên quan đến phạm vi bảo vệ luồng do thi công công trình hoặc khai thác khoáng sản gây ra.

Điều 16. Hành lang bảo vệ luồng

1. Trong phạm vi hành lang bảo vệ luồng, hoạt động thuỷ sản và các hoạt động khác không được làm che khuất báo hiệu, ảnh hưởng đến tầm nhìn của người trực tiếp điều khiển phương tiện và phải theo hướng dẫn của đơn vị quản lý đường thuỷ nội địa.

Khi hành lang luồng thay đổi, đơn vị quản lý đường thuỷ nội địa phải thông báo và yêu cầu tổ chức, cá nhân có hoạt động thủy sản hoặc các hoạt động khác phải di chuyển, thu hẹp hoặc thanh thải vật chướng ngại do họ gây ra trên luồng mới.

2. Trong phạm vi hành lang bảo vệ luồng không được xây dựng nhà, các công trình khác, khai thác khoáng sản trái phép.

3. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể việc họp chợ, làng chài, làng nghề và các hoạt động khác trên hành lang bảo vệ luồng, bảo đảm giao thông đường thuỷ nội địa thông suốt, trật tự, an toàn và bảo vệ môi trường.

4. Chính phủ quy định phạm vi hành lang bảo vệ luồng.

Điều 17. Bảo vệ kè, đập giao thông

1. Phạm vi bảo vệ kè giao thông được quy định như sau:

a) Đối với kè ốp bờ được tính từ đầu kè và từ cuối kè trở về hai phía thượng lưu và hạ lưu, mỗi phía 50 mét; từ đỉnh kè trở vào phía bờ tối thiểu 10 mét; từ chân kè trở ra phía luồng 20 mét;

b) Đối với kè mỏ hàn, bao gồm cụm kè, kè đơn được tính từ chân kè về hai phía thượng lưu và hạ lưu, mỗi phía 50 mét; từ gốc kè trở vào phía bờ 50 mét; từ chân đầu kè trở ra phía luồng 20 mét.

2. Phạm vi bảo vệ đập giao thông được tính từ hai đầu đập theo trục dọc về mỗi phía 50 mét, từ chân đập phía thượng lưu trở về phía thượng lưu và từ chân đập phía hạ lưu trở về phía hạ lưu, mỗi phía 100 mét.

3. Trong phạm vi bảo vệ kè, đập giao thông không được thực hiện các hành vi sau đây:

a) Để vật liệu, phương tiện, thiết bị gây sạt lở kè, đập;

b) Neo, buộc phương tiện;

c) Sử dụng chất nổ, khai thác khoáng sản hoặc có hành vi khác gây ảnh hưởng đến kè, đập.

Điều 18. Bảo vệ các công trình khác thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa

1. Đối với cảng, bến thuỷ nội địa, âu tàu, công trình đưa phương tiện qua đập, thác, phạm vi bảo vệ bao gồm vùng đất, vùng nước theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Đối với báo hiệu đường thuỷ nội địa, trụ neo, cọc neo, mốc thuỷ chí, mốc đo đạc, phạm vi bảo vệ là 5 mét, kể từ điểm ngoài cùng trở ra mỗi phía của trụ neo, cọc neo, mốc thuỷ chí, mốc đo đạc.

3. Trong phạm vi bảo vệ các công trình quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, không được thực hiện các hành vi sau đây:

a) Neo, buộc phương tiện, súc vật vào phao, cột báo hiệu, mốc thuỷ chí, mốc đo đạc;

b) Làm hư hỏng, tự ý di chuyển hoặc làm giảm hiệu lực của báo hiệu;

c) Thải các chất độc hại ảnh hưởng đến độ bền và tuổi thọ của công trình.

Điều 19. Trách nhiệm bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thuỷ nội địa

1. Uỷ ban nhân dân các cấp, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thuỷ nội địa.

2. Tổ chức, cá nhân khi phát hiện công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thuỷ nội địa bị hư hỏng hoặc bị xâm hại phải kịp thời báo cho Uỷ ban nhân dân, đơn vị quản lý đường thuỷ nội địa hoặc cơ quan công an nơi gần

nhất. Cơ quan, đơn vị nhận được tin báo phải kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục để bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn.

Điều 20. Thanh thải vật chướng ngại

1. Vật chướng ngại trái phép trên luồng, hành lang bảo vệ luồng phải được thanh thải để bảo đảm an toàn giao thông.

Đơn vị quản lý đường thuỷ nội địa có trách nhiệm lập hồ sơ theo dõi vật chướng ngại có ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường thuỷ nội địa.

2. Tổ chức, cá nhân gây ra vật chướng ngại có trách nhiệm thanh thải vật chướng ngại trong thời hạn do đơn vị quản lý đường thuỷ nội địa quy định; nếu không thực hiện thanh thải trong thời hạn quy định thì đơn vị quản lý đường thuỷ nội địa thực hiện thanh thải vật chướng ngại đó và tổ chức, cá nhân gây ra vật chướng ngại phải chịu mọi chi phí.

3. Đơn vị quản lý đường thuỷ nội địa có trách nhiệm thanh thải vật chướng ngại tự nhiên hoặc vật chướng ngại không xác định được tổ chức, cá nhân gây ra.

Điều 21. Hạn chế giao thông trên đường thủy nội địa

1. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa công bố cụ thể thời gian, vị trí và mức độ hạn chế giao thông trên đường thủy nội địa trong các trường hợp sau đây:

a) Có vật chướng ngại đột xuất gây cản trở giao thông trên luồng;

b) Phòng, chống lụt, bão, thiên tai, cứu hộ, cứu nạn;

c) Khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về thi công công trình, hoạt động thể thao, lễ hội, diễn tập hoặc bảo đảm quốc phòng, an ninh trên đường thuỷ nội địa.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thẩm quyền công bố và các biện pháp bảo đảm giao thông trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 22. Quản lý, bảo trì đường thuỷ nội địa

Nội dung quản lý, bảo trì đường thuỷ nội địa bao gồm:

1. Khảo sát, theo dõi, thông báo tình trạng thực tế của luồng; tổ chức giao thông; thanh tra, kiểm tra việc bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thuỷ nội địa;

2. Sửa chữa, bảo trì định kỳ hoặc đột xuất luồng, báo hiệu, thiết bị, công trình phục vụ trên tuyến giao thông đường thuỷ nội địa, phương tiện dùng để quản lý, bảo trì đường thủy nội địa; thanh thải vật chướng ngại; phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão.

Điều 23. Nguồn tài chính để quản lý, bảo trì đường thuỷ nội địa

1. Nguồn tài chính bảo đảm cho việc quản lý, bảo trì đường thuỷ nội địa bao gồm:

a) Ngân sách nhà nước;

b) Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định cụ thể việc quản lý, sử dụng nguồn tài chính để quản lý, bảo trì đường thuỷ nội địa.

Chương III
PHƯƠNG TIỆN THUỶ NỘI ĐỊA

Điều 24. Điều kiện hoạt động của phương tiện

1. Đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 mã lực, phương tiện có sức chở trên 12 người, khi hoạt động trên đường thuỷ nội địa phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Đạt tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 26 của Luật này;

b) Có giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thuỷ nội địa, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; kẻ hoặc gắn số đăng ký, sơn vạch dấu mớn nước an toàn, số lượng người được phép chở trên phương tiện;

c) Có đủ định biên thuyền viên và danh bạ thuyền viên.

2. Đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 5 tấn đến 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 5 mã lực đến 15 mã lực hoặc có sức chở từ 5 người đến 12 người, khi hoạt động trên đường thủy nội địa phải bảo đảm các điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

3. Đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 1 tấn đến dưới 5 tấn hoặc có sức chở từ 5 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 mã lực hoặc có sức chở dưới 5 người, khi hoạt động trên đường thủy nội địa phải bảo đảm an toàn, sơn vạch dấu mớn nước an toàn và có giấy chứng nhận đăng ký.

4. Đối với phương tiện thô sơ có trọng tải toàn phần dưới 1 tấn hoặc có sức chở dưới 5 người hoặc bè, khi hoạt động trên đường thủy nội địa phải bảo đảm an toàn theo quy định của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi chủ phương tiện đăng ký hộ khẩu thường trú.

Điều 25. Đăng ký phương tiện

1. Phương tiện có nguồn gốc hợp pháp, đạt tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật thì được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp đăng ký.

2. Phương tiện của tổ chức, cá nhân được đăng ký tại nơi chủ phương tiện đặt trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú.

3. Phương tiện phải được đăng ký lại khi chuyển quyền sở hữu, thay đổi tên, tính năng kỹ thuật hoặc chủ phương tiện thay đổi trụ sở, chuyển nơi đăng ký hộ khẩu sang tỉnh khác.

4. Chủ phương tiện phải khai báo để xoá tên và nộp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cho cơ quan đã đăng ký phương tiện trong các trường hợp sau đây:

a) Phương tiện bị mất tích;

b) Phương tiện bị phá huỷ;

c) Phương tiện không còn khả năng phục hồi;

d) Phương tiện được chuyển nhượng ra nước ngoài.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định việc đăng ký phương tiện, trừ các phương tiện quy định tại khoản 6 Điều này.

6. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Thuỷ sản trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định và tổ chức đăng ký phương tiện làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, tàu cá.

7. Miễn đăng ký đối với phương tiện quy định tại khoản 4 Điều 24 của Luật này.

8. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức đăng ký phương tiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và tổ chức quản lý phương tiện được miễn đăng ký.

Điều 26. Đăng kiểm phương tiện

1. Phương tiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 24 của Luật này thuộc diện đăng kiểm; chủ các loại phương tiện này phải thực hiện quy định sau đây:

a) Khi đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện phải có hồ sơ thiết kế được cơ quan đăng kiểm phê duyệt;

b) Trong quá trình phương tiện hoạt động phải chịu sự kiểm tra về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của cơ quan đăng kiểm Việt Nam; chịu trách nhiệm bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện theo các tiêu chuẩn quy định giữa hai kỳ kiểm tra.

2. Cơ quan đăng kiểm khi thực hiện kiểm tra an toàn kỹ thuật của phương tiện phải tuân theo hệ thống quy phạm, tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành. Người đứng đầu cơ quan đăng kiểm và người trực tiếp thực hiện kiểm tra phải chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường

của phương tiện; quy định và tổ chức thực hiện thống nhất việc đăng kiểm phương tiện trong phạm vi cả nước, trừ các phương tiện quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Thuỷ sản trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, tàu cá; quy định và tổ chức việc đăng kiểm phương tiện làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, tàu cá.

Điều 27. Cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện

1. Cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện thuộc diện đăng kiểm theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật này phải đủ điều kiện theo quy định của Chính phủ.

2. Khi đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện thuộc diện đăng kiểm phải tuân theo tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và phù hợp với hồ sơ thiết kế đã được cơ quan đăng kiểm duyệt. Trong quá trình thi công phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan đăng kiểm về tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

Điều 28. Nhập khẩu phương tiện

Phương tiện nhập khẩu phải bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; việc nhập khẩu phương tiện phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương IV
THUYỀN VIÊN VÀ NGƯỜI LÁI PHƯƠNG TIỆN

Điều 29. Chức danh và tiêu chuẩn chức danh thuyền viên

1. Chức danh thuyền viên trên phương tiện bao gồm thuyền trưởng, thuyền phó, máy trưởng, máy phó, thuỷ thủ, thợ máy.

Chủ phương tiện có trách nhiệm bố trí đủ các chức danh, định biên thuyền viên làm việc trên phương tiện và lập danh bạ thuyền viên theo quy định.

2. Thuyền viên làm việc trên phương tiện phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Đủ 16 tuổi trở lên và không quá 55 tuổi đối với nữ, 60 tuổi đối với nam;

b) Đủ tiêu chuẩn sức khoẻ và phải được kiểm tra sức khoẻ định kỳ hàng năm;

c) Có bằng, chứng chỉ chuyên môn phù hợp với chức danh, loại phương tiện.

3. Bộ trưởng Bộ Y tế thống nhất với Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chuẩn sức khỏe của thuyền viên.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chuẩn chức danh, chế độ trách nhiệm và định biên thuyền viên của từng loại phương tiện, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Thuỷ sản trong phạm vi nhiệm vụ, quyền

hạn của mình quy định tiêu chuẩn chức danh, chế độ trách nhiệm và định biên thuyền viên của phương tiện làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, tàu cá.

Điều 30. Bằng, chứng chỉ chuyên môn

1. Bằng thuyền trưởng, máy trưởng được phân thành ba hạng: hạng nhất, hạng nhì, hạng ba.

2. Chứng chỉ chuyên môn bao gồm chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản, chứng chỉ nghiệp vụ và chứng chỉ chuyên môn đặc biệt.

3. Bằng, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện bị thu hồi hoặc bị tước quyền sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Đào tạo, cấp bằng và chứng chỉ chuyên môn

1. Cơ sở đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện phải có đủ điều kiện quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

2. Việc đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện phải thực hiện đúng nội dung, chương trình quy định cho từng hạng bằng, loại chứng chỉ chuyên môn.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện của cơ sở đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện; quy chế tuyển sinh; nội dung, chương trình đào tạo; các loại chứng chỉ chuyên môn; quy chế thi, cấp, đổi bằng, chứng chỉ chuyên môn cho thuyền viên, người lái phương tiện, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Thủy sản trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định điều kiện của cơ sở đào tạo thuyền

viên, người lái phương tiện; quy chế tuyển sinh; nội dung, chương trình đào tạo; quy chế thi, cấp, đổi bằng, chứng chỉ chuyên môn cho thuyền viên, người lái phương tiện của phương tiện làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, tàu cá.

Điều 32. Điều kiện dự thi nâng hạng bằng thuyền trưởng, máy trưởng

1. Người có bằng thuyền trưởng, máy trưởng hạng ba, có thời gian làm việc theo chức danh bằng hạng ba ít nhất 24 tháng hoặc có thời gian làm việc theo chức danh đào tạo ít nhất 12 tháng đối với người tốt nghiệp chương trình trung học chuyên ngành được dự thi lấy bằng thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhì.

2. Người có bằng thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhì và có thời gian làm việc theo chức danh bằng hạng nhì ít nhất 36 tháng được dự thi lấy bằng thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhất.

Điều 33. Đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng

1. Thuyền viên có bằng thuyền trưởng hạng nhất được đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng của các loại phương tiện sau đây:

a) Tàu khách có sức chở trên 100 người;

b) Phà có trọng tải toàn phần trên 150 tấn;

c) Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần trên 500 tấn;

d) Đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 1000 tấn;

đ) Phương tiện không thuộc loại quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này có tổng công suất máy chính trên 400 mã lực.

2. Thuyền viên có bằng thuyền trưởng hạng nhì được đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng của các loại phương tiện sau đây:

a) Tàu khách có sức chở từ trên 50 người đến 100 người;

b) Phà có trọng tải toàn phần từ trên 50 tấn đến 150 tấn;

c) Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần từ trên 150 tấn đến 500 tấn;

d) Đoàn lai có trọng tải toàn phần từ trên 400 tấn đến 1000 tấn;

đ) Phương tiện không thuộc loại quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này có tổng công suất máy chính từ trên 150 mã lực đến 400 mã lực.

3. Thuyền viên có bằng thuyền trưởng hạng ba được đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng của các loại phương tiện sau đây:

a) Tàu khách có sức chở từ trên 12 người đến 50 người;

b) Phà có trọng tải toàn phần đến 50 tấn;

c) Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần từ trên 15 tấn đến 150 tấn;

d) Đoàn lai có trọng tải toàn phần đến 400 tấn;

đ) Phương tiện không thuộc loại quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều này có tổng công suất máy chính từ trên 15 mã lực đến 150 mã lực.

4. Thuyền viên có bằng thuyền trưởng hạng cao hơn được đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng của loại phương tiện được quy định cho chức danh thuyền trưởng hạng thấp hơn.

5. Thuyền viên có bằng thuyền trưởng được đảm nhiệm chức danh thuyền phó của loại phương tiện được quy định cho chức danh thuyền trưởng cao hơn một hạng.

Điều 34. Đảm nhiệm chức danh máy trưởng

1. Thuyền viên có bằng máy trưởng hạng nhất được đảm nhiệm chức danh máy trưởng của phương tiện có tổng công suất máy chính trên 400 mã lực.

2. Thuyền viên có bằng máy trưởng hạng nhì được đảm nhiệm chức danh máy trưởng của phương tiện có tổng công suất máy chính từ trên 150 mã lực đến 400 mã lực.

3. Thuyền viên có bằng máy trưởng hạng ba được đảm nhiệm chức danh máy trưởng của phương tiện có tổng công suất máy chính từ trên 15 mã lực đến 150 mã lực.

4. Thuyền viên có bằng máy trưởng hạng cao hơn được đảm nhiệm chức danh máy trưởng của loại phương tiện được quy định cho chức danh máy trưởng hạng thấp hơn.

5. Thuyền viên có bằng máy trưởng được đảm nhiệm chức danh máy phó của loại phương tiện được quy định cho chức danh máy trưởng cao hơn một hạng.

Điều 35. Điều kiện của người lái phương tiện

1. Người lái phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 5 tấn đến 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 5 mã lực đến 15 mã lực hoặc có sức chở từ 5 người đến 12 người phải có các điều kiện sau đây:

a) Đủ 18 tuổi trở lên và không quá 55 tuổi đối với nữ, 60 tuổi đối với nam;

b) Có chứng nhận đủ sức khoẻ của cơ quan y tế và biết bơi;

c) Có chứng chỉ lái phương tiện.

2. Người lái phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần dưới 5 tấn hoặc có sức chở đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 mã lực hoặc có sức chở dưới 5 người phải đủ 15 tuổi trở lên, đủ sức khoẻ, biết bơi, phải học tập pháp luật về giao thông đường thuỷ nội địa và được cấp giấy chứng nhận. Trường hợp sử dụng phương tiện vào mục đích kinh doanh thì độ tuổi của người lái phương tiện phải tuân theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức việc đào tạo, cấp chứng chỉ lái phương tiện, giấy chứng nhận học tập pháp luật về giao thông đường thuỷ nội địa cho người lái phương tiện.

Chương V
QUY TẮC GIAO THÔNG VÀ TÍN HIỆU CỦA PHƯƠNG TIỆN

MỤC 1. QUY TẮC GIAO THÔNG

Điều 36. Chấp hành quy tắc giao thông đường thuỷ nội địa

1. Thuyền trưởng, người lái phương tiện khi điều khiển phương tiện hoạt động trên đường thuỷ nội địa phải

tuân theo quy tắc giao thông và báo hiệu đường thuỷ nội địa quy định tại Luật này.

2. Thuyền trưởng tàu biển khi điều khiển tàu biển hoạt động trên đường thuỷ nội địa phải tuân theo báo hiệu đường thuỷ nội địa và quy tắc giao thông quy định đối với phương tiện có động cơ.

3. Thuyền trưởng, người lái phương tiện khi hành trình phải điều khiển phương tiện với tốc độ an toàn để có thể xử lý các tình huống tránh va, không gây mất an toàn đối với phương tiện khác hoặc tổn hại đến các công trình; giữ khoảng cách an toàn giữa phương tiện mình đang điều khiển với phương tiện khác; phải giảm tốc độ của phương tiện trong các trường hợp sau đây:

a) Đi gần phương tiện đang thực hiện nghiệp vụ trên luồng, phương tiện bị nạn, phương tiện chở hàng nguy hiểm;

b) Đi trong phạm vi cảng, bến thuỷ nội địa;

c) Đi gần đê, kè khi có nước lớn.

4. Thuyền trưởng, người lái phương tiện khi hành trình không được bám, buộc phương tiện của mình vào phương tiện chở khách, phương tiện chở hàng nguy hiểm đang hành trình hoặc để phương tiện chở khách, phương tiện chở hàng nguy hiểm bám, buộc vào phương tiện của mình, trừ trường hợp cứu hộ, cứu nạn hoặc trường hợp bất khả kháng.

Điều 37. Hành trình trong điều kiện tầm nhìn bị hạn chế và nơi luồng giao nhau, luồng cong gấp

1. Khi hành trình trong điều kiện có sương mù, mưa to hoặc vì lý do khác mà tầm nhìn bị hạn chế, thuyền trưởng,

người lái phương tiện phải giảm tốc độ của phương tiện đồng thời phát âm hiệu theo quy định tại khoản 1 Điều 48 của Luật này và phải có người cảnh giới ở những vị trí cần thiết trên phương tiện. Trường hợp không nhìn rõ đường thì phải neo đậu phương tiện, bố trí người cảnh giới và phát âm hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 48 của Luật này.

2. Khi phương tiện đi vào nơi luồng giao nhau, luồng cong gấp, thuyền trưởng, người lái phương tiện phải giảm tốc độ của phương tiện, phát tín hiệu nhiều lần theo quy định tại Điều 46 của Luật này và đi sát về phía luồng đã báo cho đến khi phương tiện qua khỏi nơi luồng giao nhau, luồng cong gấp.

Điều 38. Quyền ưu tiên của phương tiện làm nhiệm vụ đặc biệt

1. Những phương tiện làm nhiệm vụ đặc biệt sau đây được ưu tiên đi trước khi qua âu tàu, cống, đập, cầu không mở thường xuyên, nơi có điều tiết giao thông, luồng giao nhau, luồng cong gấp, theo thứ tự sau đây:

a) Phương tiện chữa cháy;

b) Phương tiện cứu nạn;

c) Phương tiện hộ đê;

d) Phương tiện của quân đội, công an làm nhiệm vụ khẩn cấp;

đ) Phương tiện, đoàn phương tiện có công an hộ tống hoặc dẫn đường.

2. Phương tiện quy định tại khoản 1 Điều này phải chủ động phát tín hiệu điều động theo quy định tại Điều 46 của Luật này.

3. Thuyền trưởng, người lái phương tiện của phương tiện không quy định tại khoản 1 Điều này khi thấy tín hiệu của phương tiện làm nhiệm vụ đặc biệt phải giảm tốc độ phương tiện của mình, đi sát về một phía luồng để nhường đường.

Điều 39. Phương tiện tránh nhau khi đi đối hướng nhau

1. Khi hai phương tiện đi đối hướng nhau có nguy cơ va chạm, thuyền trưởng, người lái phương tiện phải giảm tốc độ, tránh và nhường đường theo nguyên tắc sau đây:

a) Phương tiện đi ngược nước phải tránh và nhường đường cho phương tiện đi xuôi nước. Trường hợp nước đứng, phương tiện nào phát tín hiệu xin đường trước thì phương tiện kia phải tránh và nhường đường;

b) Phương tiện thô sơ phải tránh và nhường đường cho phương tiện có động cơ, phương tiện có động cơ công suất nhỏ hơn phải tránh và nhường đường cho phương tiện có động cơ công suất lớn hơn, phương tiện đi một mình phải tránh và nhường đường cho đoàn lai;

c) Mọi phương tiện phải tránh bè và tránh phương tiện có tín hiệu mất chủ động, phương tiện bị nạn, phương tiện đang thực hiện nghiệp vụ trên luồng.

2. Khi tránh nhau, phương tiện được nhường đường phải chủ động phát tín hiệu điều động theo quy định tại Điều 46 của Luật này và đi về phía luồng đã báo, phương tiện kia phải tránh và nhường đường.

Điều 40. Phương tiện tránh nhau khi đi cắt hướng nhau

Khi hai phương tiện đi cắt hướng nhau có nguy cơ va chạm, thuyền trưởng, người lái phương tiện phải giảm tốc độ, tránh và nhường đường theo nguyên tắc sau đây:

1. Phương tiện thô sơ phải tránh và nhường đường cho phương tiện có động cơ;

2. Mọi phương tiện phải tránh bè;

3. Phương tiện có động cơ nào nhìn thấy phương tiện có động cơ khác bên mạn phải của mình thì phải tránh và nhường đường cho phương tiện đó.

Điều 41. Thuyền buồm tránh nhau

1. Phương tiện khi di chuyển bằng buồm tránh nhau theo nguyên tắc sau đây:

a) Thuyền đi thuận gió tránh thuyền đi ngược gió;

b) Thuyền được gió mạn trái tránh thuyền được gió mạn phải;

c) Thuyền đi trên gió tránh thuyền đi dưới gió.

2. Phương tiện thô sơ khác phải tránh thuyền buồm.

Điều 42. Phương tiện vượt nhau

1. Phương tiện vượt nhau thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Phương tiện xin vượt phải phát âm hiệu một tiếng dài, lặp lại nhiều lần;

b) Phương tiện bị vượt, khi nghe thấy âm hiệu xin vượt, nếu thấy an toàn phải giảm tốc độ và phát âm hiệu

điều động theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 1 Điều 46 của Luật này và đi về phía luồng đã báo cho đến khi phương tiện xin vượt đã vượt qua; nếu không thể cho vượt thì phát âm hiệu 5 tiếng ngắn;

c) Phương tiện xin vượt, khi nghe thấy âm hiệu điều động của phương tiện bị vượt thì mới được vượt; khi vượt phải phát âm hiệu báo phía vượt của mình và phải giữ khoảng cách ngang an toàn với phương tiện bị vượt.

2. Phương tiện xin vượt không được vượt trong các trường hợp sau đây:

a) Nơi có báo hiệu cấm vượt;

b) Phía trước có phương tiện đi ngược lại hay có vật chướng ngại;

c) Nơi luồng giao nhau, luồng cong gấp hoặc có báo hiệu chiều rộng luồng hạn chế;

d) Khi đi qua khoang thông thuyền của cầu, cống, âu tàu, khu vực điều tiết giao thông;

đ) Trường hợp khác không bảo đảm an toàn.

Điều 43. Phương tiện đi qua khoang thông thuyền của cầu, cống

1. Trước khi đưa phương tiện đi qua khoang thông thuyền, thuyền trưởng, người lái phương tiện phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Nắm vững các thông số chiều rộng, chiều cao của khoang thông thuyền, tình trạng luồng và dòng chảy;

b) Kiểm tra hệ thống lái, neo, đệm chống va, sào chống;

c) Trường hợp là đoàn lai, phải lập phương án lắp ghép đội hình phù hợp với chiều rộng và chiều cao của khoang thông thuyền, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thuyền viên.

2. Thuyền trưởng, người lái phương tiện chỉ được đưa phương tiện qua khoang thông thuyền khi xét thấy đủ điều kiện an toàn; trường hợp cần thiết, phải xin chỉ dẫn của bộ phận điều tiết giao thông hoặc đơn vị quản lý đường thuỷ nội địa.

3. Thuyền trưởng, người lái phương tiện phải điều khiển phương tiện đi đúng khoang có báo hiệu thông thuyền; đối với những khoang thông thuyền có phao dẫn luồng, phải điều khiển phương tiện đi trong giới hạn của hai hàng phao.

4. Nơi khoang thông thuyền có dòng nước xoáy hoặc chảy xiết, nếu thấy không an toàn, thuyền trưởng, người lái phương tiện phải tìm biện pháp để đưa phương tiện qua khoang thông thuyền an toàn; trường hợp phải chờ qua khoang thông thuyền, phương tiện phải được neo buộc chắc chắn tại vị trí an toàn và bố trí người trực trên phương tiện.

5. Những nơi có điều tiết giao thông, thuyền trưởng, người lái phương tiện phải chấp hành hiệu lệnh của người điều tiết giao thông.

Điều 44. Neo đậu phương tiện

1. Neo đậu phương tiện trong cảng, bến thuỷ nội địa phải đúng nơi quy định, chấp hành nội quy của cảng, bến thuỷ nội địa và phải bố trí người trông coi phương tiện.

Phương tiện neo đậu ở phía bờ phải để thuyền viên của các phương tiện đậu ở phía ngoài và những người thi hành công vụ đi qua.

2. Trong trường hợp cần neo đậu phương tiện ở ngoài phạm vi cảng, bến thuỷ nội địa để hành khách lên xuống hoặc xếp, dỡ hàng hoá phải được phép của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thuỷ nội địa. Phương tiện khác chỉ được cập mạn để đón trả hành khách, chuyển tải hàng hoá khi phương tiện này đã neo đậu xong.

3. Trước khi rời cảng, bến thuỷ nội địa hoặc vị trí neo đậu, phương tiện phải phát âm hiệu, nếu thấy bảo đảm an toàn mới được nhổ neo.

4. Phương tiện không được neo đậu ở giữa luồng, khu vực luồng giao nhau, luồng cong gấp, trong hành lang bảo vệ cầu hoặc các công trình khác và những nơi có báo hiệu cấm neo đậu.

MỤC 2. TÍN HIỆU CỦA PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG THUỶ NỘI ĐỊA

Điều 45. Tín hiệu của phương tiện

1. Tín hiệu của phương tiện dùng để thông báo tình trạng hoạt động của phương tiện, bao gồm:

a) Âm hiệu là tín hiệu âm thanh phát ra từ còi, chuông, kẻng hoặc từ các vật khác;

b) Đèn hiệu là tín hiệu ánh sáng được sử dụng từ lúc mặt trời lặn đến lúc mặt trời mọc hoặc trong trường hợp tầm nhìn bị hạn chế;

c) Dấu hiệu là những vật thể có hình dáng, màu sắc, kích thước được sử dụng trong các trường hợp do Luật này quy định;

d) Cờ hiệu là loại cờ có hình dáng, màu sắc, kích thước được sử dụng trong các trường hợp do Luật này quy định.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chuẩn kỹ thuật của âm hiệu, đèn hiệu, dấu hiệu và cờ hiệu.

Điều 46. Tín hiệu điều động

1. Khi cần đổi hướng đi, thuyền trưởng, người lái phương tiện phải phát âm hiệu điều động phương tiện mà mình đang điều khiển như sau:

a) Một tiếng ngắn là tín hiệu đổi hướng đi sang phải;

b) Hai tiếng ngắn là tín hiệu đổi hướng đi sang trái;

c) Ba tiếng ngắn là tín hiệu chạy lùi.

2. Ngoài những âm hiệu quy định tại khoản 1 Điều này, phương tiện có thể đồng thời phát đèn hiệu như sau:

a) Một chớp đèn là tín hiệu đổi hướng đi sang phải;

b) Hai chớp đèn là tín hiệu đổi hướng đi sang trái;

c) Ba chớp đèn là tín hiệu chạy lùi.

Điều 47. Âm hiệu thông báo

Thuyền trưởng, người lái phương tiện thông báo tình trạng hoạt động của phương tiện mà mình đang điều khiển bằng âm hiệu như sau:

1. Bốn tiếng ngắn là tín hiệu gọi các phương tiện khác đến giúp đỡ;

2. Năm tiếng ngắn là tín hiệu không thể nhường đường;

3. Một tiếng dài là tín hiệu xin đường, các phương tiện khác chú ý;

4. Hai tiếng dài là tín hiệu dừng lại;

5. Ba tiếng dài là tín hiệu sắp cập bến, rời bến, chào nhau;

6. Bốn tiếng dài là tín hiệu xin mở cầu, cống, âu tàu;

7. Ba tiếng ngắn, ba tiếng dài, ba tiếng ngắn là tín hiệu có người trên phương tiện bị ngã xuống nước;

8. Một tiếng dài, hai tiếng ngắn là tín hiệu phương tiện bị mắc cạn, phương tiện đang thực hiện nghiệp vụ trên luồng;

9. Hai tiếng dài, hai tiếng ngắn là tín hiệu phương tiện mất chủ động.

Điều 48. Âm hiệu khi tầm nhìn bị hạn chế

Khi có sương mù, mưa to hoặc vì lý do khác mà tầm nhìn bị hạn chế, phương tiện phải phát âm hiệu như sau:

1. Cách hai phút phát một tiếng dài là tín hiệu phương tiện đi chậm hay đã dừng máy nhưng còn di chuyển theo quán tính;

2. Cách hai phút phát hai tiếng dài là tín hiệu phương tiện đã dừng lại.

Điều 49. Phân loại phương tiện để bố trí tín hiệu

Các phương tiện được chia ra 6 loại để bố trí tín hiệu như sau:

1. Loại A là loại phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 50 mã lực trở lên;

2. Loại B là loại phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 5 mã lực đến dưới 50 mã lực;

3. Loại C là loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 50 tấn trở lên;

4. Loại D là loại phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 mã lực và phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần dưới 50 tấn;

5. Loại E là loại bè có chiều dài trên 25 mét, chiều rộng trên 5 mét;

6. Loại F là loại bè có chiều dài đến 25 mét, chiều rộng đến 5 mét.

Điều 50. Đèn hiệu trên phương tiện hành trình một mình

1. Đối với phương tiện loại A:

a) Trên cột đèn thắp một đèn trắng mũi ở độ cao ít nhất 3 mét so với mặt nước; thắp hai đèn mạn ngang nhau, thấp hơn ít nhất 1/4 chiều cao đèn trắng mũi, đèn xanh đặt bên phải, đèn đỏ đặt bên trái; thắp một đèn trắng lái thấp hơn đèn trắng mũi;

b) Phương tiện có tốc độ thiết kế từ 30 km/giờ trở lên và có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên, ngoài các đèn hiệu quy định tại điểm a khoản này, trên cột đèn thắp một đèn vàng nhấp nháy liên tục cao hơn đèn trắng mũi 0,5 mét;

c) Phương tiện có tốc độ thiết kế từ 30km/giờ trở lên và có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét, trên cột đèn thắp một đèn vàng nhấp nháy liên tục;

d) Phương tiện có tốc độ thiết kế dưới 30km/giờ và có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét, trên cột đèn thắp đèn hiệu như đối với phương tiện loại B quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với phương tiện loại B, trên cột đèn thắp một đèn nửa xanh nửa đỏ ở độ cao ít nhất 2 mét so với mặt nước.

3. Đối với phương tiện loại C, thắp hai đèn mạn, đèn xanh đặt bên phải, đèn đỏ đặt bên trái; thắp một đèn trắng lái.

4. Đối với phương tiện loại D, thắp một đèn trắng đặt ở độ cao ít nhất 2 mét so với mặt nước.

5. Đối với phương tiện loại E, thắp một đèn đỏ đặt giữa bè; thắp hai đèn trắng đặt trên trục dọc giữa bè, một đèn ở đầu bè, một đèn ở cuối bè; nếu bè có chiều rộng trên 15 mét thì thay các đèn trắng ở trục dọc bằng bốn đèn trắng ở bốn góc bè, các đèn này đặt cao hơn mặt nước ít nhất 1,5 mét.

6. Đối với phương tiện loại F, thắp một đèn đỏ đặt giữa bè cao hơn mặt nước ít nhất 1,5 mét.

Điều 51. Tín hiệu trên đoàn lai kéo

1. Đối với phương tiện kéo loại A:

a) Ban đêm, ngoài những đèn hiệu quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật này, khi đang lai, trên cột đèn thắp thêm một đèn trắng mũi nếu đoàn lai kéo dài dưới 100 mét hoặc thắp thêm hai đèn trắng mũi nếu đoàn lai kéo dài từ 100 mét trở lên, mỗi đèn cách nhau 1 mét;

b) Ban ngày, trên cột đèn mỗi đèn trắng mũi thay bằng một dấu hiệu gồm hai hình tròn màu đen đường kính 0,3 mét ghép theo kiểu múi khế.

2. Đối với phương tiện kéo loại B:

a) Ban đêm, ngoài đèn nửa xanh nửa đỏ, khi đang lai, trên cột đèn thắp thêm một đèn trắng cao hơn đèn nửa xanh nửa đỏ 0,5 mét;

b) Ban ngày, trên cột đèn treo hai dấu hiệu, mỗi dấu hiệu gồm hai hình tròn màu đen đường kính 0,3 mét ghép theo kiểu múi khế.

3. Đối với phương tiện bị kéo:

a) Các phương tiện loại A và C chỉ thắp đèn mạn cho phương tiện đi đầu; trường hợp phương tiện được ghép thành nhiều hàng thì phương tiện ở ngoài cùng phải thắp đèn mạn tương ứng, phương tiện bị kéo cuối cùng phải thắp đèn trắng lái;

b) Các phương tiện loại B, D, E và F được thắp đèn hiệu tương ứng theo quy định tại Điều 50 của Luật này;

c) Trường hợp chỉ kéo theo một phương tiện mà trên phương tiện đó không có người và từ đuôi phương tiện bị kéo đến đuôi của phương tiện kéo không quá 6 mét thì phương tiện bị kéo không phải thắp đèn.

Điều 52. Tín hiệu trên đoàn lai áp mạn

1. Đối với phương tiện lai loại A:

a) Ban đêm, ngoài các đèn hiệu quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật này, trên cột đèn phải thắp thêm một đèn trắng mũi cao hơn đèn trắng mũi ban đầu 1 mét;

b) Ban ngày, trên cột đèn treo hai dấu hiệu, mỗi dấu hiệu gồm hai hình tròn màu đen đường kính 0,3 mét ghép theo kiểu múi khế.

2. Đối với phương tiện lai loại B, áp dụng tín hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này.

3. Đối với phương tiện bị lai:

a) Các phương tiện loại A và C, thắp đèn mạn và đèn trắng lái;

b) Các phương tiện loại B, D và F, phương tiện ngoài cùng thắp đèn hiệu tương ứng theo quy định tại Điều 50 của Luật này; các phương tiện ở giữa không phải thắp đèn hiệu;

c) Phương tiện loại E, thắp một đèn đỏ đặt ở giữa bè, thắp hai đèn trắng đặt ở hai góc ngoài; các đèn hiệu phải đặt cao hơn mặt nước ít nhất 1,5 mét.

Điều 53. Tín hiệu trên đoàn lai đẩy

1. Đối với phương tiện đẩy loại A:

a) Ban đêm, ngoài các đèn hiệu quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật này, trên cột đèn thắp thêm một đèn xanh cao hơn đèn trắng mũi 1 mét;

b) Ban ngày, trên cột đèn treo một dấu hiệu gồm hai hình tam giác đều màu đen, đỉnh hướng lên trên, mỗi cạnh 0,3 mét ghép theo kiểu múi khế.

2. Đối với phương tiện đẩy loại B:

a) Ban đêm, ngoài đèn hiệu quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật này, trên cột đèn thắp thêm một đèn xanh cao hơn đèn nửa xanh nửa đỏ 0,5 mét;

b) Ban ngày, trên cột đèn treo một dấu hiệu quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Đối với phương tiện bị đẩy:

a) Các phương tiện loại A và C, thắp đèn mạn cho phương tiện đi hàng đầu; trường hợp phương tiện được ghép thành nhiều hàng thì chỉ thắp đèn mạn tương ứng cho phương tiện ngoài cùng;

b) Các phương tiện loại B và D, thắp đèn hiệu tương ứng cho phương tiện đi hàng đầu theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 50 của Luật này.

Điều 54. Tín hiệu trên đoàn lai hỗn hợp

1. Đối với phương tiện lai có thuyền trưởng chỉ huy đoàn lai:

a) Phương tiện loại A, ban đêm ngoài đèn hiệu quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật này, trên cột đèn thắp thêm hai đèn xanh đặt phía trên và phía dưới đèn trắng mũi, cách đèn trắng mũi 1 mét; ban ngày trên cột đèn treo hai dấu hiệu, mỗi dấu hiệu gồm hai hình chữ nhật màu đen có kích thước 0,3 mét x 0,6 mét ghép theo kiểu múi khế;

b) Phương tiện loại B, ban đêm ngoài đèn hiệu quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật này, trên cột đèn thắp thêm hai đèn xanh đặt phía trên đèn nửa xanh nửa đỏ, các đèn cách nhau 0,5 mét; ban ngày trên cột đèn treo dấu hiệu quy định tại điểm a khoản này.

2. Đối với phương tiện lai hỗ trợ, ban đêm trên cột đèn thắp đèn hiệu tương ứng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 50 của Luật này.

3. Đối với phương tiện bị lai thì áp dụng tín hiệu tương ứng quy định tại khoản 3 Điều 51, khoản 3 Điều 52 và khoản 3 Điều 53 của Luật này.

Điều 55. Tín hiệu trên phương tiện mất chủ động

Khi phương tiện không còn hoạt động theo sự điều khiển của thuyền trưởng, người lái phương tiện thì phải phát âm hiệu theo quy định tại khoản 9 Điều 47 của Luật này, đồng thời phải bố trí tín hiệu theo quy định sau đây:

1. Ban đêm, thắp một đèn đỏ đặt ở vị trí cao nhất của phương tiện, nếu còn di chuyển theo quán tính thì phương tiện loại A phải thắp thêm đèn mạn và đèn trắng lái, phương tiện loại B phải thắp thêm đèn nửa xanh nửa đỏ;

2. Ban ngày, ở vị trí cao nhất của phương tiện treo một dấu hiệu gồm hai hình thoi góc vuông màu đen, mỗi cạnh 0,3 mét ghép theo kiểu múi khế.

Điều 56. Tín hiệu trên phương tiện neo

1. Ban đêm, phương tiện có chiều dài lớn nhất từ 45 mét trở xuống thắp ở phía mũi một đèn trắng đặt cao hơn mặt nước ít nhất 3 mét; phương tiện có chiều dài lớn nhất trên 45 mét thắp thêm ở phía lái một đèn trắng và đặt thấp hơn đèn trắng ở phía mũi 1 mét.

Tại nơi có báo hiệu chiều rộng luồng bị hạn chế, phương tiện neo thắp thêm một đèn trắng đặt tại vị trí gần tim luồng nhất của phương tiện.

Các bè neo ở ngoài cảng, bến thuỷ nội địa thắp một đèn đỏ đặt ở giữa bè và hai đèn trắng đặt ở hai góc bè phía luồng.

2. Ban ngày, ở phía mũi treo một dấu hiệu gồm hai hình tròn màu đen, đường kính 0,3 mét ghép theo kiểu múi khế.

Điều 57. Tín hiệu trên phương tiện đang thực hiện nghiệp vụ trên luồng hoặc phương tiện bị mắc cạn trên luồng

1. Đối với phương tiện đang thực hiện nghiệp vụ trên luồng hoặc phương tiện bị mắc cạn trên luồng mà một bên luồng còn lưu thông được:

a) Ban đêm, ở vị trí cao nhất trên cột đèn thắp một đèn đỏ, một đèn xanh, đèn đỏ cao hơn đèn xanh 1 mét; phía luồng còn lưu thông được thắp một đèn trắng đặt cao hơn mặt nước 2 mét;

b) Ban ngày, ở vị trí cao nhất trên cột đèn treo một dấu hiệu gồm hai hình vuông màu đen, mỗi cạnh 0,3 mét ghép theo kiểu múi khế.

2. Đối với phương tiện đang thực hiện nghiệp vụ trên luồng hoặc phương tiện bị mắc cạn chặn hết luồng:

a) Ban đêm, ở vị trí cao nhất trên cột đèn thắp hai đèn đỏ cách nhau 1 mét;

b) Ban ngày, ở vị trí cao nhất trên cột đèn treo hai dấu hiệu, mỗi dấu hiệu gồm hai hình vuông màu đen, mỗi cạnh 0,3 mét ghép theo kiểu múi khế;

3. Tại khu vực luồng giao nhau, luồng cong gấp mà tầm nhìn bị hạn chế thì ngoài tín hiệu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, trên phương tiện còn phải có người cảnh giới và phát âm hiệu theo quy định tại khoản 8 Điều 47 của Luật này.

Điều 58. Tín hiệu trên phương tiện có động cơ chở khách

1. Ban đêm, ngoài đèn hiệu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 50 của Luật này, trong suốt thời gian hành trình, phương tiện có động cơ chở khách thắp một đèn trắng nhấp nháy liên tục, đặt cao hơn đèn trắng mũi 1 mét hoặc đèn nửa xanh nửa đỏ 0,5 mét.

2. Ban ngày, ở vị trí cao nhất trên cột đèn treo một cờ vàng đuôi nheo.

Điều 59. Tín hiệu trên phương tiện chở hàng nguy hiểm

1. Ban đêm, ngoài các đèn hiệu quy định tại Điều 50 của Luật này, ở vị trí cao nhất trên cột đèn thắp một đèn đỏ.

2. Ban ngày, ở vị trí cao nhất trên cột đèn treo cờ hiệu "Cờ chữ B".

Điều 60. Tín hiệu trên tàu cá

1. Ban đêm, ngoài các đèn hiệu quy định tại Điều 50 của Luật này, phương tiện đang thả lưới thắp thêm ở phía thả lưới một đèn trắng trên một đèn xanh, đèn xanh đặt cao hơn mặt nước ít nhất 2 mét.

2. Ban ngày, phương tiện có chiều dài lớn nhất từ 20 mét trở lên, trên cột đèn treo một dấu hiệu gồm hai hình tam giác đều màu trắng, mỗi cạnh 0,3 mét ghép theo kiểu múi khế đối đỉnh nhau; phương tiện có chiều dài lớn nhất dưới 20 mét, trên cột đèn treo một dấu hiệu gồm hai hình tròn màu trắng, đường kính 0,3 mét ghép theo kiểu múi khế.

Điều 61. Tín hiệu trên phương tiện có người ngã xuống nước

1. Ban đêm, trên cột đèn thắp một đèn xanh giữa hai đèn đỏ, các đèn đặt cách nhau 1 mét, đèn đỏ dưới cao hơn mặt nước 2 mét, đồng thời phát âm hiệu liên tục theo quy định tại khoản 7 Điều 47 của Luật này.

2. Ban ngày, trên cột đèn treo cờ hiệu "Cờ chữ O", đồng thời phát âm hiệu liên tục theo quy định tại khoản 7 Điều 47 của Luật này.

Điều 62. Tín hiệu trên phương tiện yêu cầu cảnh sát, thanh tra giao thông đường thuỷ nội địa hỗ trợ

1. Ban đêm, trên cột đèn thắp một đèn xanh trên một đèn đỏ, đặt cách nhau 1 mét.

2. Ban ngày, trên cột đèn treo cờ xanh.

Điều 63. Tín hiệu trên phương tiện có người, súc vật bị dịch bệnh

1. Ban đêm, ở vị trí cao nhất trên cột đèn thắp một đèn vàng.

2. Ban ngày, trên cột đèn treo cờ hiệu "Cờ chữ Q" phía trên cờ hiệu "Cờ chữ L".

Điều 64. Tín hiệu trên phương tiện bị nạn yêu cầu cấp cứu

1. Ban đêm, trên cột đèn thắp một đèn đỏ nhấp nháy liên tục, đồng thời phát liên tiếp những tiếng còi ngắn hoặc đánh liên hồi chuông, kẻng.

2. Ban ngày, trên cột đèn treo cờ hiệu "Cờ chữ N" phía trên cờ hiệu "Cờ chữ C" và phát âm hiệu theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 65. Tín hiệu báo trạm kiểm soát, phương tiện tuần tra, kiểm soát giao thông

Cảnh sát giao thông đường thuỷ bố trí tín hiệu báo trạm kiểm soát, phương tiện tuần tra, kiểm soát giao thông như sau:

1. Tại trạm kiểm soát giao thông, ở vị trí cao, dễ quan sát nhất:

a) Ban đêm, thắp một đèn xanh trên một đèn trắng, đặt cách nhau 0,6 mét trên cùng một cột dọc;

b) Ban ngày, treo cờ hiệu "Cờ chữ K";

2. Trên phương tiện tuần tra, kiểm soát giao thông:

a) Ban đêm, ngoài các đèn hiệu quy định tại Điều 50 của Luật này, ở vị trí cao nhất trên cột đèn thắp một đèn xanh trên một đèn trắng, cách nhau 0,6 mét;

b) Ban ngày, ở vị trí cao nhất trên cột đèn treo cờ hiệu "Cờ chữ K".

Điều 66. Tín hiệu gọi phương tiện để kiểm soát giao thông

Ngoài tín hiệu quy định tại Điều 65 của Luật này, Cảnh sát giao thông đường thuỷ khi gọi phương tiện để kiểm soát phải phát tín hiệu như sau:

1. Ban đêm, hướng đèn hiệu về phía phương tiện cần kiểm soát, phát một chớp sáng dài, một chớp sáng ngắn, một chớp sáng dài, đồng thời phát âm hiệu một tiếng dài, một tiếng ngắn, một tiếng dài;

2. Ban ngày, hướng cờ hiệu "Cờ chữ K" về phía phương tiện cần kiểm soát, phất ba lần theo chiều thẳng đứng từ trên xuống, đồng thời phát âm hiệu một tiếng dài, một tiếng ngắn, một tiếng dài;

3. Phương tiện nhận được tín hiệu quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này phải chấp hành việc kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Điều 67. Tín hiệu trên phương tiện làm nhiệm vụ đặc biệt

Ngoài đèn hiệu quy định tại Điều 50 của Luật này, phương tiện khi làm nhiệm vụ đặc biệt phải sử dụng đồng thời âm hiệu, đèn hiệu, cờ hiệu theo quy định sau đây:

1. Còi ưu tiên có âm hiệu đặc biệt;

2. Đèn hiệu quay nhanh liên tục đặt trên cột đèn với màu sắc như sau:

a) Màu xanh đối với phương tiện chữa cháy, phương tiện của công an làm nhiệm vụ khẩn cấp, hộ tống hoặc dẫn đường;

b) Màu đỏ đối với phương tiện cứu nạn, phương tiện hộ đê, phương tiện của quân đội làm nhiệm vụ khẩn cấp;

3. Cờ hiệu:

a) Cờ trắng chữ thập đỏ đối với phương tiện cứu nạn;

b) Cờ đỏ đuôi nheo có quân hiệu đối với phương tiện của quân đội;

c) Cờ xanh lá cây đuôi nheo có công an hiệu đối với phương tiện của công an;

d) Cờ đỏ đuôi nheo đối với phương tiện chữa cháy hoặc hộ đê.

Điều 68. Tín hiệu trên phương tiện đưa đón hoa tiêu

1. Ban đêm, ngoài các đèn hiệu quy định tại Điều 50 của Luật này, trên cột đèn thắp một đèn trắng đặt trên một đèn đỏ phía trên đèn trắng mũi hoặc đèn nửa xanh nửa đỏ, các đèn cách nhau 0,5 mét.

2. Ban ngày, trên cột đèn treo cờ hiệu "Cờ chữ H".

Chương VI
HOẠT ĐỘNG CỦA CẢNG, BẾN THUỶ NỘI ĐỊA, CẢNG VỤ VÀ HOA TIÊU ĐƯỜNG THUỶ NỘI ĐỊA

Điều 69. Quản lý hoạt động của cảng, bến thuỷ nội địa

1. Cảng, bến thuỷ nội địa chỉ được hoạt động khi bảo đảm các tiêu chuẩn quy định và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

2. Chủ đầu tư cảng, bến thuỷ nội địa trực tiếp khai thác hoặc cho thuê khai thác cảng, bến thuỷ nội địa.

3. Kinh doanh xếp, dỡ hàng hoá, phục vụ hành khách tại cảng, bến thuỷ nội địa là hoạt động kinh doanh có điều kiện.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý hoạt động và phân cấp quản lý đối với cảng, bến thuỷ nội địa, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Thuỷ sản trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định về quản lý hoạt động đối với cảng, bến thuỷ nội địa làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, cảng cá, bến cá.

6. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện quản lý hoạt động của bến khách ngang sông và các cảng, bến thuỷ nội địa được phân cấp cho địa phương quản lý.

Điều 70. Hoạt động của phương tiện, tàu biển tại cảng, bến thuỷ nội địa

1. Thuyền trưởng, người lái phương tiện chỉ được đưa phương tiện, tàu biển vào những cảng, bến thuỷ nội địa

được phép hoạt động; khi ra, vào, neo đậu tại cảng, bến thuỷ nội địa phải thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

2. Thuyền viên, người lái phương tiện của phương tiện, tàu biển hoạt động trong phạm vi cảng, bến thuỷ nội địa phải chấp hành các quy định pháp luật và nội quy của cảng, bến thuỷ nội địa đó.

Điều 71. Cảng vụ đường thuỷ nội địa

1. Cảng vụ đường thuỷ nội địa là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành về giao thông vận tải đường thuỷ nội địa tại cảng, bến thuỷ nội địa nhằm bảo đảm việc chấp hành các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường thuỷ nội địa và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tổ chức, hoạt động và phạm vi hoạt động của Cảng vụ đường thuỷ nội địa.

Điều 72. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cảng vụ đường thuỷ nội địa

1. Quy định nơi neo đậu cho phương tiện, tàu biển trong vùng nước cảng, bến thuỷ nội địa.

2. Kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về an toàn giao thông và bảo vệ môi trường của phương tiện, tàu biển; kiểm tra bằng, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên và người lái phương tiện; cấp phép cho phương tiện, tàu biển ra, vào cảng, bến thuỷ nội địa.

3. Không cho phương tiện, tàu biển ra, vào cảng, bến thuỷ nội địa khi cảng, bến hoặc phương tiện không bảo đảm

điều kiện an toàn hoặc cảng, bến không đủ điều kiện pháp lý hoạt động.

4. Thông báo tình hình luồng cho phương tiện, tàu biển ra, vào cảng, bến thuỷ nội địa.

5. Kiểm tra điều kiện an toàn đối với cầu tàu, bến, luồng, báo hiệu và các công trình khác có liên quan trong phạm vi cảng, bến thuỷ nội địa; khi phát hiện có dấu hiệu mất an toàn phải thông báo cho tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xử lý kịp thời.

6. Giám sát việc khai thác, sử dụng cầu tàu, bến bảo đảm an toàn; yêu cầu tổ chức, cá nhân khai thác cảng, bến thuỷ nội địa tạm ngừng khai thác cầu tàu, bến khi xét thấy có ảnh hưởng đến an toàn cho người, phương tiện hoặc công trình.

7. Tổ chức tìm kiếm, cứu người, hàng hoá, phương tiện, tàu biển bị nạn trong vùng nước cảng, bến thuỷ nội địa.

8. Huy động phương tiện, thiết bị, nhân lực trong khu vực cảng, bến thuỷ nội địa để tham gia cứu người, hàng hoá, phương tiện, tàu biển trong trường hợp khẩn cấp và xử lý ô nhiễm môi trường trong phạm vi cảng, bến thuỷ nội địa.

9. Tham gia lập biên bản, kết luận nguyên nhân tai nạn, sự cố xảy ra trong khu vực cảng, bến thuỷ nội địa; yêu cầu các bên liên quan khắc phục hậu quả tai nạn.

10. Xử phạt vi phạm hành chính; lưu giữ phương tiện; thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

11. Chủ trì phối hợp hoạt động với các cơ quan quản lý nhà nước khác tại cảng, bến thuỷ nội địa có tiếp nhận phương tiện, tàu biển nước ngoài.

Điều 73. Hoa tiêu đường thuỷ nội địa

1. Phương tiện, tàu biển nước ngoài khi hoạt động trên đường thuỷ nội địa phải theo chế độ hoa tiêu bắt buộc. Phương tiện, tàu biển Việt Nam khi cần có thể yêu cầu hoa tiêu dẫn đường.

2. Việc sử dụng hoa tiêu không làm miễn, giảm trách nhiệm chỉ huy của thuyền trưởng, kể cả trong trường hợp việc sử dụng hoa tiêu là bắt buộc.

Thuyền trưởng có quyền lựa chọn hoa tiêu hoặc yêu cầu thay thế hoa tiêu.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, hoạt động hoa tiêu; tiêu chuẩn và chứng chỉ chuyên môn của hoa tiêu.

Điều 74. Nhiệm vụ của hoa tiêu

1. Trong thời gian dẫn phương tiện, tàu biển, hoa tiêu thuộc quyền chỉ huy của thuyền trưởng. Nhiệm vụ của hoa tiêu chỉ được coi là kết thúc sau khi phương tiện, tàu biển đã thả neo, cập cầu cảng hoặc đã đến vị trí thoả thuận một cách an toàn. Hoa tiêu không được phép rời phương tiện, tàu biển nếu chưa được sự đồng ý của thuyền trưởng.

2. Hoa tiêu có nghĩa vụ chỉ dẫn cho thuyền trưởng về tình trạng luồng ở khu vực dẫn phương tiện, tàu biển; kiến nghị với thuyền trưởng về các hành vi không phù hợp với quy định bảo đảm an toàn giao thông đường thuỷ nội địa và các quy định khác của pháp luật.

Khi thuyền trưởng cố ý không thực hiện các chỉ dẫn hoặc khuyến nghị hợp lý của hoa tiêu thì hoa tiêu có quyền

từ chối dẫn phương tiện, tàu biển với sự làm chứng của người thứ ba.

3. Hoa tiêu có nghĩa vụ thông báo cho Giám đốc Cảng vụ đường thuỷ nội địa về những thay đổi của luồng đã phát hiện trong khi dẫn phương tiện, tàu biển.

Điều 75. Trách nhiệm của thuyền trưởng trong thời gian thuê hoa tiêu

1. Thuyền trưởng có trách nhiệm thông báo cho hoa tiêu về tính năng và đặc điểm của phương tiện, tàu biển; bảo đảm an toàn cho hoa tiêu khi lên hoặc rời phương tiện, tàu biển; cung cấp cho hoa tiêu các điều kiện làm việc và sinh hoạt trong thời gian hoa tiêu ở trên phương tiện, tàu biển.

2. Sau khi kết thúc nhiệm vụ, nếu hoa tiêu không thể rời phương tiện, tàu biển tại ví trí đã thoả thuận thì thuyền trưởng phải tìm biện pháp để hoa tiêu rời phương tiện, tàu biển và chịu chi phí để hoa tiêu trở về nơi đã tiếp nhận hoa tiêu.

3. Thuyền trưởng có trách nhiệm trả phí hoa tiêu theo quy định của pháp luật.

Điều 76. Trách nhiệm của chủ phương tiện và hoa tiêu khi có tổn thất

Khi xảy ra tổn thất do lỗi của hoa tiêu gây ra, chủ phương tiện phải chịu trách nhiệm bồi thường tổn thất như đối với tổn thất do lỗi của thuyền viên gây ra; hoa tiêu được miễn bồi thường thiệt hại vật chất nhưng phải chịu trách nhiệm hành chính hoặc hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương VII
VẬN TẢI ĐƯỜNG THUỶ NỘI ĐỊA

Điều 77. Hoạt động vận tải đường thuỷ nội địa

1. Vận tải đường thuỷ nội địa gồm vận tải người, vận tải hàng hoá.

2. Kinh doanh vận tải đường thuỷ nội địa là kinh doanh có điều kiện.

3. Người vận tải đường thuỷ nội địa chỉ được đưa phương tiện vào khai thác đúng với công dụng và vùng hoạt động theo giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của cơ quan đăng kiểm.

4. Khi vận tải, hàng hoá phải được sắp xếp gọn gàng, chắc chắn, bảo đảm ổn định phương tiện, không che khuất tầm nhìn của người điều khiển phương tiện, không ảnh hưởng đến hoạt động của thuyền viên khi làm nhiệm vụ, không gây cản trở đến hoạt động của các hệ thống lái, neo và các trang thiết bị an toàn khác; không được xếp hàng hoá vượt kích thước theo chiều ngang, chiều dọc của phương tiện.

5. Người kinh doanh vận tải hàng hoá dễ cháy, dễ nổ trên đường thuỷ nội địa phải mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải đối với người thứ ba; người kinh doanh vận tải hành khách phải mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải đối với hành khách.

Điều kiện bảo hiểm, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu do Chính phủ quy định.

6. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động vận tải đường thuỷ nội địa ngoài việc thực hiện các quy định về vận tải

của Luật này còn phải thực hiện các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 78. Vận tải hành khách đường thuỷ nội địa

1. Vận tải hành khách đường thuỷ nội địa gồm các hình thức sau đây:

a) Vận tải hành khách theo tuyến cố định là vận tải có cảng, bến nơi đi, cảng, bến nơi đến và theo biểu đồ vận hành ổn định;

b) Vận tải hành khách theo hợp đồng chuyến là vận tải theo yêu cầu của hành khách trên cơ sở hợp đồng;

c) Vận tải hành khách ngang sông là vận tải từ bờ bên này sang bờ bên kia, trừ vận tải ngang sông bằng phà.

2. Người kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định hoặc vận tải hành khách theo hợp đồng chuyến có trách nhiệm:

a) Công bố và thực hiện đúng lịch chạy tàu hoặc thời gian vận tải, công khai cước vận tải, lập danh sách hành khách mỗi chuyến đi;

b) Bố trí phương tiện bảo đảm điều kiện hoạt động theo quy định tại Điều 24 của Luật này.

3. Thuyền trưởng, người lái phương tiện chở khách hoặc phương tiện chở chung hành khách, hàng hoá phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Trước khi khởi hành phải kiểm tra điều kiện an toàn đối với người và phương tiện; phổ biến nội quy an toàn và cách sử dụng các trang thiết bị an toàn cho hành khách; không để hành khách đứng, ngồi ở các vị trí không an toàn;

b) Xếp hàng hoá, hành lý của hành khách gọn gàng, không cản lối đi; yêu cầu hành khách mang theo động vật nhỏ phải nhốt trong lồng, cũi;

c) Không chở hàng hoá dễ cháy, dễ nổ, hàng độc hại, động vật lớn chung với hành khách; không để hành khách mang theo súc vật đang bị dịch bệnh lên phương tiện;

d) Khi có giông, bão không được cho phương tiện rời cảng, bến, nếu phương tiện đang hành trình thì phải tìm nơi trú ẩn an toàn.

Điều 79. Vận tải hành khách ngang sông

1. Phương tiện vận tải hành khách ngang sông phải bảo đảm điều kiện hoạt động theo quy định tại Điều 24 của Luật này.

2. Ngoài việc thực hiện các quy định tại khoản 3 Điều 78 của Luật này, thuyền trưởng, người lái phương tiện vận tải hành khách ngang sông phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Có đủ dụng cụ cứu sinh còn hạn sử dụng và bố trí đúng nơi quy định;

b) Hướng dẫn hành khách lên, xuống; sắp xếp hàng hóa, hành lý; hướng dẫn hành khách ngồi bảo đảm ổn định phương tiện;

c) Chỉ được cho phương tiện rời bến khi hành khách đã ngồi ổn định, hàng hóa, hành lý, xe máy, xe đạp đã xếp gọn gàng và sau khi đã kiểm tra phương tiện không chìm quá vạch dấu mớn nước an toàn;

d) Không chở người quá sức chở người của phương tiện, chở hàng hoá quá trọng tải quy định.

3. Hành khách phải tuyệt đối tuân theo sự hướng dẫn của thuyền trưởng, người lái phương tiện.

Điều 80. Vận tải bằng phương tiện nhỏ

Phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần dưới 5 tấn, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 mã lực, phương tiện không có động cơ có sức chở đến 12 người, khi chở người phải có đủ chỗ ngồi ổn định, an toàn và có đủ dụng cụ cứu sinh tương ứng với số người trên phương tiện; khi chở hàng hoá không được chở quá trọng tải quy định, không được xếp hàng hoá che khuất tầm nhìn của người lái phương tiện, không gây mất ổn định và không làm ảnh hưởng đến việc điều khiển phương tiện.

Điều 81. Hợp đồng vận tải hành khách, vé hành khách

1. Hợp đồng vận tải hành khách là sự thoả thuận giữa người kinh doanh vận tải và người thuê vận tải về vận tải hành khách, hành lý từ cảng, bến nơi đi đến cảng, bến nơi đến, trong đó xác định quan hệ về nghĩa vụ và quyền lợi của các bên. Hợp đồng vận tải hành khách được lập thành văn bản hoặc theo hình thức khác mà hai bên thoả thuận.

2. Vé hành khách là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng vận tải hành khách. Vé hành khách phải theo mẫu quy định, trong đó ghi rõ tên, số đăng ký của phương tiện; tên cảng, bến nơi đi; tên cảng, bến nơi đến; ngày, giờ phương tiện rời cảng, bến và giá vé.

3. Việc miễn, giảm vé, ưu tiên mua vé và hoàn trả vé hành khách thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Điều 82. Quyền và nghĩa vụ của người kinh doanh vận tải hành khách

1. Người kinh doanh vận tải hành khách có quyền:

a) Yêu cầu hành khách trả đủ cước phí vận tải hành khách, cước phí vận tải hành lý mang theo quá mức theo quy định của pháp luật;

b) Từ chối vận chuyển trước khi phương tiện rời cảng, bến đối với những hành khách đã có vé nhưng có hành vi không chấp hành các quy định của người kinh doanh vận tải, làm mất trật tự công cộng gây cản trở công việc của người kinh doanh vận tải, ảnh hưởng đến sức khoẻ, tài sản của người khác, gian lận vé hoặc hành khách đang bị dịch bệnh nguy hiểm.

2. Người kinh doanh vận tải hành khách có nghĩa vụ:

a) Giao vé hành khách, chứng từ thu cước phí vận tải hành lý, bao gửi cho người đã trả đủ cước phí vận tải;

b) Vận tải hành khách, hành lý, bao gửi từ cảng, bến nơi đi đến cảng, bến nơi đến đã ghi trên vé hoặc đúng địa điểm đã thoả thuận theo hợp đồng; bảo đảm an toàn và đúng thời hạn;

c) Bảo đảm điều kiện sinh hoạt tối thiểu cho hành khách trong trường hợp vận tải bị gián đoạn do tai nạn hoặc do nguyên nhân bất khả kháng;

d) Tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra hành khách, hành lý, bao gửi khi cần thiết;

đ) Bồi thường thiệt hại cho hành khách nếu không vận tải đến đúng địa điểm và thời hạn đã thoả thuận hoặc

khi có tổn thất, hư hỏng, mất mát hành lý ký gửi, bao gửi hoặc thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ của hành khách do lỗi của người kinh doanh vận tải hành khách gây ra.

Điều 83. Quyền và nghĩa vụ của hành khách

1. Hành khách có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu được vận chuyển bằng đúng loại phương tiện, đúng giá trị loại vé, từ cảng, bến nơi đi đến cảng, bến nơi đến theo vé đã mua;

b) Được miễn cước phí hành lý mang theo với khối lượng theo quy định của pháp luật;

c) Được từ chối chuyến đi trước khi phương tiện rời cảng, bến và được hoàn trả lại tiền vé theo quy định. Sau khi phương tiện khởi hành, nếu rời phương tiện tại bất kỳ cảng, bến nào thì không được hoàn trả lại tiền vé, trừ trường hợp đặc biệt do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định;

d) Yêu cầu thanh toán chi phí phát sinh, bồi thường thiệt hại trong trường hợp người kinh doanh vận tải hành khách không vận chuyển đúng thời hạn, địa điểm đã thoả thuận trong hợp đồng.

2. Hành khách có các nghĩa vụ sau đây:

a) Mua vé hành khách và trả cước phí vận tải hành lý mang theo quá mức quy định; nếu chưa mua vé và chưa trả đủ cước phí vận tải hành lý mang theo quá mức thì phải mua vé, trả đủ cước phí và nộp tiền phạt;

b) Khai đúng tên, địa chỉ của mình và trẻ em đi kèm khi người kinh doanh vận tải lập danh sách hành khách;

c) Có mặt tại nơi xuất phát đúng thời gian đã thoả thuận; chấp hành nội quy vận chuyển và hướng dẫn về an toàn của thuyền trưởng hoặc người lái phương tiện;

d) Không mang theo hành lý thuộc loại hàng hoá mà pháp luật cấm lưu thông, cấm vận tải chung với hành khách.

Điều 84. Hành lý ký gửi, bao gửi

1. Hành lý ký gửi, bao gửi chỉ được nhận vận chuyển khi không thuộc loại hàng hoá mà pháp luật cấm lưu thông, có kích thước, trọng lượng phù hợp với phương tiện, được đóng gói đúng quy cách, đã trả đủ cước phí vận tải và được giao cho người kinh doanh vận tải trước khi phương tiện khởi hành theo thời hạn do hai bên thoả thuận trong hợp đồng.

2. Người có bao gửi phải lập tờ khai gửi hàng hoá, trong đó kê khai tên hàng hoá, số lượng, khối lượng, tên và địa chỉ người gửi, tên và địa chỉ người nhận. Người kinh doanh vận tải có trách nhiệm kiểm tra bao gửi theo tờ khai gửi hàng hoá và xác nhận vào tờ khai gửi hàng hoá. Tờ khai gửi hàng hoá được lập thành hai bản, mỗi bên giữ một bản. Người kinh doanh vận tải có trách nhiệm gửi giấy báo nhận bao gửi cho người nhận bao gửi.

3. Hành khách có hành lý ký gửi khi nhận hành lý phải xuất trình vé hành khách và chứng từ thu cước phí vận tải hành lý ký gửi.

4. Người nhận bao gửi phải xuất trình giấy báo nhận bao gửi, tờ khai gửi hàng hoá, chứng từ thu cước phí vận tải và giấy tờ tuỳ thân.

5. Người kinh doanh vận tải chịu trách nhiệm bồi thường mất mát, hư hỏng hành lý ký gửi, bao gửi theo quy định của pháp luật.

Điều 85. Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải đối với hành khách

1. Vé, danh sách hành khách lên phương tiện trong mỗi chuyến đi là căn cứ để giải quyết bảo hiểm cho hành khách khi có sự cố rủi ro; đối với vận tải hành khách ngang sông thì việc bồi thường được thực hiện theo hợp đồng bảo hiểm giữa người kinh doanh vận tải với người bảo hiểm.

2. Việc trả tiền bảo hiểm cho hành khách được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 86. Hợp đồng vận tải hàng hoá, giấy gửi hàng hoá và giấy vận chuyển

1. Hợp đồng vận tải hàng hoá là sự thoả thuận giữa người kinh doanh vận tải và người thuê vận tải, trong đó xác định quan hệ về quyền và nghĩa vụ của hai bên. Hợp đồng vận tải được lập thành văn bản hoặc theo các hình thức khác mà hai bên thoả thuận.

2. Giấy gửi hàng hoá là bộ phận của hợp đồng vận tải do người thuê vận tải lập và gửi cho người kinh doanh vận tải trước khi giao hàng hoá. Giấy gửi hàng hoá có thể lập cho cả khối lượng hàng hoá thuê vận tải hoặc theo từng chuyến do hai bên thoả thuận trong hợp đồng.

Giấy gửi hàng hoá phải ghi rõ loại hàng hoá; ký hiệu, mã hiệu hàng hóa; số lượng, trọng lượng hàng hoá; nơi giao hàng hoá, nơi nhận hàng hoá; tên và địa chỉ của người gửi hàng; tên và địa chỉ của người nhận hàng; những yêu cầu khi xếp, dỡ, vận tải hàng hoá.

3. Giấy vận chuyển là chứng từ giao nhận hàng hoá giữa người kinh doanh vận tải và người thuê vận tải, là chứng cứ để giải quyết tranh chấp.

Giấy vận chuyển do người kinh doanh vận tải lập sau khi hàng hoá đã xếp lên phương tiện và phải có chữ ký của người thuê vận tải hoặc người được người thuê vận tải uỷ quyền.

Giấy vận chuyển phải ghi rõ loại hàng hoá; ký hiệu, mã hiệu hàng hoá; số lượng, trọng lượng hàng hoá; nơi giao hàng hoá, nơi nhận hàng hoá; tên và địa chỉ của người gửi hàng, tên và địa chỉ của người nhận hàng; cước phí vận tải và các chi phí phát sinh; các chi tiết khác mà người kinh doanh vận tải và người thuê vận tải thoả thuận ghi vào giấy vận chuyển; xác nhận của người kinh doanh vận tải về tình trạng hàng hoá nhận vận tải.

Điều 87. Quyền và nghĩa vụ của người kinh doanh vận tải hàng hoá

1. Người kinh doanh vận tải hàng hoá có quyền:

a) Yêu cầu người thuê vận tải cung cấp các thông tin cần thiết về hàng hoá để ghi vào giấy vận chuyển và có quyền kiểm tra tính xác thực của các thông tin đó;

b) Yêu cầu người thuê vận tải thanh toán đủ cước phí vận tải và các chi phí phát sinh; yêu cầu người thuê vận tải bồi thường thiệt hại do vi phạm thoả thuận trong hợp đồng;

c) Từ chối vận tải nếu người thuê vận tải không giao hàng hoá theo thoả thuận trong hợp đồng;

d) Yêu cầu giám định hàng hoá khi cần thiết;

đ) Lưu giữ hàng hoá trong trường hợp người thuê vận tải không thanh toán đủ cước phí vận tải và chi phí phát sinh theo thoả thuận trong hợp đồng.

2. Người kinh doanh vận tải hàng hoá có nghĩa vụ:

a) Cung cấp phương tiện đúng loại, đúng địa điểm; bảo quản hàng hoá trong quá trình vận tải và giao hàng hoá cho người nhận hàng theo thoả thuận trong hợp đồng;

b) Thông báo cho người thuê vận tải biết thời gian phương tiện đến cảng, bến và thời gian phương tiện đã làm xong thủ tục vào cảng, bến. Thời điểm thông báo do các bên thoả thuận trong hợp đồng;

c) Hướng dẫn xếp, dỡ hàng hoá trên phương tiện;

d) Bồi thường thiệt hại cho người thuê vận tải do mất mát, hư hỏng toàn bộ hoặc một phần hàng hoá xảy ra trong quá trình vận tải từ lúc nhận hàng đến lúc giao hàng, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 94 của Luật này.

Điều 88. Quyền và nghĩa vụ của người thuê vận tải hàng hoá

1. Người thuê vận tải hàng hoá có quyền:

a) Từ chối xếp hàng hoá lên phương tiện mà người kinh doanh vận tải đã bố trí nếu phương tiện không phù hợp để vận tải loại hàng hoá đã thoả thuận trong hợp đồng;

b) Yêu cầu người kinh doanh vận tải giao hàng hoá đúng địa điểm, thời gian đã thoả thuận trong hợp đồng;

c) Yêu cầu người kinh doanh vận tải bồi thường thiệt hại theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 87 của Luật này.

2. Người thuê vận tải hàng hoá có nghĩa vụ:

a) Chuẩn bị đầy đủ giấy tờ hợp pháp về hàng hoá trước khi giao hàng hoá cho người kinh doanh vận tải; đóng gói hàng hoá đúng quy cách, ghi ký hiệu, mã hiệu hàng hoá đầy đủ và rõ ràng; giao hàng hoá cho người kinh doanh vận tải đúng địa điểm, thời gian và các nội dung khác ghi trong giấy gửi hàng hoá;

b) Thanh toán cước phí vận tải và chi phí phát sinh cho người kinh doanh vận tải hàng hoá; đối với hợp đồng thực hiện trong một chuyến thì phải thanh toán đủ sau khi hàng hoá đã xếp lên phương tiện, trừ trường hợp có thoả thuận khác trong hợp đồng; đối với hợp đồng thực hiện trong một thời gian dài, nhiều chuyến thì hai bên thoả thuận định kỳ thanh toán, nhưng phải thanh toán đủ cước phí vận tải theo hợp đồng trước khi kết thúc chuyến cuối cùng, trừ trường hợp có thoả thuận khác trong hợp đồng;

c) Cử người áp tải hàng hoá trong quá trình vận tải đối với loại hàng hoá bắt buộc phải có người áp tải.

Điều 89. Quyền và nghĩa vụ của người nhận hàng

1. Người nhận hàng có quyền:

a) Nhận và kiểm tra hàng hoá nhận được theo giấy vận chuyển;

b) Yêu cầu người kinh doanh vận tải thanh toán chi phí phát sinh do giao hàng hoá chậm;

c) Yêu cầu hoặc thông báo cho người thuê vận tải yêu cầu người kinh doanh vận tải bồi thường thiệt hại do mất mát, hư hỏng hàng hoá;

d) Yêu cầu giám định hàng hoá khi cần thiết.

2. Người nhận hàng có nghĩa vụ:

a) Đến nhận hàng hoá đúng thời gian, địa điểm đã thoả thuận; xuất trình giấy vận chuyển và giấy tờ tuỳ thân cho người kinh doanh vận tải trước khi nhận hàng hoá;

b) Thanh toán chi phí phát sinh do việc nhận hàng hoá chậm;

c) Thông báo cho người kinh doanh vận tải về mất mát, hư hỏng hàng hoá ngay khi nhận hàng hoá hoặc chậm nhất là ba ngày, kể từ ngày nhận hàng hoá nếu không thể phát hiện thiệt hại từ bên ngoài.

Điều 90. Xử lý hàng hoá, hành lý ký gửi, bao gửi không có người nhận hoặc người nhận từ chối

1. Khi hàng hoá, hành lý ký gửi, bao gửi đã được vận tải đến nơi trả hàng mà không có người nhận hoặc người nhận từ chối nhận thì người kinh doanh vận tải có quyền gửi hàng hoá, hành lý ký gửi, bao gửi vào nơi an toàn, thích hợp và thông báo ngay cho người thuê vận tải biết; mọi chi phí phát sinh do người thuê vận tải chịu.

2. Sau ba mươi ngày, kể từ ngày người kinh doanh vận tải thông báo cho người thuê vận tải, nếu người kinh doanh vận tải không nhận được trả lời của người thuê vận tải hoặc người kinh doanh vận tải không được thanh toán đầy đủ chi phí phát sinh thì người kinh doanh vận tải có quyền bán đấu giá hàng hoá, hành lý ký gửi, bao gửi để trang trải chi phí phát sinh theo quy định của pháp luật về bán đấu giá; nếu hàng hoá, hành lý ký gửi, bao gửi thuộc loại mau hỏng hoặc chi phí ký gửi quá lớn so với giá trị của hàng hoá, hành lý ký gửi, bao gửi thì người kinh doanh vận tải có quyền bán đấu giá trước thời hạn trên, nhưng phải thông báo cho người thuê vận tải biết trước khi bán.

3. Hàng hoá, hành lý ký gửi, bao gửi thuộc loại cấm lưu thông hoặc có quy định hạn chế vận chuyển mà không có người nhận hoặc người nhận từ chối nhận thì được giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý.

Điều 91. Bồi thường hàng hoá bị mất mát, hư hỏng

1. Khi người kinh doanh vận tải phải chịu trách nhiệm bồi thường đối với hàng hoá mất mát, hư hỏng toàn bộ hoặc một phần thì mức bồi thường được tính theo giá trị hàng hoá tại nơi và thời điểm mà hàng hoá được giao cho người nhận hàng.

2. Giá bồi thường đối với hàng hoá mất mát, hư hỏng do hai bên thoả thuận theo giá thị trường tại thời điểm trả tiền bồi thường; trường hợp không xác định được giá thị trường thì tính theo giá trung bình của hàng hoá cùng loại, cùng chất lượng.

Điều 92. Thời hạn gửi yêu cầu bồi thường, thời hạn giải quyết bồi thường và thời hiệu khởi kiện

1. Thời hạn gửi yêu cầu bồi thường mất mát, hư hỏng hàng hoá, hành lý ký gửi, bao gửi là hai mươi ngày, kể từ ngày hàng hoá, hành lý ký gửi, bao gửi được giao cho người nhận hoặc ngày mà lẽ ra hàng hoá, hành lý ký gửi, bao gửi phải được giao cho người nhận. Người kinh doanh vận tải phải giải quyết bồi thường trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày có yêu cầu bồi thường của người thuê vận tải.

2. Thời hạn gửi yêu cầu bồi thường thiệt hại liên quan đến tính mạng, sức khoẻ của hành khách là hai mươi ngày, kể từ thời điểm xảy ra thiệt hại. Người kinh doanh vận tải có trách nhiệm giải quyết yêu cầu bồi thường trong thời hạn

sáu mươi ngày, kể từ ngày có yêu cầu bồi thường của hành khách hoặc của người đại diện hợp pháp của họ.

3. Trường hợp hai bên không giải quyết được yêu cầu bồi thường thì có quyền yêu cầu trọng tài kinh tế hoặc khởi kiện tại Toà án theo quy định của pháp luật. Thời hiệu khởi kiện đòi bồi thường mất mát, hư hỏng hàng hoá, hành lý ký gửi, bao gửi, đòi bồi thường thiệt hại liên quan đến tính mạng, sức khoẻ là một năm, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết yêu cầu bồi thường quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 93. Giới hạn trách nhiệm của người kinh doanh vận tải

1. Người thuê vận tải căn cứ vào giá trị hàng hoá khai trong giấy vận chuyển và theo mức thiệt hại thực tế mà yêu cầu bồi thường, nhưng không vượt quá giá trị hàng hoá đã ghi trong giấy vận chuyển.

2. Trường hợp người thuê vận tải không khai giá trị hàng hoá thì mức bồi thường được tính theo giá trung bình của hàng hoá cùng loại, nhưng không vượt quá mức bồi thường do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định.

Điều 94. Miễn bồi thường

1. Người kinh doanh vận tải được miễn bồi thường mất mát, hư hỏng hàng hoá, hành lý ký gửi, bao gửi trong các trường hợp sau đây:

a) Do đặc tính tự nhiên hoặc khuyết tật vốn có của hàng hoá, hành lý ký gửi, bao gửi hoặc hao hụt ở mức cho phép;

b) Do việc bắt giữ hoặc cưỡng chế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với phương tiện, hàng hoá, hành lý ký gửi, bao gửi;

c) Do nguyên nhân bất khả kháng;

d) Do lỗi của người thuê vận tải, người nhận hàng hoặc người áp tải hàng hoá.

2. Người thuê vận tải được miễn bồi thường vi phạm hợp đồng trong trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 95. Vận tải hàng hoá nguy hiểm

1. Phương tiện vận tải hàng hoá nguy hiểm phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và phải có ký hiệu riêng. Người vận tải phải chấp hành đúng quy định về phòng chống độc hại, phòng chống cháy, nổ; phải có phương án ứng cứu sự cố tràn dầu khi vận tải xăng, dầu.

2. Chính phủ quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm và việc vận tải hàng hoá nguy hiểm trên đường thuỷ nội địa.

Điều 96. Vận tải hàng hoá siêu trường, siêu trọng

Việc vận tải hàng hoá siêu trường, siêu trọng phải sử dụng loại phương tiện phù hợp với loại hàng hoá và phải có phương án bảo đảm an toàn trong quá trình vận tải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 97. Vận tải động vật sống

1. Tuỳ theo loại động vật sống, người kinh doanh vận tải yêu cầu người thuê vận tải bố trí người áp tải để chăm sóc trong quá trình vận tải.

2. Người thuê vận tải chịu trách nhiệm về việc xếp, dỡ động vật sống theo hướng dẫn của người kinh doanh vận tải; trường hợp người thuê vận tải không thực hiện được thì phải trả cước phí xếp, dỡ cho người kinh doanh vận tải.

3. Việc vận tải động vật sống trên đường thuỷ nội địa phải tuân theo quy định của pháp luật về vệ sinh, phòng dịch, bảo vệ môi trường.

Điều 98. Vận tải thi hài, hài cốt

1. Thi hài, hài cốt được vận tải phải có người áp tải.

2. Thi hài phải được để trong hòm kín và đặt ở khoang riêng.

3. Thi hài, hài cốt chỉ được vận tải khi có đủ giấy tờ theo quy định của pháp luật.

Chương VIII
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG THUỶ NỘI ĐỊA

Điều 99. Trách nhiệm quản lý nhà nước về giao thông đường thuỷ nội địa của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giao thông đường thuỷ nội địa.

2. Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giao thông đường thuỷ nội địa.

3. Bộ Công an chủ trì phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Bộ Quốc phòng, Bộ Thuỷ sản thực hiện các biện pháp bảo vệ trật tự, an toàn giao thông đường thuỷ nội địa;

tổ chức lực lượng Cảnh sát giao thông đường thuỷ tuần tra, kiểm soát, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về giao thông đường thuỷ nội địa đối với người, phương tiện tham gia giao thông đường thuỷ nội địa theo quy định của pháp luật; thống kê, cung cấp dữ liệu về tai nạn giao thông đường thuỷ nội địa.

4. Bộ Thuỷ sản chủ trì phối hợp với Bộ Giao thông vận tải trong việc xây dựng quy hoạch mạng lưới cảng cá, bến cá, khu vực hoạt động thuỷ sản trên đường thuỷ nội địa; chỉ đạo thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông đối với tàu cá hoạt động trên đường thuỷ nội địa.

5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và các bộ, ngành liên quan khi xây dựng quy hoạch hệ thống đê điều, công trình thuỷ lợi và kế hoạch phòng, chống lụt, bão có liên quan đến giao thông đường thuỷ nội địa; chỉ đạo thực hiện việc đặt, duy trì báo hiệu đường thuỷ nội địa đối với các công trình thuỷ lợi và thanh thải kịp thời các công trình thuỷ lợi không còn sử dụng nhưng ảnh hưởng tới luồng và hành lang bảo vệ luồng.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Bộ Giao thông vận tải trong việc xây dựng quy hoạch phát triển lưu vực sông, quản lý khai thác tài nguyên có liên quan đến luồng và hành lang bảo vệ luồng, bảo đảm an toàn giao thông, bảo vệ môi trường trên đường thuỷ nội địa.

7. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giao thông vận tải thực hiện quản lý nhà nước về giao thông vận tải đường thuỷ nội địa.

Điều 100. Trách nhiệm quản lý nhà nước về giao thông đường thuỷ nội địa của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tổ chức, chỉ đạo các sở, ban, ngành trực thuộc và Uỷ ban nhân dân cấp huyện, Uỷ ban nhân dân cấp xã thực hiện các biện pháp bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường thuỷ nội địa, chống lấn, chiếm hành lang bảo vệ luồng, bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường thuỷ nội địa và chịu trách nhiệm về trật tự, an toàn giao thông đường thuỷ nội địa tại địa phương; tổ chức cứu nạn, giải quyết hậu quả các vụ tai nạn trên đường thuỷ nội địa trong phạm vi địa phương.

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa của địa phương.

3. Tổ chức thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường thuỷ nội địa; kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về giao thông đường thuỷ nội địa theo thẩm quyền; áp dụng các biện pháp thiết lập trật tự, an toàn giao thông đường thuỷ nội địa tại địa phương.

Điều 101. Thanh tra giao thông đường thuỷ nội địa

1. Thanh tra giao thông đường thuỷ nội địa là thanh tra chuyên ngành, có nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn kỹ thuật và quản lý đối với kết cấu hạ tầng giao thông đường thuỷ nội địa, vận tải đường thuỷ nội địa, phương tiện, thuyền viên và người lái phương tiện.

2. Tổ chức và hoạt động của thanh tra giao thông đường thuỷ nội địa theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Chương IX
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 102. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2005.

Điều 103. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khoá XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2004./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
(Đã ký)
Nguyễn Văn An

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48/2014/QH13

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11.

Điều 1

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1; bổ sung khoản 28 và khoản 29 Điều 3 như sau:

"1. *Hoạt động giao thông đường thủy nội địa* gồm hoạt động của người, phương tiện tham gia giao thông vận tải trên đường thủy nội địa; quy hoạch phát triển, xây dựng, khai thác, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ giao thông đường thủy nội địa và quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa."

"28. *Chủ phương tiện* là tổ chức, cá nhân sở hữu phương tiện.

29. *Tai nạn giao thông đường thủy nội địa* là tai nạn xảy ra trên đường thủy nội địa, trong vùng nước cảng, bến

thủy nội địa do đâm va hoặc sự cố liên quan đến phương tiện, tàu biển, tàu cá gây thiệt hại về người, tài sản, cản trở hoạt động giao thông hoặc gây ô nhiễm môi trường."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 như sau:

"3. Phát triển giao thông đường thủy nội địa phải phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông vận tải và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đường thủy nội địa theo hướng hiện đại, đồng bộ về luồng, tuyến, cảng, bến, công nghệ quản lý, xếp dỡ hàng hoá; bảo đảm an toàn giao thông, phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Phát triển vận tải đường thủy nội địa phải kết nối đồng bộ với các phương thức vận tải khác."

3. Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5; sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 8 như sau:

"5a. Giao phương tiện cho người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường thủy nội địa."

"8. Thuyền viên, người lái phương tiện đang làm việc trên phương tiện mà trong máu có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam/100 mililít máu hoặc 0,25 miligam/1lít khí thở hoặc sử dụng chất kích thích khác mà luật cấm sử dụng."

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 như sau:

"1. Kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa gồm đường thủy nội địa; hành lang bảo vệ luồng; cảng, bến thủy nội địa; khu neo đậu ngoài cảng; kè, đập giao thông, báo hiệu đường thủy nội địa và các công trình phụ trợ khác."

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

"Điều 13. Cảng, bến thủy nội địa

1. Cảng thủy nội địa được quy định như sau:

a) Cảng thủy nội địa là hệ thống công trình được xây dựng để phương tiện, tàu biển neo đậu, xếp dỡ hàng hoá, đón trả hành khách và thực hiện dịch vụ hỗ trợ khác. Cảng thủy nội địa có vùng đất cảng và vùng nước cảng.

Vùng đất cảng được giới hạn để xây dựng cầu cảng, kho, bãi, nhà xưởng, trụ sở, cơ sở dịch vụ, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước, lắp đặt thiết bị và công trình phụ trợ khác.

Vùng nước cảng được giới hạn để thiết lập vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu hạ tải, khu tránh bão;

b) Cảng thủy nội địa gồm cảng tổng hợp, cảng hàng hóa, cảng hành khách, cảng chuyên dùng và được phân thành cảng loại I, loại II, loại III.

2. Bến thủy nội địa là công trình độc lập có quy mô nhỏ, gồm vùng đất và vùng nước trước bến để phương tiện neo đậu, xếp dỡ hàng hoá, đón trả hành khách và thực hiện dịch vụ hỗ trợ khác. Bến thủy nội địa gồm bến hàng hóa, bến hành khách, bến tổng hợp, bến khách ngang sông, bến chuyên dùng.

3. Việc xây dựng cảng, bến thủy nội địa phải phù hợp với quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xây dựng cảng, bến thủy nội địa phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của cơ quan

quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an căn cứ vào quy mô và phạm vi ảnh hưởng của cảng thủy nội địa thuộc thẩm quyền quản lý của mình, quy định tiêu chí phân loại cảng, công bố danh mục cảng thủy nội địa; phân cấp kỹ thuật, quy định tiêu chuẩn cấp kỹ thuật của cảng thủy nội địa và tiêu chuẩn của bến thủy nội địa."

6. Bổ sung điểm e vào khoản 3 Điều 15 như sau:

"e) Chủ công trình thủy lợi, thủy điện hoặc đại diện chủ công trình thủy lợi, thủy điện khi vận hành công trình phải thông báo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật."

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

"Điều 24. Điều kiện hoạt động của phương tiện

1. Đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa, phương tiện có sức chở trên 12 người khi hoạt động trên đường thủy nội địa phải bảo đảm các điều kiện sau:

a) Đạt tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 26 của Luật này;

b) Có giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; kẻ hoặc gắn số đăng ký, vạch dấu mớn nước an toàn, ghi số lượng người được phép chở trên phương tiện;

c) Có đủ định biên thuyền viên và danh bạ thuyền viên theo quy định.

2. Đối với phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 5 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 5 người đến 12 người khi hoạt động trên đường thủy nội địa phải bảo đảm điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

3. Đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 1 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 5 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 5 người khi hoạt động trên đường thủy nội địa phải có giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa và bảo đảm điều kiện an toàn như sau:

a) Thân phương tiện phải chắc chắn, không bị rò nước vào bên trong; phương tiện phải thắp một đèn có ánh sáng trắng ở nơi dễ nhìn nếu hoạt động vào ban đêm; phương tiện chở người phải có đủ chỗ cho người ngồi cân bằng trên phương tiện và có đủ áo phao hoặc dụng cụ cứu sinh cho số người được phép chở trên phương tiện;

b) Máy lắp trên phương tiện phải chắc chắn, an toàn, dễ khởi động và hoạt động ổn định;

c) Phương tiện phải được kẻ hoặc gắn số đăng ký, ghi số lượng người được phép chở trên phương tiện;

d) Phương tiện phải được sơn vạch dấu mớn nước an toàn và khi chở người, chở hàng không được ngập qua vạch dấu mớn nước an toàn. Dấu mớn nước an toàn của phương tiện được sơn một vạch có màu khác với màu sơn mạn phương tiện; vạch sơn có chiều rộng 25 milimét, chiều dài

250 milimét nằm ngang trên hai bên mạn tại vị trí giữa của chiều dài lớn nhất của phương tiện; mép trên của vạch sơn cách mép mạn 100 milimét đối với phương tiện chở hàng, cách mép mạn 200 milimét đối với phương tiện chở người.

4. Đối với phương tiện thô sơ có trọng tải toàn phần dưới 1 tấn hoặc sức chở dưới 5 người hoặc bè khi hoạt động trên đường thủy nội địa phải bảo đảm điều kiện an toàn quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

5. Phương tiện phải bảo đảm còn niên hạn sử dụng theo quy định của Chính phủ."

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 25 như sau:

"3. Phương tiện phải đăng ký lại trong các trường hợp sau:

a) Chuyển quyền sở hữu;

b) Thay đổi tên, tính năng kỹ thuật;

c) Trụ sở hoặc nơi đăng ký thường trú của chủ phương tiện chuyển sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác;

d) Chuyển đăng ký từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa."

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:

"Điều 28. Phương tiện nhập khẩu

Phương tiện nhập khẩu phải bảo đảm tiêu chuẩn về chất lượng, an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật và bảo đảm niên hạn sử dụng của phương tiện được phép nhập khẩu theo quy định của Chính phủ."

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 30 như sau:

"1. Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng có thời hạn 05 năm và được phân hạng như sau:

a) Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng được phân thành hạng nhất, hạng nhì, hạng ba và hạng tư;

b) Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng được phân thành hạng nhất, hạng nhì và hạng ba."

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

"Điều 32. Điều kiện dự thi nâng hạng giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng

1. Người dự thi nâng hạng giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng phải bảo đảm các điều kiện sau:

a) Tuân thủ điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 29 của Luật này;

b) Có đủ thời gian làm việc theo chức danh tương ứng với giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoặc thời gian làm việc theo chức danh đào tạo;

c) Tham gia khóa đào tạo dự thi nâng hạng.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết thời gian làm việc theo chức danh quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và điều kiện dự thi nâng hạng giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết điều kiện dự thi nâng hạng giấy chứng

nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng của phương tiện làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.”

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

“Điều 33. Đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng

1. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng được đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng của loại phương tiện phù hợp với hạng giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng.

2. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng cao hơn được đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng của loại phương tiện được quy định cho chức danh thuyền trưởng hạng thấp hơn.

3. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng được đảm nhiệm chức danh thuyền phó của loại phương tiện được quy định cho chức danh thuyền trưởng cao hơn một hạng.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết việc thuyền viên đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết việc thuyền viên đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng của phương tiện làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.”

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 như sau:

“Điều 34. Đảm nhiệm chức danh máy trưởng

1. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng được đảm nhiệm chức danh máy trưởng

của loại phương tiện phù hợp với hạng giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng.

2. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng hạng cao hơn được đảm nhiệm chức danh máy trưởng của loại phương tiện được quy định cho chức danh máy trưởng hạng thấp hơn.

3. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng được đảm nhiệm chức danh máy phó của loại phương tiện được quy định cho chức danh máy trưởng cao hơn một hạng.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết việc thuyền viên đảm nhiệm chức danh máy trưởng, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết việc thuyền viên đảm nhiệm chức danh máy trưởng của phương tiện làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh."

14. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 35 như sau:

"a) Đủ 18 tuổi trở lên;"

15. Bổ sung Điều 35a vào sau Điều 35 như sau:

"Điều 35a. Trình báo đường thủy nội địa

1. Trình báo đường thủy nội địa là văn bản thông báo hoàn cảnh phương tiện, tàu biển, tàu cá gặp phải và những biện pháp thuyền trưởng hoặc người lái phương tiện đã áp dụng để khắc phục hoàn cảnh, hạn chế tổn thất xảy ra do thuyền trưởng hoặc người lái phương tiện lập nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chủ phương tiện, chủ tàu biển, chủ tàu cá và những người có liên quan.

2. Việc trình báo đường thủy nội địa phải thực hiện kể từ thời điểm phương tiện, tàu biển, tàu cá ghé vào cảng thủy nội địa đầu tiên sau khi xảy ra tai nạn, sự cố hoặc chậm nhất 3 ngày làm việc kể từ thời điểm xảy ra tai nạn, sự cố tại một trong các cơ quan Cảng vụ đường thủy nội địa, đơn vị quản lý đường thủy nội địa, Cảnh sát đường thủy, Ủy ban nhân dân gần nhất nơi xảy ra tai nạn, sự cố.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thủ tục xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa."

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 47 như sau:

"2. Năm tiếng ngắn nhanh, liên tiếp là tín hiệu không thể nhường đường;"

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 55 như sau:

"1. Ban đêm, thắp hai đèn đỏ, đặt theo chiều thẳng đứng ở vị trí cao nhất của phương tiện, nếu còn di chuyển theo quán tính thì phương tiện loại A phải thắp thêm đèn mạn và đèn trắng lái, phương tiện loại B phải thắp thêm đèn nửa xanh nửa đỏ;"

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 71 như sau:

"1. Cảng vụ đường thủy nội địa là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành về giao thông vận tải đường thủy nội địa tại cảng, bến thủy nội địa; trên luồng, tuyến khi có sự phân công của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải nhằm bảo đảm việc chấp hành quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa và bảo vệ môi trường."

19. Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 3 và 4 Điều 72 như sau:

"2. Kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về an toàn, an ninh và bảo vệ môi trường của phương tiện, tàu biển; kiểm tra giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên và người lái phương tiện; cấp phép cho phương tiện, tàu biển ra, vào cảng, bến thủy nội địa.

3. Không cho phương tiện, tàu biển ra, vào cảng, bến thủy nội địa khi cảng, bến hoặc phương tiện, tàu biển không bảo đảm điều kiện an toàn, an ninh và bảo vệ môi trường hoặc cảng, bến không đủ điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện công tác quản lý luồng, tuyến theo phân công của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; thông báo hiện trạng của luồng, tuyến cho phương tiện, tàu biển."

20. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2 và 5 Điều 77 như sau:

"1. Hoạt động vận tải đường thủy nội địa gồm hoạt động vận tải không kinh doanh và hoạt động vận tải kinh doanh.

2. Kinh doanh vận tải đường thủy nội địa là hoạt động kinh doanh có điều kiện, gồm kinh doanh vận tải hành khách và kinh doanh vận tải hàng hóa.

Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh vận tải đường thủy nội địa."

“5. Trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự trong hoạt động vận tải đường thủy nội địa được quy định như sau:

a) Chủ phương tiện kinh doanh vận tải hành khách phải mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ phương tiện đối với hành khách và người thứ ba;

b) Chủ phương tiện quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật này khi kinh doanh vận tải hàng hoá phải mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự cho người thứ ba;

c) Điều kiện, mức phí bảo hiểm được thực hiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.”

21. Bổ sung Điều 98a vào sau Điều 98 như sau:

“Điều 98a. Thuê phương tiện

1. Thuê phương tiện được thực hiện thông qua hợp đồng bằng văn bản giữa chủ phương tiện và người thuê phương tiện.

2. Các hình thức thuê phương tiện gồm:

a) Thuê phương tiện không bao gồm thuyền viên làm việc trên phương tiện;

b) Thuê phương tiện và thuyền viên làm việc trên phương tiện.

3. Chủ phương tiện cho thuê phương tiện có trách nhiệm sau:

a) Bảo đảm phương tiện đang trong trạng thái an toàn, bảo đảm điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật khi giao phương tiện cho người thuê phương tiện;

b) Trong trường hợp cho thuê phương tiện và thuyền viên trên phương tiện phải bảo đảm điều kiện, tiêu chuẩn làm việc của thuyền viên trên phương tiện; trả tiền lương, tiền công cho thuyền viên và chế độ khác theo quy định của pháp luật.

4. Người thuê phương tiện có trách nhiệm sau:

a) Sử dụng phương tiện, thuyền viên theo điều khoản trong hợp đồng và quy định của pháp luật;

b) Bảo đảm điều kiện, tiêu chuẩn làm việc của thuyền viên trên phương tiện; trả tiền lương, tiền công cho thuyền viên và chế độ khác theo quy định của pháp luật trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Không cho người khác thuê lại phương tiện, thuyền viên trên phương tiện thuê, trừ trường hợp được chủ phương tiện đồng ý bằng văn bản; không được sử dụng phương tiện thuê làm tài sản thế chấp;

d) Chịu trách nhiệm về bảo đảm an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình sử dụng phương tiện; trường hợp phát hiện tình trạng mất an toàn và gây ô nhiễm môi trường của phương tiện thì phải tạm dừng khai thác và thông báo ngay cho chủ phương tiện biết để có biện pháp khắc phục.”

22. Bổ sung Chương VIIa vào sau Điều 98a như sau:

"CHƯƠNG VIIa
TÌM KIẾM, CỨU NẠN, CỨU HỘ GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Mục 1. TÌM KIẾM, CỨU NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 98b. Tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thủy nội địa

1. Tìm kiếm đường thủy nội địa là việc sử dụng lực lượng, phương tiện, trang thiết bị để xác định vị trí người, phương tiện bị nạn trên đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa.

2. Cứu nạn đường thủy nội địa là hoạt động cứu người bị nạn thoát khỏi nguy hiểm đang đe dọa đến tính mạng của họ, gồm cả việc sơ cứu hoặc các biện pháp khác để đưa người bị nạn trên đường thuỷ nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa đến vị trí an toàn.

3. Tình huống tìm kiếm, cứu nạn đường thủy nội địa là sự cố do thiên tai, thảm họa, tai nạn gây ra trên đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa có nguy cơ hoặc thực tế đang đe dọa, gây hậu quả tổn thất về người cần thiết phải có biện pháp ứng phó kịp thời, thích hợp để giảm tới mức thấp nhất thiệt hại có thể xảy ra.

Điều 98c. Nguyên tắc, tổ chức hoạt động tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thủy nội địa

1. Hoạt động tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thủy nội địa phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Thông tin về tai nạn, sự cố, yêu cầu tìm kiếm, cứu nạn phải được thông báo kịp thời, chính xác cho cơ quan tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thủy nội địa;

b) Tiến hành kịp thời, khẩn cấp bằng lực lượng, phương tiện tại chỗ, có sự phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng tham gia tìm kiếm, cứu nạn;

c) Ưu tiên cứu người, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản;

d) Khi thực hiện tìm kiếm, cứu nạn phải bảo đảm an toàn đối với người và phương tiện tham gia tìm kiếm, cứu nạn.

2. Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị tìm kiếm, cứu nạn có liên quan tổ chức tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thủy nội địa theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 98d. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi xảy ra tai nạn giao thông đường thủy nội địa

1. Thuyền trưởng, người lái phương tiện và người có mặt tại nơi xảy ra tai nạn giao thông đường thủy nội địa hoặc phát hiện người, phương tiện bị nạn trên đường thủy nội địa phải tìm mọi biện pháp để kịp thời, khẩn cấp cứu người, phương tiện, tàu biển, tàu cá, tài sản bị nạn; báo cho cơ quan tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thủy nội địa gần nhất; xác định vị trí phương tiện bị tai nạn, sự cố, bảo vệ dấu vết, vật chứng liên quan đến tai nạn, sự cố.

2. Cơ quan, đơn vị tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thủy nội địa nhận được tin báo phải cử ngay người, phương tiện đến nơi xảy ra tai nạn hoặc nơi phát hiện người,

phương tiện bị nạn; được quyền huy động người, phương tiện để cứu vớt, cứu chữa người bị nạn, bảo vệ tài sản, phương tiện bị nạn, dấu vết, vật chứng liên quan đến tai nạn; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông thông suốt; trường hợp tai nạn, sự cố gây nguy hại đến môi trường thì phải báo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

3. Cơ quan công an khi nhận được thông tin xảy ra tai nạn trên đường thủy nội địa phải kịp thời triển khai lực lượng tham gia công tác tìm kiếm, cứu nạn; tiến hành điều tra và xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn hoặc nơi phát hiện người bị nạn có trách nhiệm chỉ đạo, huy động lực lượng bảo đảm an ninh trật tự, hỗ trợ giúp đỡ người bị nạn; trường hợp có người chết mà không rõ tung tích, không có thân nhân hoặc thân nhân không có khả năng chôn cất hoặc hỏa táng thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức chôn cất hoặc hỏa táng sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoàn tất thủ tục theo quy định của pháp luật.

Điều 98đ. Bảo đảm điều kiện cho hoạt động tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thủy nội địa

1. Các cơ quan tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thủy nội địa được trang bị phương tiện, thiết bị cứu nạn chuyên dùng phục vụ yêu cầu, nhiệm vụ cứu nạn theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Tổ chức, cá nhân có phương tiện tham gia tìm kiếm, cứu nạn được thanh toán, hỗ trợ kinh phí theo quy định của pháp luật.

3. Nguồn tài chính bảo đảm cho công tác tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thủy nội địa gồm:

a) Ngân sách nhà nước;

b) Tài trợ, hỗ trợ, viện trợ và đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân cho hoạt động tìm kiếm, cứu nạn;

c) Các nguồn hợp pháp khác.

Mục 2. CỨU HỘ GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 98e. Cứu hộ giao thông đường thủy nội địa

1. Cứu hộ giao thông đường thủy nội địa là hoạt động cứu phương tiện, tàu biển, tàu cá hoặc tài sản trên phương tiện, tàu biển, tàu cá thoát khỏi nguy hiểm hoặc hoạt động hỗ trợ gồm cả việc kéo, đẩy phương tiện, tàu biển, tàu cá đang bị nguy hiểm trên đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa.

2. Cứu hộ giao thông đường thủy nội địa được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa tổ chức, cá nhân cứu hộ (sau đây gọi là bên cứu hộ) và chủ phương tiện, tàu biển, tàu cá được cứu hộ (sau đây gọi là bên được cứu hộ).

3. Việc giải quyết tranh chấp về thanh toán tiền công cứu hộ được thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự.

Điều 98g. Nghĩa vụ của bên cứu hộ, bên được cứu hộ

1. Bên cứu hộ có nghĩa vụ sau:

a) Thực hiện theo thỏa thuận cứu hộ;

b) Tiến hành việc cứu hộ một cách tích cực;

c) Áp dụng biện pháp thích hợp để hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về phương tiện, tài sản và ngăn ngừa ô nhiễm môi trường;

d) Yêu cầu sự hỗ trợ của tổ chức, cá nhân cứu hộ khác trong trường hợp cần thiết;

đ) Chấp nhận hành động cứu hộ của tổ chức, cá nhân cứu hộ khác khi có yêu cầu hợp lý của bên được cứu hộ.

2. Bên được cứu hộ có nghĩa vụ sau:

a) Thực hiện theo thỏa thuận cứu hộ;

b) Hợp tác với bên cứu hộ trong suốt quá trình thực hiện cứu hộ;

c) Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường trong quá trình được cứu hộ."

23. Bổ sung Điều 98h vào Chương VIII và vào trước Điều 99 như sau:

"Điều 98h. Nội dung quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa

1. Xây dựng, chỉ đạo và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển và bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về giao thông đường thủy nội địa.

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường thủy nội địa; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa.

4. Tổ chức quản lý, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa.

5. Tổ chức thực hiện đăng ký, đăng kiểm phương tiện thủy nội địa; cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa.

6. Quản lý, đào tạo, cấp, đổi, thu hồi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền viên và người lái phương tiện thủy nội địa.

7. Quản lý hoạt động vận tải đường thủy nội địa.

8. Tổ chức thực hiện công tác phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ giao thông đường thủy nội địa.

9. Bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông vận tải đường thủy nội địa.

10. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ; đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa.

11. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về giao thông đường thủy nội địa.

12. Hợp tác quốc tế về giao thông đường thủy nội địa.”

24. Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 99 như sau:

“3a. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công an, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.”

25. Bổ sung Điều 101a vào Chương IX, trước Điều 102 như sau:

"Điều 101a. Áp dụng pháp luật đối với hoạt động của phương tiện ngoài phạm vi luồng và vùng nước chưa được tổ chức quản lý, khai thác giao thông vận tải

Hoạt động của phương tiện ngoài phạm vi luồng và vùng nước chưa được tổ chức quản lý, khai thác giao thông vận tải phải tuân theo quy định của Luật này về phương tiện thủy nội địa; thuyền viên, người lái phương tiện; quy tắc giao thông và tín hiệu của phương tiện; vận tải đường thủy nội địa; tai nạn giao thông đường thuỷ nội địa và tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ giao thông đường thủy nội địa và quy định của pháp luật có liên quan.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức cảnh báo tại khu vực nguy hiểm đối với hoạt động của phương tiện ngoài phạm vi luồng và vùng nước chưa được tổ chức quản lý, khai thác giao thông vận tải."

Điều 2

1. Sửa đổi một số từ ngữ của Luật Giao thông đường thủy nội địa như sau:

a) Thay từ "mã lực" bằng từ "sức ngựa" tại các khoản 18, 19 và 20 Điều 3; khoản 1 và khoản 2 Điều 35; các khoản 1, 2 và 4 Điều 49; Điều 80;

b) Thay từ "bằng" bằng cụm từ "giấy chứng nhận khả năng chuyên môn" tại khoản 6 Điều 8; điểm c khoản 2 Điều 29; tên Điều và khoản 3 Điều 30; tên Điều, các khoản 2, 3 và 4 Điều 31;

c) Thay cụm từ "lụt, bão" bằng từ "thiên tai" tại khoản 1 Điều 10; Điều 11; khoản 2 Điều 22 và khoản 5 Điều 99;

d) Thay cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp tỉnh" bằng cụm từ "Ủy ban nhân dân các cấp" tại khoản 8 Điều 25;

đ) Thay từ "phê duyệt" bằng từ "thẩm định" tại điểm a khoản 1 Điều 26; thay từ "duyệt" bằng từ "thẩm định" tại khoản 2 Điều 27;

e) Thay cụm từ "tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành" bằng cụm từ "tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia" tại khoản 2 Điều 26;

g) Thay cụm từ "Cảnh sát giao thông đường thủy" bằng cụm từ "Cảnh sát đường thủy" tại đoạn dẫn của Điều 65; đoạn dẫn của Điều 66 và khoản 3 Điều 99;

h) Thay cụm từ "Bộ Thuỷ sản" bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" tại khoản 3 và khoản 4 Điều 99;

i) Thay cụm từ "về giao thông đường thủy nội địa" bằng cụm từ "trên đường thủy nội địa" tại khoản 3 Điều 99.

2. Bổ sung cụm từ "người thuê phương tiện" sau cụm từ "chủ phương tiện" tại khoản 1 Điều 29.

3. Bổ sung cụm từ "giấy chứng nhận khả năng chuyên môn," sau cụm từ "các loại" tại khoản 3 Điều 31.

4. Bổ sung cụm từ "tàu cá" sau cụm từ "tàu biển" tại khoản 2 Điều 36.

5. Bổ sung cụm từ "luồng hẹp, luồng bị hạn chế" sau cụm từ "luồng cong gấp" tại tên Điều 37, khoản 2 Điều 37 và khoản 4 Điều 44.

6. Bỏ cụm từ "lụt, bão" tại điểm b khoản 1 Điều 21.

7. Bỏ cụm từ "Bộ trưởng Bộ Thủy sản" tại khoản 6 Điều 25; khoản 4 Điều 26; khoản 5 Điều 29; khoản 4 Điều 31; khoản 5 Điều 69.

8. Bỏ cụm từ "tàu cá" tại khoản 6 Điều 25; khoản 4 Điều 26; khoản 5 Điều 29; khoản 4 Điều 31.

9. Bỏ cụm từ "cảng cá, bến cá" tại khoản 5 Điều 69.

10. Bãi bỏ Điều 7.

Điều 3

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2. Bằng thuyền trưởng, bằng máy trưởng được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 thì tiếp tục được sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3. Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2014./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(Đã ký)

Nguyễn Sinh Hùng

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI
Số: 16/VBHN-VPQH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 05 tháng 7 năm 2019

LUẬT
GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật số 48/2014/QH13 ngày 17 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;

2. Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;

3. Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019;

4. Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia số 44/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về giao thông đường thủy nội địa[1].

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động giao thông đường thủy nội địa; các điều kiện bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa đối với kết cấu hạ tầng, phương tiện và người tham gia giao thông, vận tải đường thủy nội địa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động giao thông đường thủy nội địa.

Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.[2] *Hoạt động giao thông đường thủy nội địa* gồm hoạt động của người, phương tiện tham gia giao thông vận tải trên đường thủy nội địa; hoạt động quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, xây dựng, khai thác, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa; hoạt động tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ giao thông đường thủy nội địa và quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa.

2. *Luồng chạy tàu thuyền (sau đây gọi là luồng)* là vùng nước được giới hạn bằng hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa để phương tiện đi lại thông suốt, an toàn.

3. *Âu tàu* là công trình chuyên dùng dâng nước, hạ nước để đưa phương tiện qua nơi có mực nước chênh lệch trên đường thủy nội địa.

4. *Đường thủy nội địa* là luồng, âu tàu, các công trình đưa phương tiện qua đập, thác trên sông, kênh, rạch hoặc luồng trên hồ, đầm, phá, vụng, vịnh, ven bờ biển, ra đảo, nối các đảo thuộc nội thủy của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức quản lý, khai thác giao thông vận tải.

5. *Hành lang bảo vệ luồng* là phần giới hạn của vùng nước hoặc dải đất dọc hai bên luồng để lắp đặt báo hiệu, bảo vệ luồng và bảo đảm an toàn giao thông.

6. *Thanh thải* là việc loại bỏ các vật chướng ngại trên đường thủy nội địa.

7. *Phương tiện thủy nội địa (sau đây gọi là phương tiện)* là tàu, thuyền và các cấu trúc nổi khác, có động cơ hoặc không có động cơ, chuyên hoạt động trên đường thủy nội địa.

8. *Phương tiện thô sơ* là phương tiện không có động cơ chỉ di chuyển bằng sức người hoặc sức gió, sức nước.

9. *Bè* là phương tiện được kết ghép lại bằng tre, nứa, gỗ hoặc các vật nổi khác để chuyển đi hoặc dùng làm phương tiện vận chuyển tạm thời trên đường thủy nội địa.

10. *Hoán cải phương tiện* là việc thay đổi tính năng, kết cấu, công dụng của phương tiện.

11. *Phương tiện đi đối hướng nhau* là hai phương tiện đi ngược hướng nhau mà từ phương tiện của mình nhìn thấy mũi phương tiện kia thẳng trước mũi phương tiện của mình.

12. *Đoàn lai* là đoàn gồm nhiều phương tiện được ghép với nhau, di chuyển nhờ phương tiện có động cơ chuyên lai kéo, lai đẩy hoặc lai áp mạn.

13. *Đoàn lai hỗn hợp* là đoàn lai được ghép thành đội hình có ít nhất hai trong ba phương thức lai kéo, lai đẩy, lai áp mạn.

14. *Trọng tải toàn phần của phương tiện* là khối lượng tính bằng tấn của hàng hóa, nhiên liệu, dầu bôi trơn, nước trong khoang két, lương thực, thực phẩm, hành khách và hành lý, thuyền viên và tư trang của họ.

15. *Sức chở người của phương tiện* là số lượng người tối đa được phép chở trên phương tiện, trừ thuyền viên, người lái phương tiện và trẻ em dưới một tuổi.

16. *Vạch dấu mớn nước an toàn* là vạch đánh dấu trên phương tiện để giới hạn phần thân phương tiện được phép chìm trong nước khi hoạt động.

17. *Mạn được gió của thuyền* là mạn có hướng gió thổi vào cánh buồm chính.

18. *Thuyền viên* là người làm việc theo chức danh quy định trên phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn hoặc phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa[3] hoặc phương tiện có sức chở trên 12 người.

19. *Thuyền trưởng* là chức danh của người chỉ huy cao nhất trên phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn hoặc phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa[4] hoặc phương tiện có sức chở trên 12 người.

20. *Người lái phương tiện* là người trực tiếp điều khiển phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần đến 15 tấn hoặc phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa[5] hoặc phương tiện có sức chở đến 12 người hoặc bè.

21. *Hoa tiêu đường thủy nội địa (sau đây gọi là hoa tiêu)* là người tư vấn, giúp thuyền trưởng điều khiển phương tiện hành trình an toàn.

22. *Người vận tải* là tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện để vận tải người, hàng hóa trên đường thủy nội địa.

23. *Người kinh doanh vận tải* là người vận tải giao kết hợp đồng vận tải hàng hóa, hành khách với người thuê vận tải để thực hiện việc vận tải hàng hóa, hành khách mà có thu cước phí vận tải.

24. *Người thuê vận tải* là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng vận tải hàng hóa, hành khách với người kinh doanh vận tải.

25. *Người nhận hàng* là tổ chức, cá nhân có tên nhận hàng ghi trên giấy vận chuyển.

26. *Hành lý* là vật dùng, hàng hóa của hành khách mang theo trong cùng chuyến đi, bao gồm hành lý xách tay và hành lý ký gửi.

27. *Bao gửi* là hàng hóa gửi theo bất kỳ phương tiện chở khách nào mà người gửi không đi cùng trên phương tiện đó.

28.[6] *Chủ phương tiện* là tổ chức, cá nhân sở hữu phương tiện.

29.[7] *Tai nạn giao thông đường thủy nội địa* là tai nạn xảy ra trên đường thủy nội địa, trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa do đâm va hoặc sự cố liên quan đến phương tiện, tàu biển, tàu cá gây thiệt hại về người, tài sản, cản trở hoạt động giao thông hoặc gây ô nhiễm môi trường.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động giao thông đường thủy nội địa

1. Hoạt động giao thông đường thủy nội địa phải bảo đảm thông suốt, trật tự, an toàn cho người, phương tiện, tài sản và bảo vệ môi trường; phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia.

2. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa là trách nhiệm của toàn xã hội, của chính quyền các cấp, của tổ chức, cá nhân quản lý hoặc trực tiếp tham gia giao thông; thực hiện đồng bộ các giải pháp về kỹ thuật, an toàn của phương tiện, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa[8]; đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; phổ biến, giáo dục ý thức chấp hành pháp luật cho người tham gia giao thông đường thủy nội địa; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật.

3.[9] Phát triển giao thông đường thủy nội địa phải phù hợp với quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và quy hoạch khác có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa theo hướng hiện đại, đồng bộ về luồng, tuyến, cảng, bến, công nghệ quản lý, xếp dỡ hàng hóa; bảo đảm an toàn giao thông,

phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Phát triển vận tải đường thủy nội địa phải kết nối đồng bộ với các phương thức vận tải khác.

4. Quản lý hoạt động giao thông đường thủy nội địa được thực hiện thống nhất trên cơ sở phân công, phân cấp trách nhiệm, quyền hạn rõ ràng, đồng thời có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành và chính quyền các cấp.

Điều 5. Chính sách phát triển giao thông đường thủy nội địa

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa[10] trên các tuyến giao thông đường thủy nội địa trọng điểm, khu vực kinh tế trọng điểm, vùng sâu, vùng xa có lợi thế về giao thông đường thủy nội địa so với các loại hình giao thông khác.

2. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa[11], ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, đào tạo nguồn nhân lực chuyên ngành và đầu tư kinh doanh, khai thác vận tải đường thủy nội địa để phát triển giao thông đường thủy nội địa bền vững.

Điều 6. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường thủy nội địa

1. Tổ chức liên quan đến giao thông đường thủy nội địa có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường thủy nội địa cho Nhân dân và cán bộ, công chức, người lao động trong phạm vi quản lý của mình.

2. Cơ quan thông tin, tuyên truyền có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về giao thông đường thủy nội địa thường xuyên, rộng rãi đến toàn dân.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo có trách nhiệm chỉ đạo việc giáo dục pháp luật về giao thông đường thủy nội địa trong các cơ sở giáo dục phù hợp với đặc điểm của từng vùng lãnh thổ.

Điều 7.[12] ***(được bãi bỏ)***

Điều 8. Các hành vi bị cấm

1. Phá hoại công trình giao thông đường thủy nội địa; tạo vật chướng ngại gây cản trở giao thông đường thủy nội địa.

2. Mở cảng, bến thủy nội địa trái phép; đón, trả người hoặc xếp, dỡ hàng hóa không đúng nơi quy định.

3. Xây dựng trái phép nhà, lều quán hoặc các công trình khác trên đường thủy nội địa và phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa[13].

4. Đổ đất, đá, cát, sỏi hoặc chất thải khác, khai thác trái phép khoáng sản trong phạm vi luồng và hành lang bảo vệ luồng; đặt cố định ngư cụ, phương tiện khai thác, nuôi trồng thủy sản trên luồng.

5. Đưa phương tiện không đủ điều kiện hoạt động theo quy định tại Điều 24 của Luật này tham gia giao thông đường thủy nội địa; sử dụng phương tiện không đúng công dụng hoặc không đúng vùng hoạt động theo giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của cơ quan đăng kiểm.

5a.[14] Giao phương tiện cho người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường thủy nội địa.

6. Bố trí thuyền viên không đủ định biên theo quy định khi đưa phương tiện vào hoạt động; thuyền viên, người lái phương tiện làm việc trên phương tiện không có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn[15], chứng chỉ chuyên môn hoặc giấy chứng nhận khả năng chuyên môn[16], chứng chỉ chuyên môn không phù hợp.

7. Chở hàng hóa độc hại, dễ cháy, dễ nổ, động vật lớn chung với hành khách; chở quá sức chở người của phương tiện hoặc quá vạch dấu mớn nước an toàn.

8.[17] Thuyền viên, người lái phương tiện đang làm việc trên phương tiện mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn hoặc có các chất kích thích khác mà luật cấm sử dụng.

9. Bỏ trốn sau khi gây tai nạn để trốn tránh trách nhiệm; xâm phạm tính mạng, tài sản khi phương tiện bị nạn; lợi dụng việc xảy ra tai nạn làm mất trật tự, cản trở việc xử lý tai nạn.

10. Vi phạm báo hiệu hạn chế tạo sóng hoặc các báo hiệu cấm khác.

11. Tổ chức đua hoặc tham gia đua trái phép phương tiện trên đường thủy nội địa; lạng lách gây nguy hiểm cho phương tiện khác.

12. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sách nhiễu, gây phiền hà khi thực hiện nhiệm vụ; thực hiện hoặc cho phép thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về giao thông đường thủy nội địa.

13. Các hành vi khác vi phạm pháp luật về giao thông đường thủy nội địa.

Chương II
QUY HOẠCH, XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA[18]

Điều 9. Kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa[19]

1.[20] Kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa[21] gồm đường thủy nội địa; hành lang bảo vệ luồng; cảng, bến thủy nội địa; khu neo đậu ngoài cảng; kè, đập giao thông, báo hiệu đường thủy nội địa và các công trình phụ trợ khác.

2. Đường thủy nội địa được phân loại thành đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa địa phương và đường thủy nội địa chuyên dùng. Đường thủy nội địa được chia thành các cấp kỹ thuật.

3. Trách nhiệm tổ chức quản lý, bảo trì đường thủy nội địa được phân cấp như sau:

a) Bộ Giao thông vận tải tổ chức quản lý, bảo trì đường thủy nội địa quốc gia;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tổ chức quản lý, bảo trì đường thủy nội địa địa phương;

c) Tổ chức, cá nhân có đường thủy nội địa chuyên dùng tổ chức quản lý, bảo trì đường thủy nội địa chuyên dùng được giao.

4. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 3 Điều này phải bố trí lực lượng quản lý, bảo trì đường thủy nội địa (sau đây gọi là đơn vị quản lý đường thủy nội địa).

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định việc phân loại, phân cấp kỹ thuật, tiêu chuẩn cấp kỹ thuật, công bố tuyến đường thủy nội địa và quy định việc tổ chức quản lý đường thủy nội địa.

Điều 10. Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa[22]

1. Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa là quy hoạch ngành quốc gia.

2. Việc lập, phê duyệt quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phải tuân thủ quy định của pháp luật về quy hoạch và bảo đảm phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi, quy hoạch khác có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi tổ chức lập quy hoạch, dự án xây dựng công trình có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa phải có ý kiến tham gia bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa, trừ công trình phòng, chống thiên tai, bảo vệ đê.

3. Bộ Giao thông vận tải tổ chức lập quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch; tổ chức lập nội dung phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong quy hoạch vùng.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập nội dung phương án phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong quy hoạch tỉnh trên cơ sở quy hoạch cấp quốc gia và quy hoạch vùng.

Điều 11. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa[23]

Việc xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa[24] phải tuân theo quy hoạch, bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật, điều kiện an toàn giao thông cho mọi đối tượng tham gia giao thông và tuân theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đê điều và phòng, chống thiên tai[25].

Điều 12. Báo hiệu đường thủy nội địa

1. Báo hiệu đường thủy nội địa bao gồm phao, biển báo, đèn hiệu và thiết bị phụ trợ khác nhằm hướng dẫn giao thông cho phương tiện hoạt động trên đường thủy nội địa.

2. Hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa bao gồm:

a) Báo hiệu dẫn luồng để chỉ giới hạn luồng hoặc hướng tàu chạy;

b) Báo hiệu chỉ vị trí nguy hiểm để chỉ nơi có vật chướng ngại hoặc vị trí nguy hiểm khác trên luồng;

c) Báo hiệu thông báo chỉ dẫn để thông báo cấm, thông báo hạn chế hoặc chỉ dẫn các tình huống có liên quan đến luồng.

3. Tuyến đường thủy nội địa đã được công bố, quản lý phải được lắp đặt và duy trì hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa.

4. Chủ công trình, tổ chức, cá nhân gây ra vật chướng ngại trên đường thủy nội địa có trách nhiệm lắp đặt kịp thời và duy trì báo hiệu đường thủy nội địa theo quy định trong suốt thời gian xây dựng công trình hoặc thời gian tồn tại vật chướng ngại đó.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết về báo hiệu đường thủy nội địa.

Điều 13. Cảng, bến thủy nội địa[26]

1. Cảng thủy nội địa được quy định như sau:

a) Cảng thủy nội địa là hệ thống công trình được xây dựng để phương tiện, tàu biển neo đậu, xếp dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện dịch vụ hỗ trợ khác. Cảng thủy nội địa có vùng đất cảng và vùng nước cảng.

Vùng đất cảng được giới hạn để xây dựng cầu cảng, kho, bãi, nhà xưởng, trụ sở, cơ sở dịch vụ, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước, lắp đặt thiết bị và công trình phụ trợ khác.

Vùng nước cảng được giới hạn để thiết lập vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu hạ tải, khu tránh bão;

b) Cảng thủy nội địa gồm cảng tổng hợp, cảng hàng hóa, cảng hành khách, cảng chuyên dùng và được phân thành cảng loại I, loại II, loại III.

2. Bến thủy nội địa là công trình độc lập có quy mô nhỏ, gồm vùng đất và vùng nước trước bến để phương tiện neo đậu, xếp dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện dịch vụ hỗ trợ khác. Bến thủy nội địa gồm bến hàng hóa, bến hành khách, bến tổng hợp, bến khách ngang sông, bến chuyên dùng.

3.[27] Việc xây dựng cảng, bến thủy nội địa phải phù hợp với quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, quy hoạch khác có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xây dựng cảng, bến thủy nội địa phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an căn cứ vào quy mô và phạm vi ảnh hưởng của cảng thủy nội địa thuộc thẩm quyền quản lý của mình, quy định tiêu chí phân loại cảng, công bố danh mục cảng thủy nội địa; phân cấp kỹ thuật, quy định tiêu chuẩn cấp kỹ thuật của cảng thủy nội địa và tiêu chuẩn của bến thủy nội địa.

Điều 14. Nội dung và phạm vi bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa[28]

1. Bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa[29] là hoạt động bảo đảm an toàn và tuổi thọ của công trình thuộc kết cấu hạ tầng, biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý hành vi xâm phạm công trình.

2. Phạm vi bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa[30] bao gồm công trình và hành lang bảo vệ công trình, phần trên không, phần dưới mặt đất có liên quan đến an toàn công trình và an toàn giao thông đường thủy nội địa.

Điều 15. Bảo vệ luồng

1. Phạm vi bảo vệ luồng bao gồm luồng, hành lang bảo vệ luồng và phần trên không, phần đất liên quan đến an toàn của luồng và an toàn giao thông vận tải đường thủy nội địa.

2. Mọi vật chướng ngại trong phạm vi bảo vệ luồng phải được thanh thải hoặc xử lý theo quy định tại Điều 16 và Điều 20 của Luật này.

3. Chủ đầu tư công trình hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình, khai thác khoáng sản trong phạm vi bảo vệ luồng phải tuân theo các quy định sau đây:

a) Khi lập dự án xây dựng công trình, khai thác khoáng sản phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa;

b) Khi xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình cầu đường bộ, cầu đường sắt hoặc công trình khác qua luồng phải bảo đảm chiều cao, chiều rộng khoang thông thuyền, độ sâu an toàn của đáy luồng theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật tuyến đường thủy nội địa được xác định trong quy hoạch đã công bố;

c) Trước khi thi công công trình hoặc khai thác khoáng sản phải có phương án bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa chấp thuận bằng văn bản;

d) Khi hoàn thành công trình hoặc kết thúc việc khai thác khoáng sản phải thanh thải vật chướng ngại do xây dựng công trình, khai thác khoáng sản gây ra và được đơn vị quản lý đường thủy nội địa phụ trách khu vực xác nhận giao thông trên luồng được bảo đảm như trước khi thi công công trình, khai thác khoáng sản; bàn giao hồ sơ công trình liên quan đến phạm vi bảo vệ luồng cho đơn vị quản lý đường thủy nội địa;

đ) Bồi thường thiệt hại phát sinh liên quan đến phạm vi bảo vệ luồng do thi công công trình hoặc khai thác khoáng sản gây ra;

e)[31] Chủ công trình thủy lợi, thủy điện hoặc đại diện chủ công trình thủy lợi, thủy điện khi vận hành công trình phải thông báo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Hành lang bảo vệ luồng

1. Trong phạm vi hành lang bảo vệ luồng, hoạt động thủy sản và các hoạt động khác không được làm che khuất báo hiệu, ảnh hưởng đến tầm nhìn của người trực tiếp điều khiển phương tiện và phải theo hướng dẫn của đơn vị quản lý đường thủy nội địa.

Khi hành lang luồng thay đổi, đơn vị quản lý đường thủy nội địa phải thông báo và yêu cầu tổ chức, cá nhân có hoạt động thủy sản hoặc các hoạt động khác phải di chuyển, thu hẹp hoặc thanh thải vật chướng ngại do họ gây ra trên luồng mới.

2. Trong phạm vi hành lang bảo vệ luồng không được xây dựng nhà, các công trình khác, khai thác khoáng sản trái phép.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể việc họp chợ, làng chài, làng nghề và các hoạt động khác trên hành lang bảo vệ luồng, bảo đảm giao thông đường thủy nội địa thông suốt, trật tự, an toàn và bảo vệ môi trường.

4. Chính phủ quy định phạm vi hành lang bảo vệ luồng.

Điều 17. Bảo vệ kè, đập giao thông

1. Phạm vi bảo vệ kè giao thông được quy định như sau:

a) Đối với kè ốp bờ được tính từ đầu kè và từ cuối kè trở về hai phía thượng lưu và hạ lưu, mỗi phía 50 mét; từ đỉnh kè trở vào phía bờ tối thiểu 10 mét; từ chân kè trở ra phía luồng 20 mét;

b) Đối với kè mỏ hàn, bao gồm cụm kè, kè đơn được tính từ chân kè về hai phía thượng lưu và hạ lưu, mỗi phía 50 mét; từ gốc kè trở vào phía bờ 50 mét; từ chân đầu kè trở ra phía luồng 20 mét.

2. Phạm vi bảo vệ đập giao thông được tính từ hai đầu đập theo trục dọc về mỗi phía 50 mét, từ chân đập phía thượng lưu trở về phía thượng lưu và từ chân đập phía hạ lưu trở về phía hạ lưu, mỗi phía 100 mét.

3. Trong phạm vi bảo vệ kè, đập giao thông không được thực hiện các hành vi sau đây:

a) Để vật liệu, phương tiện, thiết bị gây sạt lở kè, đập;

b) Neo, buộc phương tiện;

c) Sử dụng chất nổ, khai thác khoáng sản hoặc có hành vi khác gây ảnh hưởng đến kè, đập.

Điều 18. Bảo vệ các công trình khác thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa[32]

1. Đối với cảng, bến thủy nội địa, âu tàu, công trình đưa phương tiện qua đập, thác, phạm vi bảo vệ bao gồm vùng đất, vùng nước theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Đối với báo hiệu đường thủy nội địa, trụ neo, cọc neo, mốc thủy chí, mốc đo đạc, phạm vi bảo vệ là 5 mét, kể từ điểm ngoài cùng trở ra mỗi phía của trụ neo, cọc neo, mốc thủy chí, mốc đo đạc.

3. Trong phạm vi bảo vệ các công trình quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, không được thực hiện các hành vi sau đây:

a) Neo, buộc phương tiện, súc vật vào phao, cột báo hiệu, mốc thủy chí, mốc đo đạc;

b) Làm hư hỏng, tự ý di chuyển hoặc làm giảm hiệu lực của báo hiệu;

c) Thải các chất độc hại ảnh hưởng đến độ bền và tuổi thọ của công trình.

Điều 19. Trách nhiệm bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa[33]

1. Ủy ban nhân dân các cấp, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa[34].

2. Tổ chức, cá nhân khi phát hiện công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa[35] bị hư hỏng hoặc bị xâm hại phải kịp thời báo cho Ủy ban nhân dân, đơn vị quản lý đường thủy nội địa hoặc cơ quan công an nơi gần nhất. Cơ quan, đơn vị nhận được tin báo phải kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục để bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn.

Điều 20. Thanh thải vật chướng ngại

1. Vật chướng ngại trái phép trên luồng, hành lang bảo vệ luồng phải được thanh thải để bảo đảm an toàn giao thông.

Đơn vị quản lý đường thủy nội địa có trách nhiệm lập hồ sơ theo dõi vật chướng ngại có ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường thủy nội địa.

2. Tổ chức, cá nhân gây ra vật chướng ngại có trách nhiệm thanh thải vật chướng ngại trong thời hạn do đơn vị quản lý đường thủy nội địa quy định; nếu không thực hiện thanh thải trong thời hạn quy định thì đơn vị quản lý đường thủy nội địa thực hiện thanh thải vật chướng ngại đó và tổ chức, cá nhân gây ra vật chướng ngại phải chịu mọi chi phí.

3. Đơn vị quản lý đường thủy nội địa có trách nhiệm thanh thải vật chướng ngại tự nhiên hoặc vật chướng ngại không xác định được tổ chức, cá nhân gây ra.

Điều 21. Hạn chế giao thông trên đường thủy nội địa

1. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa công bố cụ thể thời gian, vị trí và mức độ hạn chế giao thông trên đường thủy nội địa trong các trường hợp sau đây:

a) Có vật chướng ngại đột xuất gây cản trở giao thông trên luồng;

b) Phòng, chống[36] thiên tai, cứu hộ, cứu nạn;

c) Khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về thi công công trình, hoạt động thể thao, lễ hội, diễn tập hoặc bảo đảm quốc phòng, an ninh trên đường thủy nội địa.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thẩm quyền công bố và các biện pháp bảo đảm giao thông trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 22. Quản lý, bảo trì đường thủy nội địa

Nội dung quản lý, bảo trì đường thủy nội địa bao gồm:

1. Khảo sát, theo dõi, thông báo tình trạng thực tế của luồng; tổ chức giao thông; thanh tra, kiểm tra việc bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa[37];

2. Sửa chữa, bảo trì định kỳ hoặc đột xuất luồng, báo hiệu, thiết bị, công trình phục vụ trên tuyến giao thông đường thủy nội địa, phương tiện dùng để quản lý, bảo trì đường thủy nội địa; thanh thải vật chướng ngại; phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai[38].

Điều 23. Nguồn tài chính để quản lý, bảo trì đường thủy nội địa

1. Nguồn tài chính bảo đảm cho việc quản lý, bảo trì đường thủy nội địa bao gồm:

a) Ngân sách nhà nước;

b) Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định cụ thể việc quản lý, sử dụng nguồn tài chính để quản lý, bảo trì đường thủy nội địa.

Chương III
PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Điều 24. Điều kiện hoạt động của phương tiện[39]

1. Đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa, phương tiện có sức chở trên 12 người khi hoạt động trên đường thủy nội địa phải bảo đảm các điều kiện sau:

a) Đạt tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 26 của Luật này;

b) Có giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; kẻ hoặc gắn số đăng ký, vạch dấu mớn nước an toàn, ghi số lượng người được phép chở trên phương tiện;

c) Có đủ định biên thuyền viên và danh bạ thuyền viên theo quy định.

2. Đối với phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 5 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 5 người đến 12 người khi hoạt động trên đường thủy nội địa phải bảo đảm điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

3. Đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 1 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 5 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 5 người khi hoạt động trên đường thủy nội địa phải có giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa và bảo đảm điều kiện an toàn như sau:

a) Thân phương tiện phải chắc chắn, không bị rò nước vào bên trong; phương tiện phải thắp một đèn có ánh sáng trắng ở nơi dễ nhìn nếu hoạt động vào ban đêm; phương tiện chở người phải có đủ chỗ cho người ngồi cân bằng trên phương tiện và có đủ áo phao hoặc dụng cụ cứu sinh cho số người được phép chở trên phương tiện;

b) Máy lắp trên phương tiện phải chắc chắn, an toàn, dễ khởi động và hoạt động ổn định;

c) Phương tiện phải được kẻ hoặc gắn số đăng ký, ghi số lượng người được phép chở trên phương tiện;

d) Phương tiện phải được sơn vạch dấu mớn nước an toàn và khi chở người, chở hàng không được ngập qua vạch dấu mớn nước an toàn. Dấu mớn nước an toàn của phương tiện được sơn một vạch có màu khác với màu sơn mạn phương tiện; vạch sơn có chiều rộng 25 milimét, chiều dài 250 milimét nằm ngang trên hai bên mạn tại vị trí giữa của chiều dài lớn nhất của phương tiện; mép trên của vạch sơn cách mép mạn 100 milimét đối với phương tiện chở hàng, cách mép mạn 200 milimét đối với phương tiện chở người.

4. Đối với phương tiện thô sơ có trọng tải toàn phần dưới 1 tấn hoặc sức chở dưới 5 người hoặc bè khi hoạt động trên đường thủy nội địa phải bảo đảm điều kiện an toàn quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

5. Phương tiện phải bảo đảm còn niên hạn sử dụng theo quy định của Chính phủ.

Điều 25. Đăng ký phương tiện

1. Phương tiện có nguồn gốc hợp pháp, đạt tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật thì được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp đăng ký.

2. Phương tiện của tổ chức, cá nhân được đăng ký tại nơi chủ phương tiện đặt trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú.

3.[40] Phương tiện phải đăng ký lại trong các trường hợp sau:

a) Chuyển quyền sở hữu;

b) Thay đổi tên, tính năng kỹ thuật;

c) Trụ sở hoặc nơi đăng ký thường trú của chủ phương tiện chuyển sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác;

d) Chuyển đăng ký từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.

4. Chủ phương tiện phải khai báo để xóa tên và nộp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cho cơ quan đã đăng ký phương tiện trong các trường hợp sau đây:

a) Phương tiện bị mất tích;

b) Phương tiện bị phá hủy;

c) Phương tiện không còn khả năng phục hồi;

d) Phương tiện được chuyển nhượng ra nước ngoài.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định việc đăng ký phương tiện, trừ các phương tiện quy định tại khoản 6 Điều này.

6. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an[41], trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định và tổ chức đăng ký phương tiện làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh[42].

7. Miễn đăng ký đối với phương tiện quy định tại khoản 4 Điều 24 của Luật này.

8. Ủy ban nhân dân các cấp[43] tổ chức đăng ký phương tiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và tổ chức quản lý phương tiện được miễn đăng ký.

Điều 26. Đăng kiểm phương tiện

1. Phương tiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 24 của Luật này thuộc diện đăng kiểm; chủ các loại phương tiện này phải thực hiện quy định sau đây:

a) Khi đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện phải có hồ sơ thiết kế được cơ quan đăng kiểm thẩm định[44];

b) Trong quá trình phương tiện hoạt động phải chịu sự kiểm tra về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của cơ quan đăng kiểm Việt Nam; chịu trách nhiệm bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện theo các tiêu chuẩn quy định giữa hai kỳ kiểm tra.

2. Cơ quan đăng kiểm khi thực hiện kiểm tra an toàn kỹ thuật của phương tiện phải tuân theo hệ thống quy phạm, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia[45]. Người đứng đầu cơ quan đăng kiểm và người trực tiếp thực hiện kiểm tra phải chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện; quy định và tổ chức thực hiện thống nhất việc đăng kiểm phương tiện trong phạm vi cả nước, trừ các phương tiện quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an[46], trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh[47]; quy định và tổ chức việc đăng kiểm phương tiện làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh[48].

Điều 27. Cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện

1. Cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện thuộc diện đăng kiểm theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật này phải đủ điều kiện theo quy định của Chính phủ.

2. Khi đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện thuộc diện đăng kiểm phải tuân theo tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và phù hợp với hồ sơ thiết kế đã được cơ quan đăng kiểm thẩm định[49]. Trong quá trình thi công phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan đăng kiểm về tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

Điều 28. Phương tiện nhập khẩu[50]

Phương tiện nhập khẩu phải bảo đảm tiêu chuẩn về chất lượng, an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật và bảo đảm niên hạn sử dụng của phương tiện được phép nhập khẩu theo quy định của Chính phủ.

Chương IV
THUYỀN VIÊN VÀ NGƯỜI LÁI PHƯƠNG TIỆN

Điều 29. Chức danh và tiêu chuẩn chức danh thuyền viên

1. Chức danh thuyền viên trên phương tiện bao gồm thuyền trưởng, thuyền phó, máy trưởng, máy phó, thủy thủ, thợ máy.

Chủ phương tiện, người thuê phương tiện[51] có trách nhiệm bố trí đủ các chức danh, định biên thuyền viên làm

việc trên phương tiện và lập danh bạ thuyền viên theo quy định.

2. Thuyền viên làm việc trên phương tiện phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Đủ 16 tuổi trở lên và không quá 55 tuổi đối với nữ, 60 tuổi đối với nam;

b) Đủ tiêu chuẩn sức khỏe và phải được kiểm tra sức khỏe định kỳ hàng năm;

c) Có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn[52], chứng chỉ chuyên môn phù hợp với chức danh, loại phương tiện.

3. Bộ trưởng Bộ Y tế thống nhất với Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chuẩn sức khỏe của thuyền viên.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chuẩn chức danh, chế độ trách nhiệm và định biên thuyền viên của từng loại phương tiện, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an[53], trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định tiêu chuẩn chức danh, chế độ trách nhiệm và định biên thuyền viên của phương tiện làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh[54].

Điều 30. Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn[55], chứng chỉ chuyên môn

1.[56] Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng có thời hạn 05 năm và được phân hạng như sau:

a) Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng được phân thành hạng nhất, hạng nhì, hạng ba và hạng tư;

b) Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng được phân thành hạng nhất, hạng nhì và hạng ba.

2. Chứng chỉ chuyên môn bao gồm chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản, chứng chỉ nghiệp vụ và chứng chỉ chuyên môn đặc biệt.

3. Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn[57], chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện bị thu hồi hoặc bị tước quyền sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Đào tạo, cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn[58] và chứng chỉ chuyên môn

1. Cơ sở đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện phải có đủ điều kiện quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

2. Việc đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện phải thực hiện đúng nội dung, chương trình quy định cho từng hạng giấy chứng nhận khả năng chuyên môn[59], loại chứng chỉ chuyên môn.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện của cơ sở đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện; quy chế tuyển sinh; nội dung, chương trình đào tạo; các loại giấy chứng nhận khả năng chuyên môn,[60] chứng chỉ chuyên môn; quy chế thi, cấp, đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn[61], chứng chỉ chuyên môn cho thuyền viên, người lái phương tiện, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an[62], trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định điều kiện của cơ sở đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện; quy chế tuyển sinh; nội dung, chương trình đào tạo; quy chế thi, cấp, đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn[63], chứng chỉ chuyên môn cho thuyền viên, người lái phương tiện của phương tiện làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh[64].

Điều 32. Điều kiện dự thi nâng hạng giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng[65]

1. Người dự thi nâng hạng giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng phải bảo đảm các điều kiện sau:

a) Tuân thủ điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 29 của Luật này;

b) Có đủ thời gian làm việc theo chức danh tương ứng với giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoặc thời gian làm việc theo chức danh đào tạo;

c) Tham gia khóa đào tạo dự thi nâng hạng.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết thời gian làm việc theo chức danh quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và điều kiện dự thi nâng hạng giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết điều kiện dự thi nâng hạng giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng của phương tiện làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 33. Đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng[66]

1. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng được đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng của loại phương tiện phù hợp với hạng giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng.

2. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng cao hơn được đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng của loại phương tiện được quy định cho chức danh thuyền trưởng hạng thấp hơn.

3. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng được đảm nhiệm chức danh thuyền phó của loại phương tiện được quy định cho chức danh thuyền trưởng cao hơn một hạng.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết việc thuyền viên đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết việc thuyền viên đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng của phương tiện làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 34. Đảm nhiệm chức danh máy trưởng[67]

1. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng được đảm nhiệm chức danh máy trưởng của loại phương tiện phù hợp với hạng giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng.

2. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng hạng cao hơn được đảm nhiệm chức danh

máy trưởng của loại phương tiện được quy định cho chức danh máy trưởng hạng thấp hơn.

3. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng được đảm nhiệm chức danh máy phó của loại phương tiện được quy định cho chức danh máy trưởng cao hơn một hạng.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết việc thuyền viên đảm nhiệm chức danh máy trưởng, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết việc thuyền viên đảm nhiệm chức danh máy trưởng của phương tiện làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 35. Điều kiện của người lái phương tiện

1. Người lái phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 5 tấn đến 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 5 sức ngựa[68] đến 15 sức ngựa[69] hoặc có sức chở từ 5 người đến 12 người phải có các điều kiện sau đây:

a)[70] Đủ 18 tuổi trở lên;

b) Có chứng nhận đủ sức khỏe của cơ quan y tế và biết bơi;

c) Có chứng chỉ lái phương tiện.

2. Người lái phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần dưới 5 tấn hoặc có sức chở đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 sức ngựa[71] hoặc có sức chở dưới 5 người phải đủ 15 tuổi trở lên, đủ sức

khỏe, biết bơi, phải học tập pháp luật về giao thông đường thủy nội địa và được cấp giấy chứng nhận. Trường hợp sử dụng phương tiện vào mục đích kinh doanh thì độ tuổi của người lái phương tiện phải tuân theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức việc đào tạo, cấp chứng chỉ lái phương tiện, giấy chứng nhận học tập pháp luật về giao thông đường thủy nội địa cho người lái phương tiện.

Điều 35a. Trình báo đường thủy nội địa[72]

1. Trình báo đường thủy nội địa là văn bản thông báo hoàn cảnh phương tiện, tàu biển, tàu cá gặp phải và những biện pháp thuyền trưởng hoặc người lái phương tiện đã áp dụng để khắc phục hoàn cảnh, hạn chế tổn thất xảy ra do thuyền trưởng hoặc người lái phương tiện lập nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chủ phương tiện, chủ tàu biển, chủ tàu cá và những người có liên quan.

2. Việc trình báo đường thủy nội địa phải thực hiện kể từ thời điểm phương tiện, tàu biển, tàu cá ghé vào cảng thủy nội địa đầu tiên sau khi xảy ra tai nạn, sự cố hoặc chậm nhất 3 ngày làm việc kể từ thời điểm xảy ra tai nạn, sự cố tại một trong các cơ quan Cảng vụ đường thủy nội địa, đơn vị quản lý đường thủy nội địa, Cảnh sát đường thủy, Ủy ban nhân dân gần nhất nơi xảy ra tai nạn, sự cố.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thủ tục xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa.

Chương V
QUY TẮC GIAO THÔNG VÀ TÍN HIỆU CỦA PHƯƠNG TIỆN

Mục 1. QUY TẮC GIAO THÔNG

Điều 36. Chấp hành quy tắc giao thông đường thủy nội địa

1. Thuyền trưởng, người lái phương tiện khi điều khiển phương tiện hoạt động trên đường thủy nội địa phải tuân theo quy tắc giao thông và báo hiệu đường thủy nội địa quy định tại Luật này.

2. Thuyền trưởng tàu biển, tàu cá[73] khi điều khiển tàu biển, tàu cá[74] hoạt động trên đường thủy nội địa phải tuân theo báo hiệu đường thủy nội địa và quy tắc giao thông quy định đối với phương tiện có động cơ.

3. Thuyền trưởng, người lái phương tiện khi hành trình phải điều khiển phương tiện với tốc độ an toàn để có thể xử lý các tình huống tránh va, không gây mất an toàn đối với phương tiện khác hoặc tổn hại đến các công trình; giữ khoảng cách an toàn giữa phương tiện mình đang điều khiển với phương tiện khác; phải giảm tốc độ của phương tiện trong các trường hợp sau đây:

a) Đi gần phương tiện đang thực hiện nghiệp vụ trên luồng, phương tiện bị nạn, phương tiện chở hàng nguy hiểm;

b) Đi trong phạm vi cảng, bến thủy nội địa;

c) Đi gần đê, kè khi có nước lớn.

4. Thuyền trưởng, người lái phương tiện khi hành trình không được bám, buộc phương tiện của mình vào phương tiện chở khách, phương tiện chở hàng nguy hiểm

đang hành trình hoặc để phương tiện chở khách, phương tiện chở hàng nguy hiểm bám, buộc vào phương tiện của mình, trừ trường hợp cứu hộ, cứu nạn hoặc trường hợp bất khả kháng.

Điều 37. Hành trình trong điều kiện tầm nhìn bị hạn chế và nơi luồng giao nhau, luồng cong gấp, luồng hẹp, luồng bị hạn chế[75]

1. Khi hành trình trong điều kiện có sương mù, mưa to hoặc vì lý do khác mà tầm nhìn bị hạn chế, thuyền trưởng, người lái phương tiện phải giảm tốc độ của phương tiện đồng thời phát âm hiệu theo quy định tại khoản 1 Điều 48 của Luật này và phải có người cảnh giới ở những vị trí cần thiết trên phương tiện. Trường hợp không nhìn rõ đường thì phải neo đậu phương tiện, bố trí người cảnh giới và phát âm hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 48 của Luật này.

2. Khi phương tiện đi vào nơi luồng giao nhau, luồng cong gấp, thuyền trưởng, người lái phương tiện phải giảm tốc độ của phương tiện, phát tín hiệu nhiều lần theo quy định tại Điều 46 của Luật này và đi sát về phía luồng đã báo cho đến khi phương tiện qua khỏi nơi luồng giao nhau, luồng cong gấp, luồng hẹp, luồng bị hạn chế[76].

Điều 38. Quyền ưu tiên của phương tiện làm nhiệm vụ đặc biệt

1. Những phương tiện làm nhiệm vụ đặc biệt sau đây được ưu tiên đi trước khi qua âu tàu, cống, đập, cầu không mở thường xuyên, nơi có điều tiết giao thông, luồng giao nhau, luồng cong gấp, theo thứ tự sau đây:

a) Phương tiện chữa cháy;

b) Phương tiện cứu nạn;

c) Phương tiện hộ đê;

d) Phương tiện của quân đội, công an làm nhiệm vụ khẩn cấp;

đ) Phương tiện, đoàn phương tiện có công an hộ tống hoặc dẫn đường.

2. Phương tiện quy định tại khoản 1 Điều này phải chủ động phát tín hiệu điều động theo quy định tại Điều 46 của Luật này.

3. Thuyền trưởng, người lái phương tiện của phương tiện không quy định tại khoản 1 Điều này khi thấy tín hiệu của phương tiện làm nhiệm vụ đặc biệt phải giảm tốc độ phương tiện của mình, đi sát về một phía luồng để nhường đường.

Điều 39. Phương tiện tránh nhau khi đi đối hướng nhau

1. Khi hai phương tiện đi đối hướng nhau có nguy cơ va chạm, thuyền trưởng, người lái phương tiện phải giảm tốc độ, tránh và nhường đường theo nguyên tắc sau đây:

a) Phương tiện đi ngược nước phải tránh và nhường đường cho phương tiện đi xuôi nước. Trường hợp nước đứng, phương tiện nào phát tín hiệu xin đường trước thì phương tiện kia phải tránh và nhường đường;

b) Phương tiện thô sơ phải tránh và nhường đường cho phương tiện có động cơ, phương tiện có động cơ công suất nhỏ hơn phải tránh và nhường đường cho phương tiện có động cơ công suất lớn hơn, phương tiện đi một mình phải tránh và nhường đường cho đoàn lai;

c) Mọi phương tiện phải tránh bè và tránh phương tiện có tín hiệu mất chủ động, phương tiện bị nạn, phương tiện đang thực hiện nghiệp vụ trên luồng.

2. Khi tránh nhau, phương tiện được nhường đường phải chủ động phát tín hiệu điều động theo quy định tại Điều 46 của Luật này và đi về phía luồng đã báo, phương tiện kia phải tránh và nhường đường.

Điều 40. Phương tiện tránh nhau khi đi cắt hướng nhau

Khi hai phương tiện đi cắt hướng nhau có nguy cơ va chạm, thuyền trưởng, người lái phương tiện phải giảm tốc độ, tránh và nhường đường theo nguyên tắc sau đây:

1. Phương tiện thô sơ phải tránh và nhường đường cho phương tiện có động cơ;

2. Mọi phương tiện phải tránh bè;

3. Phương tiện có động cơ nào nhìn thấy phương tiện có động cơ khác bên mạn phải của mình thì phải tránh và nhường đường cho phương tiện đó.

Điều 41. Thuyền buồm tránh nhau

1. Phương tiện khi di chuyển bằng buồm tránh nhau theo nguyên tắc sau đây:

a) Thuyền đi thuận gió tránh thuyền đi ngược gió;

b) Thuyền được gió mạn trái tránh thuyền được gió mạn phải;

c) Thuyền đi trên gió tránh thuyền đi dưới gió.

2. Phương tiện thô sơ khác phải tránh thuyền buồm.

Điều 42. Phương tiện vượt nhau

1. Phương tiện vượt nhau thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Phương tiện xin vượt phải phát âm hiệu một tiếng dài, lặp lại nhiều lần;

b) Phương tiện bị vượt, khi nghe thấy âm hiệu xin vượt, nếu thấy an toàn phải giảm tốc độ và phát âm hiệu điều động theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 1 Điều 46 của Luật này và đi về phía luồng đã báo cho đến khi phương tiện xin vượt đã vượt qua; nếu không thể cho vượt thì phát âm hiệu 5 tiếng ngắn;

c) Phương tiện xin vượt, khi nghe thấy âm hiệu điều động của phương tiện bị vượt thì mới được vượt; khi vượt phải phát âm hiệu báo phía vượt của mình và phải giữ khoảng cách ngang an toàn với phương tiện bị vượt.

2. Phương tiện xin vượt không được vượt trong các trường hợp sau đây:

a) Nơi có báo hiệu cấm vượt;

b) Phía trước có phương tiện đi ngược lại hay có vật chướng ngại;

c) Nơi luồng giao nhau, luồng cong gấp hoặc có báo hiệu chiều rộng luồng hạn chế;

d) Khi đi qua khoang thông thuyền của cầu, cống, âu tàu, khu vực điều tiết giao thông;

đ) Trường hợp khác không bảo đảm an toàn.

Điều 43. Phương tiện đi qua khoang thông thuyền của cầu, cống

1. Trước khi đưa phương tiện đi qua khoang thông thuyền, thuyền trưởng, người lái phương tiện phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Nắm vững các thông số chiều rộng, chiều cao của khoang thông thuyền, tình trạng luồng và dòng chảy;

b) Kiểm tra hệ thống lái, neo, đệm chống va, sào chống;

c) Trường hợp là đoàn lai, phải lập phương án lắp ghép đội hình phù hợp với chiều rộng và chiều cao của khoang thông thuyền, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thuyền viên.

2. Thuyền trưởng, người lái phương tiện chỉ được đưa phương tiện qua khoang thông thuyền khi xét thấy đủ điều kiện an toàn; trường hợp cần thiết, phải xin chỉ dẫn của bộ phận điều tiết giao thông hoặc đơn vị quản lý đường thủy nội địa.

3. Thuyền trưởng, người lái phương tiện phải điều khiển phương tiện đi đúng khoang có báo hiệu thông thuyền; đối với những khoang thông thuyền có phao dẫn luồng, phải điều khiển phương tiện đi trong giới hạn của hai hàng phao.

4. Nơi khoang thông thuyền có dòng nước xoáy hoặc chảy xiết, nếu thấy không an toàn, thuyền trưởng, người lái phương tiện phải tìm biện pháp để đưa phương tiện qua khoang thông thuyền an toàn; trường hợp phải chờ qua khoang thông thuyền, phương tiện phải được neo buộc chắc chắn tại vị trí an toàn và bố trí người trực trên phương tiện.

5. Những nơi có điều tiết giao thông, thuyền trưởng, người lái phương tiện phải chấp hành hiệu lệnh của người điều tiết giao thông.

Điều 44. Neo đậu phương tiện

1. Neo đậu phương tiện trong cảng, bến thủy nội địa phải đúng nơi quy định, chấp hành nội quy của cảng, bến thủy nội địa và phải bố trí người trông coi phương tiện.

Phương tiện neo đậu ở phía bờ phải để thuyền viên của các phương tiện đậu ở phía ngoài và những người thi hành công vụ đi qua.

2. Trong trường hợp cần neo đậu phương tiện ở ngoài phạm vi cảng, bến thủy nội địa để hành khách lên xuống hoặc xếp, dỡ hàng hóa phải được phép của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa. Phương tiện khác chỉ được cập mạn để đón trả hành khách, chuyển tải hàng hóa khi phương tiện này đã neo đậu xong.

3. Trước khi rời cảng, bến thủy nội địa hoặc vị trí neo đậu, phương tiện phải phát âm hiệu, nếu thấy bảo đảm an toàn mới được nhổ neo.

4. Phương tiện không được neo đậu ở giữa luồng, khu vực luồng giao nhau, luồng cong gấp, luồng hẹp, luồng bị hạn chế[77] trong hành lang bảo vệ cầu hoặc các công trình khác và những nơi có báo hiệu cấm neo đậu.

Mục 2. TÍN HIỆU CỦA PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 45. Tín hiệu của phương tiện

1. Tín hiệu của phương tiện dùng để thông báo tình trạng hoạt động của phương tiện, bao gồm:

a) Âm hiệu là tín hiệu âm thanh phát ra từ còi, chuông, kẻng hoặc từ các vật khác;

b) Đèn hiệu là tín hiệu ánh sáng được sử dụng từ lúc mặt trời lặn đến lúc mặt trời mọc hoặc trong trường hợp tầm nhìn bị hạn chế;

c) Dấu hiệu là những vật thể có hình dáng, màu sắc, kích thước được sử dụng trong các trường hợp do Luật này quy định;

d) Cờ hiệu là loại cờ có hình dáng, màu sắc, kích thước được sử dụng trong các trường hợp do Luật này quy định.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chuẩn kỹ thuật của âm hiệu, đèn hiệu, dấu hiệu và cờ hiệu.

Điều 46. Tín hiệu điều động

1. Khi cần đổi hướng đi, thuyền trưởng, người lái phương tiện phải phát âm hiệu điều động phương tiện mà mình đang điều khiển như sau:

a) Một tiếng ngắn là tín hiệu đổi hướng đi sang phải;

b) Hai tiếng ngắn là tín hiệu đổi hướng đi sang trái;

c) Ba tiếng ngắn là tín hiệu chạy lùi.

2. Ngoài những âm hiệu quy định tại khoản 1 Điều này, phương tiện có thể đồng thời phát đèn hiệu như sau:

a) Một chớp đèn là tín hiệu đổi hướng đi sang phải;

b) Hai chớp đèn là tín hiệu đổi hướng đi sang trái;

c) Ba chớp đèn là tín hiệu chạy lùi.

Điều 47. Âm hiệu thông báo

Thuyền trưởng, người lái phương tiện thông báo tình trạng hoạt động của phương tiện mà mình đang điều khiển bằng âm hiệu như sau:

1. Bốn tiếng ngắn là tín hiệu gọi các phương tiện khác đến giúp đỡ;

2.[78] Năm tiếng ngắn nhanh, liên tiếp là tín hiệu không thể nhường đường;

3. Một tiếng dài là tín hiệu xin đường, các phương tiện khác chú ý;

4. Hai tiếng dài là tín hiệu dừng lại;

5. Ba tiếng dài là tín hiệu sắp cập bến, rời bến, chào nhau;

6. Bốn tiếng dài là tín hiệu xin mở cầu, cống, âu tàu;

7. Ba tiếng ngắn, ba tiếng dài, ba tiếng ngắn là tín hiệu có người trên phương tiện bị ngã xuống nước;

8. Một tiếng dài, hai tiếng ngắn là tín hiệu phương tiện bị mắc cạn, phương tiện đang thực hiện nghiệp vụ trên luồng;

9. Hai tiếng dài, hai tiếng ngắn là tín hiệu phương tiện mất chủ động.

Điều 48. Âm hiệu khi tầm nhìn bị hạn chế

Khi có sương mù, mưa to hoặc vì lý do khác mà tầm nhìn bị hạn chế, phương tiện phải phát âm hiệu như sau:

1. Cách hai phút phát một tiếng dài là tín hiệu phương tiện đi chậm hay đã dừng máy nhưng còn di chuyển theo quán tính;

2. Cách hai phút phát hai tiếng dài là tín hiệu phương tiện đã dừng lại.

Điều 49. Phân loại phương tiện để bố trí tín hiệu

Các phương tiện được chia ra 6 loại để bố trí tín hiệu như sau:

1. Loại A là loại phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 50 sức ngựa[79] trở lên;

2. Loại B là loại phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 5 sức ngựa[80] đến dưới 50 sức ngựa[81];

3. Loại C là loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 50 tấn trở lên;

4. Loại D là loại phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 sức ngựa[82] và phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần dưới 50 tấn;

5. Loại E là loại bè có chiều dài trên 25 mét, chiều rộng trên 5 mét;

6. Loại F là loại bè có chiều dài đến 25 mét, chiều rộng đến 5 mét.

Điều 50. Đèn hiệu trên phương tiện hành trình một mình

1. Đối với phương tiện loại A:

a) Trên cột đèn thắp một đèn trắng mũi ở độ cao ít nhất 3 mét so với mặt nước; thắp hai đèn mạn ngang nhau, thấp hơn ít nhất 1/4 chiều cao đèn trắng mũi, đèn xanh đặt bên phải, đèn đỏ đặt bên trái; thắp một đèn trắng lái thấp hơn đèn trắng mũi;

b) Phương tiện có tốc độ thiết kế từ 30 km/giờ trở lên và có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên, ngoài các đèn hiệu quy định tại điểm a khoản này, trên cột đèn thắp một đèn vàng nhấp nháy liên tục cao hơn đèn trắng mũi 0,5 mét;

c) Phương tiện có tốc độ thiết kế từ 30km/giờ trở lên và có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét, trên cột đèn thắp một đèn vàng nhấp nháy liên tục;

d) Phương tiện có tốc độ thiết kế dưới 30km/giờ và có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét, trên cột đèn thắp đèn hiệu như đối với phương tiện loại B quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với phương tiện loại B, trên cột đèn thắp một đèn nửa xanh nửa đỏ ở độ cao ít nhất 2 mét so với mặt nước.

3. Đối với phương tiện loại C, thắp hai đèn mạn, đèn xanh đặt bên phải, đèn đỏ đặt bên trái; thắp một đèn trắng lái.

4. Đối với phương tiện loại D, thắp một đèn trắng đặt ở độ cao ít nhất 2 mét so với mặt nước.

5. Đối với phương tiện loại E, thắp một đèn đỏ đặt giữa bè; thắp hai đèn trắng đặt trên trục dọc giữa bè, một đèn ở đầu bè, một đèn ở cuối bè; nếu bè có chiều rộng trên 15 mét thì thay các đèn trắng ở trục dọc bằng bốn đèn trắng ở bốn góc bè, các đèn này đặt cao hơn mặt nước ít nhất 1,5 mét.

6. Đối với phương tiện loại F, thắp một đèn đỏ đặt giữa bè cao hơn mặt nước ít nhất 1,5 mét.

Điều 51. Tín hiệu trên đoàn lai kéo

1. Đối với phương tiện kéo loại A:

a) Ban đêm, ngoài những đèn hiệu quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật này, khi đang lai, trên cột đèn thắp thêm

một đèn trắng mũi nếu đoàn lai kéo dài dưới 100 mét hoặc thắp thêm hai đèn trắng mũi nếu đoàn lai kéo dài từ 100 mét trở lên, mỗi đèn cách nhau 1 mét;

b) Ban ngày, trên cột đèn mỗi đèn trắng mũi thay bằng một dấu hiệu gồm hai hình tròn màu đen đường kính 0,3 mét ghép theo kiểu múi khế.

2. Đối với phương tiện kéo loại B:

a) Ban đêm, ngoài đèn nửa xanh nửa đỏ, khi đang lai, trên cột đèn thắp thêm một đèn trắng cao hơn đèn nửa xanh nửa đỏ 0,5 mét;

b) Ban ngày, trên cột đèn treo hai dấu hiệu, mỗi dấu hiệu gồm hai hình tròn màu đen đường kính 0,3 mét ghép theo kiểu múi khế.

3. Đối với phương tiện bị kéo:

a) Các phương tiện loại A và C chỉ thắp đèn mạn cho phương tiện đi đầu; trường hợp phương tiện được ghép thành nhiều hàng thì phương tiện ở ngoài cùng phải thắp đèn mạn tương ứng, phương tiện bị kéo cuối cùng phải thắp đèn trắng lái;

b) Các phương tiện loại B, D, E và F được thắp đèn hiệu tương ứng theo quy định tại Điều 50 của Luật này;

c) Trường hợp chỉ kéo theo một phương tiện mà trên phương tiện đó không có người và từ đuôi phương tiện bị kéo đến đuôi của phương tiện kéo không quá 6 mét thì phương tiện bị kéo không phải thắp đèn.

Điều 52. Tín hiệu trên đoàn lai áp mạn

1. Đối với phương tiện lai loại A:

a) Ban đêm, ngoài các đèn hiệu quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật này, trên cột đèn phải thắp thêm một đèn trắng mũi cao hơn đèn trắng mũi ban đầu 1 mét;

b) Ban ngày, trên cột đèn treo hai dấu hiệu, mỗi dấu hiệu gồm hai hình tròn màu đen đường kính 0,3 mét ghép theo kiểu múi khế.

2. Đối với phương tiện lai loại B, áp dụng tín hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này.

3. Đối với phương tiện bị lai:

a) Các phương tiện loại A và C, thắp đèn mạn và đèn trắng lái;

b) Các phương tiện loại B, D và F, phương tiện ngoài cùng thắp đèn hiệu tương ứng theo quy định tại Điều 50 của Luật này; các phương tiện ở giữa không phải thắp đèn hiệu;

c) Phương tiện loại E, thắp một đèn đỏ đặt ở giữa bè, thắp hai đèn trắng đặt ở hai góc ngoài; các đèn hiệu phải đặt cao hơn mặt nước ít nhất 1,5 mét.

Điều 53. Tín hiệu trên đoàn lai đẩy

1. Đối với phương tiện đẩy loại A:

a) Ban đêm, ngoài các đèn hiệu quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật này, trên cột đèn thắp thêm một đèn xanh cao hơn đèn trắng mũi 1 mét;

b) Ban ngày, trên cột đèn treo một dấu hiệu gồm hai hình tam giác đều màu đen, đỉnh hướng lên trên, mỗi cạnh 0,3 mét ghép theo kiểu múi khế.

2. Đối với phương tiện đẩy loại B:

a) Ban đêm, ngoài đèn hiệu quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật này, trên cột đèn thắp thêm một đèn xanh cao hơn đèn nửa xanh nửa đỏ 0,5 mét;

b) Ban ngày, trên cột đèn treo một dấu hiệu quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Đối với phương tiện bị đẩy:

a) Các phương tiện loại A và C, thắp đèn mạn cho phương tiện đi hàng đầu; trường hợp phương tiện được ghép thành nhiều hàng thì chỉ thắp đèn mạn tương ứng cho phương tiện ngoài cùng;

b) Các phương tiện loại B và D, thắp đèn hiệu tương ứng cho phương tiện đi hàng đầu theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 50 của Luật này.

Điều 54. Tín hiệu trên đoàn lai hỗn hợp

1. Đối với phương tiện lai có thuyền trưởng chỉ huy đoàn lai:

a) Phương tiện loại A, ban đêm ngoài đèn hiệu quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật này, trên cột đèn thắp thêm hai đèn xanh đặt phía trên và phía dưới đèn trắng mũi, cách đèn trắng mũi 1 mét; ban ngày trên cột đèn treo hai dấu hiệu, mỗi dấu hiệu gồm hai hình chữ nhật màu đen có kích thước 0,3 mét x 0,6 mét ghép theo kiểu múi khế;

b) Phương tiện loại B, ban đêm ngoài đèn hiệu quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật này, trên cột đèn thắp thêm hai đèn xanh đặt phía trên đèn nửa xanh nửa đỏ, các đèn cách nhau 0,5 mét; ban ngày trên cột đèn treo dấu hiệu quy định tại điểm a khoản này.

2. Đối với phương tiện lai hỗ trợ, ban đêm trên cột đèn thắp đèn hiệu tương ứng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 50 của Luật này.

3. Đối với phương tiện bị lai thì áp dụng tín hiệu tương ứng quy định tại khoản 3 Điều 51, khoản 3 Điều 52 và khoản 3 Điều 53 của Luật này.

Điều 55. Tín hiệu trên phương tiện mất chủ động

Khi phương tiện không còn hoạt động theo sự điều khiển của thuyền trưởng, người lái phương tiện thì phải phát âm hiệu theo quy định tại khoản 9 Điều 47 của Luật này, đồng thời phải bố trí tín hiệu theo quy định sau đây:

1.[83] Ban đêm, thắp hai đèn đỏ, đặt theo chiều thẳng đứng ở vị trí cao nhất của phương tiện, nếu còn di chuyển theo quán tính thì phương tiện loại A phải thắp thêm đèn mạn và đèn trắng lái, phương tiện loại B phải thắp thêm đèn nửa xanh nửa đỏ;

2. Ban ngày, ở vị trí cao nhất của phương tiện treo một dấu hiệu gồm hai hình thoi góc vuông màu đen, mỗi cạnh 0,3 mét ghép theo kiểu múi khế.

Điều 56. Tín hiệu trên phương tiện neo

1. Ban đêm, phương tiện có chiều dài lớn nhất từ 45 mét trở xuống thắp ở phía mũi một đèn trắng đặt cao hơn mặt nước ít nhất 3 mét; phương tiện có chiều dài lớn nhất trên 45 mét thắp thêm ở phía lái một đèn trắng và đặt thấp hơn đèn trắng ở phía mũi 1 mét.

Tại nơi có báo hiệu chiều rộng luồng bị hạn chế, phương tiện neo thắp thêm một đèn trắng đặt tại vị trí gần tim luồng nhất của phương tiện.

Các bè neo ở ngoài cảng, bến thủy nội địa thắp một đèn đỏ đặt ở giữa bè và hai đèn trắng đặt ở hai góc bè phía luồng.

2. Ban ngày, ở phía mũi treo một dấu hiệu gồm hai hình tròn màu đen, đường kính 0,3 mét ghép theo kiểu múi khế.

Điều 57. Tín hiệu trên phương tiện đang thực hiện nghiệp vụ trên luồng hoặc phương tiện bị mắc cạn trên luồng

1. Đối với phương tiện đang thực hiện nghiệp vụ trên luồng hoặc phương tiện bị mắc cạn trên luồng mà một bên luồng còn lưu thông được:

a) Ban đêm, ở vị trí cao nhất trên cột đèn thắp một đèn đỏ, một đèn xanh, đèn đỏ cao hơn đèn xanh 1 mét; phía luồng còn lưu thông được thắp một đèn trắng đặt cao hơn mặt nước 2 mét;

b) Ban ngày, ở vị trí cao nhất trên cột đèn treo một dấu hiệu gồm hai hình vuông màu đen, mỗi cạnh 0,3 mét ghép theo kiểu múi khế.

2. Đối với phương tiện đang thực hiện nghiệp vụ trên luồng hoặc phương tiện bị mắc cạn chặn hết luồng:

a) Ban đêm, ở vị trí cao nhất trên cột đèn thắp hai đèn đỏ cách nhau 1 mét;

b) Ban ngày, ở vị trí cao nhất trên cột đèn treo hai dấu hiệu, mỗi dấu hiệu gồm hai hình vuông màu đen, mỗi cạnh 0,3 mét ghép theo kiểu múi khế;

3. Tại khu vực luồng giao nhau, luồng cong gấp mà tầm nhìn bị hạn chế thì ngoài tín hiệu quy định tại khoản 1

và khoản 2 Điều này, trên phương tiện còn phải có người cảnh giới và phát âm hiệu theo quy định tại khoản 8 Điều 47 của Luật này.

Điều 58. Tín hiệu trên phương tiện có động cơ chở khách

1. Ban đêm, ngoài đèn hiệu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 50 của Luật này, trong suốt thời gian hành trình, phương tiện có động cơ chở khách thắp một đèn trắng nhấp nháy liên tục, đặt cao hơn đèn trắng mũi 1 mét hoặc đèn nửa xanh nửa đỏ 0,5 mét.

2. Ban ngày, ở vị trí cao nhất trên cột đèn treo một cờ vàng đuôi nheo.

Điều 59. Tín hiệu trên phương tiện chở hàng nguy hiểm

1. Ban đêm, ngoài các đèn hiệu quy định tại Điều 50 của Luật này, ở vị trí cao nhất trên cột đèn thắp một đèn đỏ.

2. Ban ngày, ở vị trí cao nhất trên cột đèn treo cờ hiệu "Cờ chữ B".

Điều 60. Tín hiệu trên tàu cá

1. Ban đêm, ngoài các đèn hiệu quy định tại Điều 50 của Luật này, phương tiện đang thả lưới thắp thêm ở phía thả lưới một đèn trắng trên một đèn xanh, đèn xanh đặt cao hơn mặt nước ít nhất 2 mét.

2. Ban ngày, phương tiện có chiều dài lớn nhất từ 20 mét trở lên, trên cột đèn treo một dấu hiệu gồm hai hình tam giác đều màu trắng, mỗi cạnh 0,3 mét ghép theo kiểu múi khế đối đỉnh nhau; phương tiện có chiều dài lớn nhất dưới

20 mét, trên cột đèn treo một dấu hiệu gồm hai hình tròn màu trắng, đường kính 0,3 mét ghép theo kiểu múi khế.

Điều 61. Tín hiệu trên phương tiện có người ngã xuống nước

1. Ban đêm, trên cột đèn thắp một đèn xanh giữa hai đèn đỏ, các đèn đặt cách nhau 1 mét, đèn đỏ dưới cao hơn mặt nước 2 mét, đồng thời phát âm hiệu liên tục theo quy định tại khoản 7 Điều 47 của Luật này.

2. Ban ngày, trên cột đèn treo cờ hiệu "Cờ chữ O", đồng thời phát âm hiệu liên tục theo quy định tại khoản 7 Điều 47 của Luật này.

Điều 62. Tín hiệu trên phương tiện yêu cầu cảnh sát, thanh tra giao thông đường thủy nội địa hỗ trợ

1. Ban đêm, trên cột đèn thắp một đèn xanh trên một đèn đỏ, đặt cách nhau 1 mét.

2. Ban ngày, trên cột đèn treo cờ xanh.

Điều 63. Tín hiệu trên phương tiện có người, súc vật bị dịch bệnh

1. Ban đêm, ở vị trí cao nhất trên cột đèn thắp một đèn vàng.

2. Ban ngày, trên cột đèn treo cờ hiệu "Cờ chữ Q" phía trên cờ hiệu "Cờ chữ L".

Điều 64. Tín hiệu trên phương tiện bị nạn yêu cầu cấp cứu

1. Ban đêm, trên cột đèn thắp một đèn đỏ nhấp nháy liên tục, đồng thời phát liên tiếp những tiếng còi ngắn hoặc đánh liên hồi chuông, kẻng.

2. Ban ngày, trên cột đèn treo cờ hiệu "Cờ chữ N" phía trên cờ hiệu "Cờ chữ C" và phát âm hiệu theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 65. Tín hiệu báo trạm kiểm soát, phương tiện tuần tra, kiểm soát giao thông

Cảnh sát đường thủy[84] bố trí tín hiệu báo trạm kiểm soát, phương tiện tuần tra, kiểm soát giao thông như sau:

1. Tại trạm kiểm soát giao thông, ở vị trí cao, dễ quan sát nhất:

a) Ban đêm, thắp một đèn xanh trên một đèn trắng, đặt cách nhau 0,6 mét trên cùng một cột dọc;

b) Ban ngày, treo cờ hiệu "Cờ chữ K";

2. Trên phương tiện tuần tra, kiểm soát giao thông:

a) Ban đêm, ngoài các đèn hiệu quy định tại Điều 50 của Luật này, ở vị trí cao nhất trên cột đèn thắp một đèn xanh trên một đèn trắng, cách nhau 0,6 mét;

b) Ban ngày, ở vị trí cao nhất trên cột đèn treo cờ hiệu "Cờ chữ K".

Điều 66. Tín hiệu gọi phương tiện để kiểm soát giao thông

Ngoài tín hiệu quy định tại Điều 65 của Luật này, Cảnh sát đường thủy[85] khi gọi phương tiện để kiểm soát phải phát tín hiệu như sau:

1. Ban đêm, hướng đèn hiệu về phía phương tiện cần kiểm soát, phát một chớp sáng dài, một chớp sáng ngắn, một chớp sáng dài, đồng thời phát âm hiệu một tiếng dài, một tiếng ngắn, một tiếng dài;

2. Ban ngày, hướng cờ hiệu "Cờ chữ K" về phía phương tiện cần kiểm soát, phất ba lần theo chiều thẳng đứng từ trên xuống, đồng thời phát âm hiệu một tiếng dài, một tiếng ngắn, một tiếng dài;

3. Phương tiện nhận được tín hiệu quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này phải chấp hành việc kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Điều 67. Tín hiệu trên phương tiện làm nhiệm vụ đặc biệt

Ngoài đèn hiệu quy định tại Điều 50 của Luật này, phương tiện khi làm nhiệm vụ đặc biệt phải sử dụng đồng thời âm hiệu, đèn hiệu, cờ hiệu theo quy định sau đây:

1. Còi ưu tiên có âm hiệu đặc biệt;

2. Đèn hiệu quay nhanh liên tục đặt trên cột đèn với màu sắc như sau:

a) Màu xanh đối với phương tiện chữa cháy, phương tiện của công an làm nhiệm vụ khẩn cấp, hộ tống hoặc dẫn đường;

b) Màu đỏ đối với phương tiện cứu nạn, phương tiện hộ đê, phương tiện của quân đội làm nhiệm vụ khẩn cấp;

3. Cờ hiệu:

a) Cờ trắng chữ thập đỏ đối với phương tiện cứu nạn;

b) Cờ đỏ đuôi nheo có quân hiệu đối với phương tiện của quân đội;

c) Cờ xanh lá cây đuôi nheo có công an hiệu đối với phương tiện của công an;

d) Cờ đỏ đuôi nheo đối với phương tiện chữa cháy hoặc hộ đê.

Điều 68. Tín hiệu trên phương tiện đưa đón hoa tiêu

1. Ban đêm, ngoài các đèn hiệu quy định tại Điều 50 của Luật này, trên cột đèn thắp một đèn trắng đặt trên một đèn đỏ phía trên đèn trắng mũi hoặc đèn nửa xanh nửa đỏ, các đèn cách nhau 0,5 mét.

2. Ban ngày, trên cột đèn treo cờ hiệu "Cờ chữ H".

Chương VI
HOẠT ĐỘNG CỦA CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA, CẢNG VỤ VÀ HOA TIÊU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 69. Quản lý hoạt động của cảng, bến thủy nội địa

1. Cảng, bến thủy nội địa chỉ được hoạt động khi bảo đảm các tiêu chuẩn quy định và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

2. Chủ đầu tư cảng, bến thủy nội địa trực tiếp khai thác hoặc cho thuê khai thác cảng, bến thủy nội địa.

3. Kinh doanh xếp, dỡ hàng hóa, phục vụ hành khách tại cảng, bến thủy nội địa là hoạt động kinh doanh có điều kiện.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý hoạt động và phân cấp quản lý đối với cảng, bến thủy nội địa, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an[86], trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy

định về quản lý hoạt động đối với cảng, bến thủy nội địa làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh[87].

6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện quản lý hoạt động của bến khách ngang sông và các cảng, bến thủy nội địa được phân cấp cho địa phương quản lý.

Điều 70. Hoạt động của phương tiện, tàu biển tại cảng, bến thủy nội địa

1. Thuyền trưởng, người lái phương tiện chỉ được đưa phương tiện, tàu biển vào những cảng, bến thủy nội địa được phép hoạt động; khi ra, vào, neo đậu tại cảng, bến thủy nội địa phải thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

2. Thuyền viên, người lái phương tiện của phương tiện, tàu biển hoạt động trong phạm vi cảng, bến thủy nội địa phải chấp hành các quy định pháp luật và nội quy của cảng, bến thủy nội địa đó.

Điều 71. Cảng vụ đường thủy nội địa

1.[88] Cảng vụ đường thủy nội địa là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành về giao thông vận tải đường thủy nội địa tại cảng, bến thủy nội địa; trên luồng, tuyến khi có sự phân công của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải nhằm bảo đảm việc chấp hành quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa và bảo vệ môi trường.

2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tổ chức, hoạt động và phạm vi hoạt động của Cảng vụ đường thủy nội địa.

Điều 72. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cảng vụ đường thủy nội địa

1. Quy định nơi neo đậu cho phương tiện, tàu biển trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa.

2.[89] Kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về an toàn, an ninh và bảo vệ môi trường của phương tiện, tàu biển; kiểm tra giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên và người lái phương tiện; cấp phép cho phương tiện, tàu biển ra, vào cảng, bến thủy nội địa.

3.[90] Không cho phương tiện, tàu biển ra, vào cảng, bến thủy nội địa khi cảng, bến hoặc phương tiện, tàu biển không bảo đảm điều kiện an toàn, an ninh và bảo vệ môi trường hoặc cảng, bến không đủ điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật.

4.[91] Thực hiện công tác quản lý luồng, tuyến theo phân công của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; thông báo hiện trạng của luồng, tuyến cho phương tiện, tàu biển.

5. Kiểm tra điều kiện an toàn đối với cầu tàu, bến, luồng, báo hiệu và các công trình khác có liên quan trong phạm vi cảng, bến thủy nội địa; khi phát hiện có dấu hiệu mất an toàn phải thông báo cho tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xử lý kịp thời.

6. Giám sát việc khai thác, sử dụng cầu tàu, bến bảo đảm an toàn; yêu cầu tổ chức, cá nhân khai thác cảng, bến thủy nội địa tạm ngừng khai thác cầu tàu, bến khi xét thấy có ảnh hưởng đến an toàn cho người, phương tiện hoặc công trình.

7. Tổ chức tìm kiếm, cứu người, hàng hóa, phương tiện, tàu biển bị nạn trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa.

8. Huy động phương tiện, thiết bị, nhân lực trong khu vực cảng, bến thủy nội địa để tham gia cứu người, hàng hóa, phương tiện, tàu biển trong trường hợp khẩn cấp và xử lý ô nhiễm môi trường trong phạm vi cảng, bến thủy nội địa.

9. Tham gia lập biên bản, kết luận nguyên nhân tai nạn, sự cố xảy ra trong khu vực cảng, bến thủy nội địa; yêu cầu các bên liên quan khắc phục hậu quả tai nạn.

10. Xử phạt vi phạm hành chính; lưu giữ phương tiện; thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

11. Chủ trì phối hợp hoạt động với các cơ quan quản lý nhà nước khác tại cảng, bến thủy nội địa có tiếp nhận phương tiện, tàu biển nước ngoài.

Điều 73. Hoa tiêu đường thủy nội địa

1. Phương tiện, tàu biển nước ngoài khi hoạt động trên đường thủy nội địa phải theo chế độ hoa tiêu bắt buộc. Phương tiện, tàu biển Việt Nam khi cần có thể yêu cầu hoa tiêu dẫn đường.

2. Việc sử dụng hoa tiêu không làm miễn, giảm trách nhiệm chỉ huy của thuyền trưởng, kể cả trong trường hợp việc sử dụng hoa tiêu là bắt buộc.

Thuyền trưởng có quyền lựa chọn hoa tiêu hoặc yêu cầu thay thế hoa tiêu.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, hoạt động hoa tiêu; tiêu chuẩn và chứng chỉ chuyên môn của hoa tiêu.

Điều 74. Nhiệm vụ của hoa tiêu

1. Trong thời gian dẫn phương tiện, tàu biển, hoa tiêu thuộc quyền chỉ huy của thuyền trưởng. Nhiệm vụ của hoa tiêu chỉ được coi là kết thúc sau khi phương tiện, tàu biển đã thả neo, cập cầu cảng hoặc đã đến vị trí thỏa thuận một cách an toàn. Hoa tiêu không được phép rời phương tiện, tàu biển nếu chưa được sự đồng ý của thuyền trưởng.

2. Hoa tiêu có nghĩa vụ chỉ dẫn cho thuyền trưởng về tình trạng luồng ở khu vực dẫn phương tiện, tàu biển; kiến nghị với thuyền trưởng về các hành vi không phù hợp với quy định bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa và các quy định khác của pháp luật.

Khi thuyền trưởng cố ý không thực hiện các chỉ dẫn hoặc khuyến nghị hợp lý của hoa tiêu thì hoa tiêu có quyền từ chối dẫn phương tiện, tàu biển với sự làm chứng của người thứ ba.

3. Hoa tiêu có nghĩa vụ thông báo cho Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa về những thay đổi của luồng đã phát hiện trong khi dẫn phương tiện, tàu biển.

Điều 75. Trách nhiệm của thuyền trưởng trong thời gian thuê hoa tiêu

1. Thuyền trưởng có trách nhiệm thông báo cho hoa tiêu về tính năng và đặc điểm của phương tiện, tàu biển; bảo đảm an toàn cho hoa tiêu khi lên hoặc rời phương tiện, tàu biển; cung cấp cho hoa tiêu các điều kiện làm việc và sinh hoạt trong thời gian hoa tiêu ở trên phương tiện, tàu biển.

2. Sau khi kết thúc nhiệm vụ, nếu hoa tiêu không thể rời phương tiện, tàu biển tại ví trí đã thỏa thuận thì thuyền trưởng phải tìm biện pháp để hoa tiêu rời phương tiện, tàu

biển và chịu chi phí để hoa tiêu trở về nơi đã tiếp nhận hoa tiêu.

3.[92] ***(được bãi bỏ)***

Điều 76. Trách nhiệm của chủ phương tiện và hoa tiêu khi có tổn thất

Khi xảy ra tổn thất do lỗi của hoa tiêu gây ra, chủ phương tiện phải chịu trách nhiệm bồi thường tổn thất như đối với tổn thất do lỗi của thuyền viên gây ra; hoa tiêu được miễn bồi thường thiệt hại vật chất nhưng phải chịu trách nhiệm hành chính hoặc hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương VII
VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 77. Hoạt động vận tải đường thủy nội địa

1.[93] Hoạt động vận tải đường thủy nội địa gồm hoạt động vận tải không kinh doanh và hoạt động vận tải kinh doanh.

2.[94] Kinh doanh vận tải đường thủy nội địa là hoạt động kinh doanh có điều kiện, gồm kinh doanh vận tải hành khách và kinh doanh vận tải hàng hóa.

Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh vận tải đường thủy nội địa.

3. Người vận tải đường thủy nội địa chỉ được đưa phương tiện vào khai thác đúng với công dụng và vùng hoạt động theo giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của cơ quan đăng kiểm.

4. Khi vận tải, hàng hóa phải được sắp xếp gọn gàng, chắc chắn, bảo đảm ổn định phương tiện, không che

khuất tầm nhìn của người điều khiển phương tiện, không ảnh hưởng đến hoạt động của thuyền viên khi làm nhiệm vụ, không gây cản trở đến hoạt động của các hệ thống lái, neo và các trang thiết bị an toàn khác; không được xếp hàng hóa vượt kích thước theo chiều ngang, chiều dọc của phương tiện.

5.[95] Trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự trong hoạt động vận tải đường thủy nội địa được quy định như sau:

a) Chủ phương tiện kinh doanh vận tải hành khách phải mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ phương tiện đối với hành khách và người thứ ba;

b) Chủ phương tiện quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật này khi kinh doanh vận tải hàng hóa phải mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự cho người thứ ba;

c) Điều kiện, mức phí bảo hiểm được thực hiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

Điều kiện bảo hiểm, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu do Chính phủ quy định.

6. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động vận tải đường thủy nội địa ngoài việc thực hiện các quy định về vận tải của Luật này còn phải thực hiện các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 78. Vận tải hành khách đường thủy nội địa

1. Vận tải hành khách đường thủy nội địa gồm các hình thức sau đây:

a) Vận tải hành khách theo tuyến cố định là vận tải có cảng, bến nơi đi, cảng, bến nơi đến và theo biểu đồ vận hành ổn định;

b) Vận tải hành khách theo hợp đồng chuyến là vận tải theo yêu cầu của hành khách trên cơ sở hợp đồng;

c) Vận tải hành khách ngang sông là vận tải từ bờ bên này sang bờ bên kia, trừ vận tải ngang sông bằng phà.

2. Người kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định hoặc vận tải hành khách theo hợp đồng chuyến có trách nhiệm:

a) Công bố và thực hiện đúng lịch chạy tàu hoặc thời gian vận tải, công khai cước vận tải, lập danh sách hành khách mỗi chuyến đi;

b) Bố trí phương tiện bảo đảm điều kiện hoạt động theo quy định tại Điều 24 của Luật này.

3. Thuyền trưởng, người lái phương tiện chở khách hoặc phương tiện chở chung hành khách, hàng hóa phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Trước khi khởi hành phải kiểm tra điều kiện an toàn đối với người và phương tiện; phổ biến nội quy an toàn và cách sử dụng các trang thiết bị an toàn cho hành khách; không để hành khách đứng, ngồi ở các vị trí không an toàn;

b) Xếp hàng hóa, hành lý của hành khách gọn gàng, không cản lối đi; yêu cầu hành khách mang theo động vật nhỏ phải nhốt trong lồng, cũi;

c) Không chở hàng hóa dễ cháy, dễ nổ, hàng độc hại, động vật lớn chung với hành khách; không để hành khách mang theo súc vật đang bị dịch bệnh lên phương tiện;

d) Khi có giông, bão không được cho phương tiện rời cảng, bến, nếu phương tiện đang hành trình thì phải tìm nơi trú ẩn an toàn.

Điều 79. Vận tải hành khách ngang sông

1. Phương tiện vận tải hành khách ngang sông phải bảo đảm điều kiện hoạt động theo quy định tại Điều 24 của Luật này.

2. Ngoài việc thực hiện các quy định tại khoản 3 Điều 78 của Luật này, thuyền trưởng, người lái phương tiện vận tải hành khách ngang sông phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Có đủ dụng cụ cứu sinh còn hạn sử dụng và bố trí đúng nơi quy định;

b) Hướng dẫn hành khách lên, xuống; sắp xếp hàng hóa, hành lý; hướng dẫn hành khách ngồi bảo đảm ổn định phương tiện;

c) Chỉ được cho phương tiện rời bến khi hành khách đã ngồi ổn định, hàng hóa, hành lý, xe máy, xe đạp đã xếp gọn gàng và sau khi đã kiểm tra phương tiện không chìm quá vạch dấu mớn nước an toàn;

d) Không chở người quá sức chở người của phương tiện, chở hàng hóa quá trọng tải quy định.

3. Hành khách phải tuyệt đối tuân theo sự hướng dẫn của thuyền trưởng, người lái phương tiện.

Điều 80. Vận tải bằng phương tiện nhỏ

Phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần dưới 5 tấn, phương tiện có động cơ công suất máy chính

dưới 5 sức ngựa[96], phương tiện không có động cơ có sức chở đến 12 người, khi chở người phải có đủ chỗ ngồi ổn định, an toàn và có đủ dụng cụ cứu sinh tương ứng với số người trên phương tiện; khi chở hàng hóa không được chở quá trọng tải quy định, không được xếp hàng hóa che khuất tầm nhìn của người lái phương tiện, không gây mất ổn định và không làm ảnh hưởng đến việc điều khiển phương tiện.

Điều 81. Hợp đồng vận tải hành khách, vé hành khách

1. Hợp đồng vận tải hành khách là sự thỏa thuận giữa người kinh doanh vận tải và người thuê vận tải về vận tải hành khách, hành lý từ cảng, bến nơi đi đến cảng, bến nơi đến, trong đó xác định quan hệ về nghĩa vụ và quyền lợi của các bên. Hợp đồng vận tải hành khách được lập thành văn bản hoặc theo hình thức khác mà hai bên thỏa thuận.

2. Vé hành khách là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng vận tải hành khách. Vé hành khách phải theo mẫu quy định, trong đó ghi rõ tên, số đăng ký của phương tiện; tên cảng, bến nơi đi; tên cảng, bến nơi đến; ngày, giờ phương tiện rời cảng, bến và giá vé.

3. Việc miễn, giảm vé, ưu tiên mua vé và hoàn trả vé hành khách thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Điều 82. Quyền và nghĩa vụ của người kinh doanh vận tải hành khách

1. Người kinh doanh vận tải hành khách có quyền:

a) Yêu cầu hành khách trả đủ cước phí vận tải hành khách, cước phí vận tải hành lý mang theo quá mức theo quy định của pháp luật;

b) Từ chối vận chuyển trước khi phương tiện rời cảng, bến đối với những hành khách đã có vé nhưng có hành vi không chấp hành các quy định của người kinh doanh vận tải, làm mất trật tự công cộng gây cản trở công việc của người kinh doanh vận tải, ảnh hưởng đến sức khỏe, tài sản của người khác, gian lận vé hoặc hành khách đang bị dịch bệnh nguy hiểm.

2. Người kinh doanh vận tải hành khách có nghĩa vụ:

a) Giao vé hành khách, chứng từ thu cước phí vận tải hành lý, bao gửi cho người đã trả đủ cước phí vận tải;

b) Vận tải hành khách, hành lý, bao gửi từ cảng, bến nơi đi đến cảng, bến nơi đến đã ghi trên vé hoặc đúng địa điểm đã thỏa thuận theo hợp đồng; bảo đảm an toàn và đúng thời hạn;

c) Bảo đảm điều kiện sinh hoạt tối thiểu cho hành khách trong trường hợp vận tải bị gián đoạn do tai nạn hoặc do nguyên nhân bất khả kháng;

d) Tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra hành khách, hành lý, bao gửi khi cần thiết;

đ) Bồi thường thiệt hại cho hành khách nếu không vận tải đến đúng địa điểm và thời hạn đã thỏa thuận hoặc khi có tổn thất, hư hỏng, mất mát hành lý ký gửi, bao gửi hoặc thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của hành khách do lỗi của người kinh doanh vận tải hành khách gây ra.

Điều 83. Quyền và nghĩa vụ của hành khách

1. Hành khách có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu được vận chuyển bằng đúng loại phương tiện, đúng giá trị loại vé, từ cảng, bến nơi đi đến cảng, bến nơi đến theo vé đã mua;

b) Được miễn cước phí hành lý mang theo với khối lượng theo quy định của pháp luật;

c) Được từ chối chuyến đi trước khi phương tiện rời cảng, bến và được hoàn trả lại tiền vé theo quy định. Sau khi phương tiện khởi hành, nếu rời phương tiện tại bất kỳ cảng, bến nào thì không được hoàn trả lại tiền vé, trừ trường hợp đặc biệt do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định;

d) Yêu cầu thanh toán chi phí phát sinh, bồi thường thiệt hại trong trường hợp người kinh doanh vận tải hành khách không vận chuyển đúng thời hạn, địa điểm đã thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Hành khách có các nghĩa vụ sau đây:

a) Mua vé hành khách và trả cước phí vận tải hành lý mang theo quá mức quy định; nếu chưa mua vé và chưa trả đủ cước phí vận tải hành lý mang theo quá mức thì phải mua vé, trả đủ cước phí và nộp tiền phạt;

b) Khai đúng tên, địa chỉ của mình và trẻ em đi kèm khi người kinh doanh vận tải lập danh sách hành khách;

c) Có mặt tại nơi xuất phát đúng thời gian đã thỏa thuận; chấp hành nội quy vận chuyển và hướng dẫn về an toàn của thuyền trưởng hoặc người lái phương tiện;

d) Không mang theo hành lý thuộc loại hàng hóa mà pháp luật cấm lưu thông, cấm vận tải chung với hành khách.

Điều 84. Hành lý ký gửi, bao gửi

1. Hành lý ký gửi, bao gửi chỉ được nhận vận chuyển khi không thuộc loại hàng hóa mà pháp luật cấm lưu thông, có kích thước, trọng lượng phù hợp với phương tiện, được đóng gói đúng quy cách, đã trả đủ cước phí vận tải và được giao cho người kinh doanh vận tải trước khi phương tiện khởi hành theo thời hạn do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Người có bao gửi phải lập tờ khai gửi hàng hóa, trong đó kê khai tên hàng hóa, số lượng, khối lượng, tên và địa chỉ người gửi, tên và địa chỉ người nhận. Người kinh doanh vận tải có trách nhiệm kiểm tra bao gửi theo tờ khai gửi hàng hóa và xác nhận vào tờ khai gửi hàng hóa. Tờ khai gửi hàng hóa được lập thành hai bản, mỗi bên giữ một bản. Người kinh doanh vận tải có trách nhiệm gửi giấy báo nhận bao gửi cho người nhận bao gửi.

3. Hành khách có hành lý ký gửi khi nhận hành lý phải xuất trình vé hành khách và chứng từ thu cước phí vận tải hành lý ký gửi.

4. Người nhận bao gửi phải xuất trình giấy báo nhận bao gửi, tờ khai gửi hàng hóa, chứng từ thu cước phí vận tải và giấy tờ tùy thân.

5. Người kinh doanh vận tải chịu trách nhiệm bồi thường mất mát, hư hỏng hành lý ký gửi, bao gửi theo quy định của pháp luật.

Điều 85. Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải đối với hành khách

1. Vé, danh sách hành khách lên phương tiện trong mỗi chuyến đi là căn cứ để giải quyết bảo hiểm cho hành

khách khi có sự cố rủi ro; đối với vận tải hành khách ngang sông thì việc bồi thường được thực hiện theo hợp đồng bảo hiểm giữa người kinh doanh vận tải với người bảo hiểm.

2. Việc trả tiền bảo hiểm cho hành khách được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 86. Hợp đồng vận tải hàng hóa, giấy gửi hàng hóa và giấy vận chuyển

1. Hợp đồng vận tải hàng hóa là sự thỏa thuận giữa người kinh doanh vận tải và người thuê vận tải, trong đó xác định quan hệ về quyền và nghĩa vụ của hai bên. Hợp đồng vận tải được lập thành văn bản hoặc theo các hình thức khác mà hai bên thỏa thuận.

2. Giấy gửi hàng hóa là bộ phận của hợp đồng vận tải do người thuê vận tải lập và gửi cho người kinh doanh vận tải trước khi giao hàng hóa. Giấy gửi hàng hóa có thể lập cho cả khối lượng hàng hóa thuê vận tải hoặc theo từng chuyến do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng.

Giấy gửi hàng hóa phải ghi rõ loại hàng hóa; ký hiệu, mã hiệu hàng hóa; số lượng, trọng lượng hàng hóa; nơi giao hàng hóa, nơi nhận hàng hóa; tên và địa chỉ của người gửi hàng; tên và địa chỉ của người nhận hàng; những yêu cầu khi xếp, dỡ, vận tải hàng hóa.

3. Giấy vận chuyển là chứng từ giao nhận hàng hóa giữa người kinh doanh vận tải và người thuê vận tải, là chứng cứ để giải quyết tranh chấp.

Giấy vận chuyển do người kinh doanh vận tải lập sau khi hàng hóa đã xếp lên phương tiện và phải có chữ ký của người thuê vận tải hoặc người được người thuê vận tải Ủy quyền.

Giấy vận chuyển phải ghi rõ loại hàng hóa; ký hiệu, mã hiệu hàng hóa; số lượng, trọng lượng hàng hóa; nơi giao hàng hóa, nơi nhận hàng hóa; tên và địa chỉ của người gửi hàng, tên và địa chỉ của người nhận hàng; cước phí vận tải và các chi phí phát sinh; các chi tiết khác mà người kinh doanh vận tải và người thuê vận tải thỏa thuận ghi vào giấy vận chuyển; xác nhận của người kinh doanh vận tải về tình trạng hàng hóa nhận vận tải.

Điều 87. Quyền và nghĩa vụ của người kinh doanh vận tải hàng hóa

1. Người kinh doanh vận tải hàng hóa có quyền:

a) Yêu cầu người thuê vận tải cung cấp các thông tin cần thiết về hàng hóa để ghi vào giấy vận chuyển và có quyền kiểm tra tính xác thực của các thông tin đó;

b) Yêu cầu người thuê vận tải thanh toán đủ cước phí vận tải và các chi phí phát sinh; yêu cầu người thuê vận tải bồi thường thiệt hại do vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Từ chối vận tải nếu người thuê vận tải không giao hàng hóa theo thỏa thuận trong hợp đồng;

d) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết;

đ) Lưu giữ hàng hóa trong trường hợp người thuê vận tải không thanh toán đủ cước phí vận tải và chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Người kinh doanh vận tải hàng hóa có nghĩa vụ:

a) Cung cấp phương tiện đúng loại, đúng địa điểm; bảo quản hàng hóa trong quá trình vận tải và giao hàng hóa cho người nhận hàng theo thỏa thuận trong hợp đồng;

b) Thông báo cho người thuê vận tải biết thời gian phương tiện đến cảng, bến và thời gian phương tiện đã làm xong thủ tục vào cảng, bến. Thời điểm thông báo do các bên thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Hướng dẫn xếp, dỡ hàng hóa trên phương tiện;

d) Bồi thường thiệt hại cho người thuê vận tải do mất mát, hư hỏng toàn bộ hoặc một phần hàng hóa xảy ra trong quá trình vận tải từ lúc nhận hàng đến lúc giao hàng, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 94 của Luật này.

Điều 88. Quyền và nghĩa vụ của người thuê vận tải hàng hóa

1. Người thuê vận tải hàng hóa có quyền:

a) Từ chối xếp hàng hóa lên phương tiện mà người kinh doanh vận tải đã bố trí nếu phương tiện không phù hợp để vận tải loại hàng hóa đã thỏa thuận trong hợp đồng;

b) Yêu cầu người kinh doanh vận tải giao hàng hóa đúng địa điểm, thời gian đã thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Yêu cầu người kinh doanh vận tải bồi thường thiệt hại theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 87 của Luật này.

2. Người thuê vận tải hàng hóa có nghĩa vụ:

a) Chuẩn bị đầy đủ giấy tờ hợp pháp về hàng hóa trước khi giao hàng hóa cho người kinh doanh vận tải; đóng gói hàng hóa đúng quy cách, ghi ký hiệu, mã hiệu hàng hóa đầy đủ và rõ ràng; giao hàng hóa cho người kinh doanh vận tải đúng địa điểm, thời gian và các nội dung khác ghi trong giấy gửi hàng hóa;

b) Thanh toán cước phí vận tải và chi phí phát sinh cho người kinh doanh vận tải hàng hóa; đối với hợp đồng thực hiện trong một chuyến thì phải thanh toán đủ sau khi hàng hóa đã xếp lên phương tiện, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng; đối với hợp đồng thực hiện trong một thời gian dài, nhiều chuyến thì hai bên thỏa thuận định kỳ thanh toán, nhưng phải thanh toán đủ cước phí vận tải theo hợp đồng trước khi kết thúc chuyến cuối cùng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng;

c) Cử người áp tải hàng hóa trong quá trình vận tải đối với loại hàng hóa bắt buộc phải có người áp tải.

Điều 89. Quyền và nghĩa vụ của người nhận hàng

1. Người nhận hàng có quyền:

a) Nhận và kiểm tra hàng hóa nhận được theo giấy vận chuyển;

b) Yêu cầu người kinh doanh vận tải thanh toán chi phí phát sinh do giao hàng hóa chậm;

c) Yêu cầu hoặc thông báo cho người thuê vận tải yêu cầu người kinh doanh vận tải bồi thường thiệt hại do mất mát, hư hỏng hàng hóa;

d) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết.

2. Người nhận hàng có nghĩa vụ:

a) Đến nhận hàng hóa đúng thời gian, địa điểm đã thỏa thuận; xuất trình giấy vận chuyển và giấy tờ tùy thân cho người kinh doanh vận tải trước khi nhận hàng hóa;

b) Thanh toán chi phí phát sinh do việc nhận hàng hóa chậm;

c) Thông báo cho người kinh doanh vận tải về mất mát, hư hỏng hàng hóa ngay khi nhận hàng hóa hoặc chậm nhất là ba ngày, kể từ ngày nhận hàng hóa nếu không thể phát hiện thiệt hại từ bên ngoài.

Điều 90. Xử lý hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi không có người nhận hoặc người nhận từ chối

1. Khi hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi đã được vận tải đến nơi trả hàng mà không có người nhận hoặc người nhận từ chối nhận thì người kinh doanh vận tải có quyền gửi hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi vào nơi an toàn, thích hợp và thông báo ngay cho người thuê vận tải biết; mọi chi phí phát sinh do người thuê vận tải chịu.

2. Sau ba mươi ngày, kể từ ngày người kinh doanh vận tải thông báo cho người thuê vận tải, nếu người kinh doanh vận tải không nhận được trả lời của người thuê vận tải hoặc người kinh doanh vận tải không được thanh toán đầy đủ chi phí phát sinh thì người kinh doanh vận tải có quyền bán đấu giá hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi để trang trải chi phí phát sinh theo quy định của pháp luật về bán đấu giá; nếu hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi thuộc loại mau hỏng hoặc chi phí ký gửi quá lớn so với giá trị của hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi thì người kinh doanh vận tải có quyền bán đấu giá trước thời hạn trên, nhưng phải thông báo cho người thuê vận tải biết trước khi bán.

3. Hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi thuộc loại cấm lưu thông hoặc có quy định hạn chế vận chuyển mà không có người nhận hoặc người nhận từ chối nhận thì được giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý.

Điều 91. Bồi thường hàng hóa bị mất mát, hư hỏng

1. Khi người kinh doanh vận tải phải chịu trách nhiệm bồi thường đối với hàng hóa mất mát, hư hỏng toàn bộ hoặc một phần thì mức bồi thường được tính theo giá trị hàng hóa tại nơi và thời điểm mà hàng hóa được giao cho người nhận hàng.

2. Giá bồi thường đối với hàng hóa mất mát, hư hỏng do hai bên thỏa thuận theo giá thị trường tại thời điểm trả tiền bồi thường; trường hợp không xác định được giá thị trường thì tính theo giá trung bình của hàng hóa cùng loại, cùng chất lượng.

Điều 92. Thời hạn gửi yêu cầu bồi thường, thời hạn giải quyết bồi thường và thời hiệu khởi kiện

1. Thời hạn gửi yêu cầu bồi thường mất mát, hư hỏng hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi là hai mươi ngày, kể từ ngày hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi được giao cho người nhận hoặc ngày mà lẽ ra hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi phải được giao cho người nhận. Người kinh doanh vận tải phải giải quyết bồi thường trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày có yêu cầu bồi thường của người thuê vận tải.

2. Thời hạn gửi yêu cầu bồi thường thiệt hại liên quan đến tính mạng, sức khỏe của hành khách là hai mươi ngày, kể từ thời điểm xảy ra thiệt hại. Người kinh doanh vận tải có trách nhiệm giải quyết yêu cầu bồi thường trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày có yêu cầu bồi thường của hành khách hoặc của người đại diện hợp pháp của họ.

3. Trường hợp hai bên không giải quyết được yêu cầu bồi thường thì có quyền yêu cầu trọng tài kinh tế hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật. Thời hiệu khởi

kiện đòi bồi thường mất mát, hư hỏng hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi, đòi bồi thường thiệt hại liên quan đến tính mạng, sức khoẻ là một năm, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết yêu cầu bồi thường quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 93. Giới hạn trách nhiệm của người kinh doanh vận tải

1. Người thuê vận tải căn cứ vào giá trị hàng hóa khai trong giấy vận chuyển và theo mức thiệt hại thực tế mà yêu cầu bồi thường, nhưng không vượt quá giá trị hàng hóa đã ghi trong giấy vận chuyển.

2. Trường hợp người thuê vận tải không khai giá trị hàng hóa thì mức bồi thường được tính theo giá trung bình của hàng hóa cùng loại, nhưng không vượt quá mức bồi thường do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định.

Điều 94. Miễn bồi thường

1. Người kinh doanh vận tải được miễn bồi thường mất mát, hư hỏng hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi trong các trường hợp sau đây:

a) Do đặc tính tự nhiên hoặc khuyết tật vốn có của hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi hoặc hao hụt ở mức cho phép;

b) Do việc bắt giữ hoặc cưỡng chế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với phương tiện, hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi;

c) Do nguyên nhân bất khả kháng;

d) Do lỗi của người thuê vận tải, người nhận hàng hoặc người áp tải hàng hóa.

2. Người thuê vận tải được miễn bồi thường vi phạm hợp đồng trong trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 95. Vận tải hàng hóa nguy hiểm

1. Phương tiện vận tải hàng hóa nguy hiểm phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và phải có ký hiệu riêng. Người vận tải phải chấp hành đúng quy định về phòng chống độc hại, phòng chống cháy, nổ; phải có phương án ứng cứu sự cố tràn dầu khi vận tải xăng, dầu.

2. Chính phủ quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.

Điều 96. Vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng

Việc vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng phải sử dụng loại phương tiện phù hợp với loại hàng hóa và phải có phương án bảo đảm an toàn trong quá trình vận tải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 97. Vận tải động vật sống

1. Tùy theo loại động vật sống, người kinh doanh vận tải yêu cầu người thuê vận tải bố trí người áp tải để chăm sóc trong quá trình vận tải.

2. Người thuê vận tải chịu trách nhiệm về việc xếp, dỡ động vật sống theo hướng dẫn của người kinh doanh vận tải; trường hợp người thuê vận tải không thực hiện được thì phải trả cước phí xếp, dỡ cho người kinh doanh vận tải.

3. Việc vận tải động vật sống trên đường thủy nội địa phải tuân theo quy định của pháp luật về vệ sinh, phòng dịch, bảo vệ môi trường.

Điều 98. Vận tải thi hài, hài cốt

1. Thi hài, hài cốt được vận tải phải có người áp tải.

2. Thi hài phải được để trong hòm kín và đặt ở khoang riêng.

3. Thi hài, hài cốt chỉ được vận tải khi có đủ giấy tờ theo quy định của pháp luật.

Điều 98a. Thuê phương tiện[97]

1. Thuê phương tiện được thực hiện thông qua hợp đồng bằng văn bản giữa chủ phương tiện và người thuê phương tiện.

2. Các hình thức thuê phương tiện gồm:

a) Thuê phương tiện không bao gồm thuyền viên làm việc trên phương tiện;

b) Thuê phương tiện và thuyền viên làm việc trên phương tiện.

3. Chủ phương tiện cho thuê phương tiện có trách nhiệm sau:

a) Bảo đảm phương tiện đang trong trạng thái an toàn, bảo đảm điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật khi giao phương tiện cho người thuê phương tiện;

b) Trong trường hợp cho thuê phương tiện và thuyền viên trên phương tiện phải bảo đảm điều kiện, tiêu chuẩn làm việc của thuyền viên trên phương tiện; trả tiền lương, tiền công cho thuyền viên và chế độ khác theo quy định của pháp luật.

4. Người thuê phương tiện có trách nhiệm sau:

a) Sử dụng phương tiện, thuyền viên theo điều khoản trong hợp đồng và quy định của pháp luật;

b) Bảo đảm điều kiện, tiêu chuẩn làm việc của thuyền viên trên phương tiện; trả tiền lương, tiền công cho thuyền viên và chế độ khác theo quy định của pháp luật trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Không cho người khác thuê lại phương tiện, thuyền viên trên phương tiện thuê, trừ trường hợp được chủ phương tiện đồng ý bằng văn bản; không được sử dụng phương tiện thuê làm tài sản thế chấp;

d) Chịu trách nhiệm về bảo đảm an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình sử dụng phương tiện; trường hợp phát hiện tình trạng mất an toàn và gây ô nhiễm môi trường của phương tiện thì phải tạm dừng khai thác và thông báo ngay cho chủ phương tiện biết để có biện pháp khắc phục.

Chương VIIa
TÌM KIẾM, CỨU NẠN, CỨU HỘ GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA[98]

Mục 1. TÌM KIẾM, CỨU NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 98b. Tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thủy nội địa

1. Tìm kiếm đường thủy nội địa là việc sử dụng lực lượng, phương tiện, trang thiết bị để xác định vị trí người, phương tiện bị nạn trên đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa.

2. Cứu nạn đường thủy nội địa là hoạt động cứu người bị nạn thoát khỏi nguy hiểm đang đe dọa đến tính mạng

của họ, gồm cả việc sơ cứu hoặc các biện pháp khác để đưa người bị nạn trên đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa đến vị trí an toàn.

3. Tình huống tìm kiếm, cứu nạn đường thủy nội địa là sự cố do thiên tai, thảm họa, tai nạn gây ra trên đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa có nguy cơ hoặc thực tế đang đe dọa, gây hậu quả tổn thất về người cần thiết phải có biện pháp ứng phó kịp thời, thích hợp để giảm tới mức thấp nhất thiệt hại có thể xảy ra.

Điều 98c. Nguyên tắc, tổ chức hoạt động tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thủy nội địa

1. Hoạt động tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thủy nội địa phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Thông tin về tai nạn, sự cố, yêu cầu tìm kiếm, cứu nạn phải được thông báo kịp thời, chính xác cho cơ quan tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thủy nội địa;

b) Tiến hành kịp thời, khẩn cấp bằng lực lượng, phương tiện tại chỗ, có sự phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng tham gia tìm kiếm, cứu nạn;

c) Ưu tiên cứu người, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản;

d) Khi thực hiện tìm kiếm, cứu nạn phải bảo đảm an toàn đối với người và phương tiện tham gia tìm kiếm, cứu nạn.

2. Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị tìm kiếm, cứu nạn có liên quan tổ chức tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thủy nội địa theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 98d. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi xảy ra tai nạn giao thông đường thủy nội địa

1. Thuyền trưởng, người lái phương tiện và người có mặt tại nơi xảy ra tai nạn giao thông đường thủy nội địa hoặc phát hiện người, phương tiện bị nạn trên đường thủy nội địa phải tìm mọi biện pháp để kịp thời, khẩn cấp cứu người, phương tiện, tàu biển, tàu cá, tài sản bị nạn; báo cho cơ quan tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thủy nội địa gần nhất; xác định vị trí phương tiện bị tai nạn, sự cố, bảo vệ dấu vết, vật chứng liên quan đến tai nạn, sự cố.

2. Cơ quan, đơn vị tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thủy nội địa nhận được tin báo phải cử ngay người, phương tiện đến nơi xảy ra tai nạn hoặc nơi phát hiện người, phương tiện bị nạn; được quyền huy động người, phương tiện để cứu vớt, cứu chữa người bị nạn, bảo vệ tài sản, phương tiện bị nạn, dấu vết, vật chứng liên quan đến tai nạn; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông thông suốt; trường hợp tai nạn, sự cố gây nguy hại đến môi trường thì phải báo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

3. Cơ quan công an khi nhận được thông tin xảy ra tai nạn trên đường thủy nội địa phải kịp thời triển khai lực lượng tham gia công tác tìm kiếm, cứu nạn; tiến hành điều tra và xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn hoặc nơi phát hiện người bị nạn có trách nhiệm chỉ đạo, huy động lực lượng bảo đảm an ninh trật tự, hỗ trợ giúp đỡ người bị nạn; trường hợp có người chết mà không rõ tung tích, không có thân nhân hoặc thân nhân không có khả năng chôn cất hoặc hỏa táng thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức

chôn cất hoặc hỏa táng sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoàn tất thủ tục theo quy định của pháp luật.

Điều 98đ. Bảo đảm điều kiện cho hoạt động tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thủy nội địa

1. Các cơ quan tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thủy nội địa được trang bị phương tiện, thiết bị cứu nạn chuyên dùng phục vụ yêu cầu, nhiệm vụ cứu nạn theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Tổ chức, cá nhân có phương tiện tham gia tìm kiếm, cứu nạn được thanh toán, hỗ trợ kinh phí theo quy định của pháp luật.

3. Nguồn tài chính bảo đảm cho công tác tìm kiếm, cứu nạn giao thông đường thủy nội địa gồm:

a) Ngân sách nhà nước;

b) Tài trợ, hỗ trợ, viện trợ và đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân cho hoạt động tìm kiếm, cứu nạn;

c) Các nguồn hợp pháp khác.

Mục 2. CỨU HỘ GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 98e. Cứu hộ giao thông đường thủy nội địa

1. Cứu hộ giao thông đường thủy nội địa là hoạt động cứu phương tiện, tàu biển, tàu cá hoặc tài sản trên phương tiện, tàu biển, tàu cá thoát khỏi nguy hiểm hoặc hoạt động hỗ trợ gồm cả việc kéo, đẩy phương tiện, tàu biển, tàu cá đang bị nguy hiểm trên đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa.

2. Cứu hộ giao thông đường thủy nội địa được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa tổ chức, cá nhân cứu hộ (sau đây gọi là bên cứu hộ) và chủ phương tiện, tàu biển, tàu cá được cứu hộ (sau đây gọi là bên được cứu hộ).

3. Việc giải quyết tranh chấp về thanh toán tiền công cứu hộ được thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự.

Điều 98g. Nghĩa vụ của bên cứu hộ, bên được cứu hộ

1. Bên cứu hộ có nghĩa vụ sau:

a) Thực hiện theo thỏa thuận cứu hộ;

b) Tiến hành việc cứu hộ một cách tích cực;

c) Áp dụng biện pháp thích hợp để hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về phương tiện, tài sản và ngăn ngừa ô nhiễm môi trường;

d) Yêu cầu sự hỗ trợ của tổ chức, cá nhân cứu hộ khác trong trường hợp cần thiết;

đ) Chấp nhận hành động cứu hộ của tổ chức, cá nhân cứu hộ khác khi có yêu cầu hợp lý của bên được cứu hộ.

2. Bên được cứu hộ có nghĩa vụ sau:

a) Thực hiện theo thỏa thuận cứu hộ;

b) Hợp tác với bên cứu hộ trong suốt quá trình thực hiện cứu hộ;

c) Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường trong quá trình được cứu hộ.

Chương VIII
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 98h. Nội dung quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa[99]

1. Xây dựng, chỉ đạo và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển và bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về giao thông đường thủy nội địa.

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường thủy nội địa; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa.

4. Tổ chức quản lý, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa[100].

5. Tổ chức thực hiện đăng ký, đăng kiểm phương tiện thủy nội địa; cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa.

6. Quản lý, đào tạo, cấp, đổi, thu hồi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền viên và người lái phương tiện thủy nội địa.

7. Quản lý hoạt động vận tải đường thủy nội địa.

8. Tổ chức thực hiện công tác phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ giao thông đường thủy nội địa.

9. Bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông vận tải đường thủy nội địa.

10. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ; đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa.

11. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về giao thông đường thủy nội địa.

12. Hợp tác quốc tế về giao thông đường thủy nội địa.

Điều 99. Trách nhiệm quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa.

2. Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa.

3. Bộ Công an chủ trì phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Bộ Quốc phòng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn[101] thực hiện các biện pháp bảo vệ trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa; tổ chức lực lượng Cảnh sát đường thủy[102] tuần tra, kiểm soát, xử lý hành vi vi phạm pháp luật trên đường thủy nội địa[103] đối với người, phương tiện tham gia giao thông đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật; thống kê, cung cấp dữ liệu về tai nạn giao thông đường thủy nội địa.

3a.[104] Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công an, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

4.[105] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Giao thông vận tải trong việc xây dựng quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo quy định của pháp luật về quy hoạch và chỉ đạo thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông đối với khu vực hoạt động thủy sản, tàu cá hoạt động trên đường thủy nội địa.

5.[106] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và các bộ, ngành liên quan khi xây dựng quy hoạch đê điều, công trình thủy lợi và kế hoạch phòng, chống thiên tai có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa; chỉ đạo thực hiện việc đặt, duy trì báo hiệu đường thủy nội địa đối với các công trình thủy lợi và thanh thải kịp thời các công trình thuỷ lợi không còn sử dụng nhưng ảnh hưởng tới luồng và hành lang bảo vệ luồng.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Bộ Giao thông vận tải trong việc xây dựng quy hoạch phát triển lưu vực sông, quản lý khai thác tài nguyên có liên quan đến luồng và hành lang bảo vệ luồng, bảo đảm an toàn giao thông, bảo vệ môi trường trên đường thủy nội địa.

7. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giao thông vận tải thực hiện quản lý nhà nước về giao thông vận tải đường thủy nội địa.

Điều 100. Trách nhiệm quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tổ chức, chỉ đạo các sở, ban, ngành trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các biện pháp bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa[107], chống lấn, chiếm hành lang bảo vệ luồng, bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa và chịu trách nhiệm về trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa tại địa phương; tổ chức cứu nạn, giải quyết hậu quả các vụ tai nạn trên đường thủy nội địa trong phạm vi địa phương.

2.[108] Tổ chức thực hiện quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa theo thẩm quyền; xây dựng và tổ chức thực hiện nội dung phương án phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong quy hoạch tỉnh.

3. Tổ chức thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường thủy nội địa; kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về giao thông đường thủy nội địa theo thẩm quyền; áp dụng các biện pháp thiết lập trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa tại địa phương.

Điều 101. Thanh tra giao thông đường thủy nội địa

1. Thanh tra giao thông đường thủy nội địa là thanh tra chuyên ngành, có nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn kỹ thuật và quản lý đối với kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa[109], vận tải đường thủy nội địa, phương tiện, thuyền viên và người lái phương tiện.

2. Tổ chức và hoạt động của thanh tra giao thông đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Chương IX
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[110]

Điều 101a. Áp dụng pháp luật đối với hoạt động của phương tiện ngoài phạm vi luồng và vùng nước chưa được tổ chức quản lý, khai thác giao thông vận tải[111]

Hoạt động của phương tiện ngoài phạm vi luồng và vùng nước chưa được tổ chức quản lý, khai thác giao thông vận tải phải tuân theo quy định của Luật này về phương tiện thủy nội địa; thuyền viên, người lái phương tiện; quy tắc giao thông và tín hiệu của phương tiện; vận tải đường thủy nội địa; tai nạn giao thông đường thủy nội địa và tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ giao thông đường thủy nội địa và quy định của pháp luật có liên quan.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức cảnh báo tại khu vực nguy hiểm đối với hoạt động của phương tiện ngoài phạm vi luồng và vùng nước chưa được tổ chức quản lý, khai thác giao thông vận tải.

Điều 102. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2005.

Điều 103. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
CHỦ NHIỆM
Nguyễn Hạnh Phúc

Ghi chú:

[1] Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11."

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

Quốc hội ban hành Luật Phí và lệ phí."

Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều có liên quan đến quy hoạch của Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12, Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13, Luật Đường sắt số 06/2017/QH14, Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 48/2014/QH13 và Luật số 97/2015/QH13, Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 08/2017/QH14, Luật Đất đai số 45/2013/QH13, Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13, Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12, Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13, Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13, Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13, Luật Đê điều số 79/2006/QH11, Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14, Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2008/QH12, Luật Đo lường số 04/2011/QH13, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12, Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13, Luật Xuất bản số 19/2012/QH13, Luật Báo chí số 103/2016/QH13, Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh số 30/2013/QH13, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí số 44/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14, Luật

Hải quan số 54/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 71/2014/QH13, Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 62/2010/QH12, Luật Điện ảnh số 62/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2009/QH12, Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 77/2015/QH13, Luật Dầu khí năm 1993 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 19/2000/QH10 và Luật số 10/2008/QH12, Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 92/2015/QH13, Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13, Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 46/2014/QH13 và Luật số 97/2015/QH13, Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm số 03/2007/QH12, Luật Giám định tư pháp số 13/2012/QH13 và Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 59/2010/QH12."

Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia số 44/2019/QH14 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

Quốc hội ban hành Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia."

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Khoản này được sửa đổi, bổ sung lần thứ hai theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[3] Từ "mã lực" được thay bằng từ "sức ngựa" theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[4] Từ "mã lực" được thay bằng từ "sức ngựa" theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung

một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[5] Từ "mã lực" được thay bằng từ "sức ngựa" theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[6] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[7] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[8] Cụm từ "kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa" được thay bằng cụm từ "kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa" theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[9] Khoản này được sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Khoản này được sửa đổi, bổ sung lần thứ hai theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[10] Cụm từ "kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa" được thay bằng cụm từ "kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa" theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[11] Cụm từ "kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa" được thay bằng cụm từ "kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa" theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung

một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[12] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 10 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[13] Cụm từ "kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa" được thay bằng cụm từ "kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa" theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[14] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[15] Từ "bằng" được thay bằng cụm từ "giấy chứng nhận khả năng chuyên môn" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[16] Từ "bằng" được thay bằng cụm từ "giấy chứng nhận khả năng chuyên môn" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[17] Khoản này được sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Khoản này được sửa đổi, bổ sung lần thứ hai theo quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia số 44/2019/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[18] Cụm từ "kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa" được thay bằng cụm từ "kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa" theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[19] Cụm từ "kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa" được thay bằng cụm từ "kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa" theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[20] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[21] Cụm từ "kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa" được thay bằng cụm từ "kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa" theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[22] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[23] Cụm từ "kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa" được thay bằng cụm từ "kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa" theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[24] Cụm từ "kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa" được thay bằng cụm từ "kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa" theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[25] Cụm từ "lụt, bão" được thay bằng từ "thiên tai" theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[26] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của

Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[27] Khoản này được sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Khoản này được sửa đổi, bổ sung lần thứ hai theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[28] Cụm từ "kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa" được thay bằng cụm từ "kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa" theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[29] Cụm từ "kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa" được thay bằng cụm từ "kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa" theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[30] Cụm từ "kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa" được thay bằng cụm từ "kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa" theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[31] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[32] Cụm từ "kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa" được thay bằng cụm từ "kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa" theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[33] Cụm từ "kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa" được thay bằng cụm từ "kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa" theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[34] Cụm từ "kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa" được thay bằng cụm từ "kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa" theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[35] Cụm từ "kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa" được thay bằng cụm từ "kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa" theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[36] Cụm từ "lụt, bão" được bỏ theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[37] Cụm từ "kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa" được thay bằng cụm từ "kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa" theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[38] Cụm từ "lụt, bão" được thay bằng từ "thiên tai" theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[39] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[40] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của

Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[41] Cụm từ "Bộ trưởng Bộ Thủy sản" được bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[42] Cụm từ "tàu cá" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[43] Cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp tỉnh" được thay bằng cụm từ "Ủy ban nhân dân các cấp" theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[44] Từ "phê duyệt" được thay bằng từ "thẩm định" theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[45] Cụm từ "tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành" được thay bằng cụm từ "tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia" theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[46] Cụm từ "Bộ trưởng Bộ Thủy sản" được bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[47] Cụm từ "tàu cá" được bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[48] Cụm từ "tàu cá" được bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[49] Từ "duyệt" được thay bằng từ "thẩm định" theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[50] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[51] Cụm từ "người thuê phương tiện" được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[52] Từ "bằng" được thay bằng cụm từ "giấy chứng nhận khả năng chuyên môn" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[53] Cụm từ "Bộ trưởng Bộ Thủy sản" được bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[54] Cụm từ "tàu cá" được bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[55] Từ "bằng" được thay bằng cụm từ "giấy chứng nhận khả năng chuyên môn" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[56] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[57] Từ "bằng" được thay bằng cụm từ "giấy chứng nhận khả năng chuyên môn" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Luật

số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[58] Từ "bằng" được thay bằng cụm từ "giấy chứng nhận khả năng chuyên môn" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[59] Từ "bằng" được thay bằng cụm từ "giấy chứng nhận khả năng chuyên môn" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[60] Cụm từ "giấy chứng nhận khả năng chuyên môn" được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[61] Từ "bằng" được thay bằng cụm từ "giấy chứng nhận khả năng chuyên môn" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[62] Cụm từ "Bộ trưởng Bộ Thủy sản" được bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[63] Từ "bằng" được thay bằng cụm từ "giấy chứng nhận khả năng chuyên môn" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[64] Cụm từ "tàu cá" được bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[65] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[66] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[67] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[68] Từ "mã lực" được thay bằng từ "sức ngựa" theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[69] Từ "mã lực" được thay bằng từ "sức ngựa" theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[70] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[71] Từ "mã lực" được thay bằng từ "sức ngựa" theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[72] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[73] Cụm từ "tàu cá" được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[74] Cụm từ "tàu cá" được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của

Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[75] Cụm từ "luồng hẹp, luồng bị hạn chế" được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[76] Cụm từ "luồng hẹp, luồng bị hạn chế" được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[77] Cụm từ "luồng hẹp, luồng bị hạn chế" được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[78] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[79] Từ "mã lực" được thay bằng từ "sức ngựa" theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[80] Từ "mã lực" được thay bằng từ "sức ngựa" theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[81] Từ "mã lực" được thay bằng từ "sức ngựa" theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[82] Từ "mã lực" được thay bằng từ "sức ngựa" theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[83] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[84] Cụm từ "Cảnh sát giao thông đường thủy" được thay bằng cụm từ "Cảnh sát đường thủy" theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[85] Cụm từ "Cảnh sát giao thông đường thủy" được thay bằng cụm từ "Cảnh sát đường thủy" theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[86] Cụm từ "Bộ trưởng Bộ Thủy sản" được bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[87] Cụm từ "cảng cá, bến cá" được bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[88] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[89] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[90] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[91] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của

Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[92] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 23 của Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

[93] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[94] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[95] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[96] Từ "mã lực" được thay bằng từ "sức ngựa" theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[97] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[98] Chương này gồm các điều 98b, 98c, 98d, 98đ, 98e, 98g được bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[99] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[100] Cụm từ "kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa" được thay bằng cụm từ "kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa" theo quy

định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[101] Cụm từ "Bộ Thủy sản" được thay bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[102] Cụm từ "Cảnh sát giao thông đường thủy" được thay bằng cụm từ "Cảnh sát đường thủy" theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[103] Cụm từ "về giao thông đường thủy nội địa" được thay bằng cụm từ "trên đường thủy nội địa" theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 2 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[104] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[105] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[106] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[107] Cụm từ "kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa" được thay bằng cụm từ "kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa" theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[108] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[109] Cụm từ "kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa" được thay bằng cụm từ "kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa" theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

[110] Điều 3 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 quy định như sau:

"***Điều 3***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2. Bằng thuyền trưởng, bằng máy trưởng được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 thì tiếp tục được sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3. Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật."

Các điều 23, 24 và 25 của Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 quy định như sau:

"***Điều 23. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Sửa đổi, bãi bỏ các quy định sau đây:

a) Bãi bỏ khoản 3 Điều 75 của Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 48/2014/QH13;

b) Bãi bỏ điểm a khoản 2 Điều 74 của Luật Đường sắt số 35/2005/QH11;

c) Bỏ cụm từ "lệ phí tuyển sinh" tại Điều 101 và Điều 105 của Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 44/2009/QH12, Điều 64 và Điều 65 của Luật Giáo dục

đại học số 08/2012/QH13, Điều 28 và Điều 29 của Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13;

d) Bãi bỏ khoản 4 Điều 18 của Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 46/2014/QH13;

đ) Bãi bỏ Điều 25 và khoản 3 Điều 15 của Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12;

e) Bãi bỏ Chương IV-A về thuế môn bài quy định tại Nghị quyết số 200/NQ-TVQH ngày 18 tháng 01 năm 1966 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ấn định thuế công thương nghiệp đối với các hợp tác xã, tổ chức hợp tác và hộ riêng lẻ kinh doanh công thương nghiệp đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Pháp lệnh số 10-LCT/HĐNN7 sửa đổi một số điều về thuế công thương nghiệp ngày 26 tháng 02 năm 1983, Pháp lệnh bổ sung, sửa đổi một số điều lệ về thuế công thương nghiệp và điều lệ về thuế hàng hóa ngày 17 tháng 11 năm 1987 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều trong Pháp lệnh, Điều lệ về thuế công thương nghiệp và thuế hàng hóa ngày 03 tháng 3 năm 1989.

3. Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 và Pháp lệnh Án phí, lệ phí tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 24. Quy định chuyển tiếp

Các khoản phí trong Danh mục phí và lệ phí kèm theo Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 chuyển sang thực hiện theo cơ chế giá do Nhà nước định giá theo Danh mục tại Phụ lục số 2 kèm theo Luật này được thực hiện theo Luật Giá kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Chính phủ quy định cụ thể cơ quan có thẩm quyền quy định giá và hình thức định giá.

Điều 25. Quy định chi tiết

Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật."

Điều 31 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01a năm 2019 quy định như sau:

"***Điều 31. Hiệu lực thi hành***

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019."

Điều 36 của Luật số 44/2019/QH14 của Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 quy định như sau:

"***Điều 36. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực đến ngày 01 tháng 01 năm 2022, việc cấp phép sản xuất rượu thủ công quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật này và việc đăng ký sản xuất rượu thủ công quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật này không phải nộp phí, lệ phí."

[111] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

ISBN: 978-604-76-3166-7

Giá: 20.000 đ